

ĐẠI-ĐẠO TAM-KỲ PHỔ-ĐỘ
TÒA-THÁNH TÂY-NINH



TAM THÁNH BẠCH VÂN ĐỘNG

.....
HIỂN TẠI TRẦN VĂN RANG
.....

NĂM TÂN HỢI
1971



TÀI LIỆU SƯU TẦM 2014
hai • không • một • bốn

Ebook được làm theo tài liệu phổ biến trên Website của **DAOCAODAI.INFO**. Mọi góp ý, đề nghị bổ túc, sửa đổi những sơ sót, có thể có, xin vui lòng gửi điện thư vào địa chỉ: *Tamnguyen351@live.com*

Thành thật tri ơn **SOẠN GIẢ HIỆN TÀI TRẦN VĂN RẠNG, BAN PHỤ TRÁCH PHỔ BIẾN KINH SÁCH WEBSITE DAOCAODAI.INFO** đã bỏ nhiều tâm-huyết và công sức trong việc sưu tập, biên khảo, đánh máy, in ấn hay phổ biến trên Website ngõ hầu **GIÁO-LÝ ĐẠI-ĐẠO** được phổ truyền rộng rãi, lưu lại di-sản tinh-thần vô-giá cho thế-hệ hiện tại và nhiều thế-hệ tiếp nối mai hậu.

California, 23/12/2023

Tâm Nguyên

Website: tusachCAODAI.wordpress.com

TAM THÁNH
BẠCH VÂN ĐỘNG
.....
HIÊN TÀI TRẦN VĂN RẠNG
.....

Mục Lục

LỜI DẪN	11
CHƯƠNG I:	
BẠCH VÂN ĐỘNG	13
1. Tam Thánh giáng trần.....	13
2. Vị thế Tam Thánh	14
3. Lễ Tam Thánh.....	16
4. Nơi thờ Tam Thánh.....	17
CHƯƠNG II:	
TAM THÁNH TIẾN KHAI	19
1. Nguyễn Trãi (1380–1442)	19
2. Nguyễn Bình Khiêm (1491–1585).....	22
3. Nguyễn Du (1765–1820)	33
CHƯƠNG III:	
TIỂU SỬ TAM THÁNH	45
1. Thanh Sơn Đạo Sĩ	45
2. Nguyệt Tâm Chơn Nhơn (1802–1885).....	48
1– Truyền Đạo tại Campuchia.....	71
2– Truyền giáo tại Trung Hoa	74
3– Truyền giáo tại nước Pháp.....	75
4– Truyền giáo tại Nhật Bản	76
5– Truyền Đạo tại các nước khác.....	77
3. Tôn Trung Sơn (1866–1925)	81
CHƯƠNG IV:	
THÁNH GIÁO CỦA ĐỨC THANH SƠN ĐẠO TRƯỞNG	89
1. Văn thơ của Thanh Sơn Đạo Sĩ.....	89
2. Thơ của Nguyễn Bình Khiêm	104

3. Sấm Trạng Trình	115
1. Tiên Tri về Nhà Tây Sơn dấy nghiệp	115
2. Tiên Tri về việc Phong hầu cho dân làng vĩnh lại	117
3. Tiên tri về tương lai của Nhà Nguyễn	117
4. Tiên tri những cuộc khởi nghĩa kháng Pháp	118
5. Tiên tri toàn quyền Pasquier tử nạn máy bay	118

CHƯƠNG V:

THÁNH GIÁO CỦA ĐỨC NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN 129

1. Nguyệt Tâm Chơn Nhơn ban kinh.....	129
2. Văn thơ Nguyệt Tâm Chơn Nhơn	129
3. Thơ của Victor Hugo	145

CHƯƠNG VI:

NHẬN ĐỊNH VỀ DANH NHÂN CỦA CÁC NHÀ NGHIÊN CỨU 151

1. Về Nguyễn Trãi.....	151
A. Quan niệm về lòng nhân ái	151
B. Quốc âm thi tập	154
2. Nguyễn Bình Khiêm	156
A. Quan điểm mỹ học.....	156
B. Nguyễn Bình Khiêm nhà văn hoá lớn.....	164
C. Nghĩ về khả năng dự báo của Nguyễn Bình Khiêm ...	168
D. Những ý tưởng văn hoá hòa bình của Nguyễn Bình Khiêm.....	171
3. Về Victor Hugo.....	175
A. Victor Hugo ở Việt Nam	175
B. Victor Hugo trở về Pháp sau 19 năm lưu vong.....	178

CHƯƠNG KẾT:

TAM THÁNH BIỂU TRƯNG CAO ĐÀI QUỐC ĐẠO..... 187

1. Thiên nhơn hoà ước	187
A. Đệ nhất Thiên nhơn hoà ước.....	188
B. Đệ Nhị Thiên Nhơn Hoà Ước	188
C. Đệ Tam Thiên Nhơn Hoà Ước	189

2. Truyện ký Tam Thánh.....	192
3. Lai lịch bức bích họa Tam Thánh.....	193
4. Cao Đài Quốc Đạo	196

TÒA-THÁNH TÂY-NINH





TAM THÁNH
KÝ THIÊN-NHƠN HOÀ-ỨC

LỜI DẪN

TAM THÁNH Ở BẠCH VÂN ĐỘNG. ĐIỀU ĐÓ KHẲNG ĐỊNH ĐẠO CAO ĐÀI CHỌN MẢNH ĐẤT VIỆT NAM làm nôi, ươm mầm “*Nam Bắc rồi cùng ra ngoại quốc*” để thực hiện tiêu ngữ “*Quốc Đạo kim triều thành Đại Đạo*”.

Tam Nguyễn: Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du thuở sinh thời dù sống khác thời đại, nhưng các danh nhân đều có chung một quan niệm về chữ NHÂN như sau:

- **Nguyễn Trãi:**

*“Lấy đại nghĩa để thắng hung tàn
Lấy chí nhân để thay cường bạo”.*

(*BÌNH NGỘ ĐẠI CÁO*)

- **Nguyễn Bình Khiêm:**

*Cổ lai quốc dĩ dân vi bản
Đắc quốc ưng tri tại đắc dân*

(*CẨM HƯNG*)

*(Xưa nay nước lấy dân làm gốc,
Được nước biết là chỗ được dân)*

- **Nguyễn Du:**

*Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài*

(*KIỆU*)

Đạo Nhân hay Nhân Đạo đó là phong hoá truyền thống của Dân tộc Việt Nam mà Đạo Cao Đài gọi là Nam Phong. Trong những thế kỷ tới, khoa học kỹ thuật phát minh nhanh

chóng kỳ diệu. Người ta chạy theo vật chất quên việc trau dồi đạo đức. Con người bước dần đến chỗ bạo lực sa đoạ. Đó là lúc “*Nam phong thử nhứt biến nhưn phong*”, đem phong hoá đạo đức của ta giúp nhân loại trở lại cuộc đời hiền lương chơn chất mà Đạo Cao Đài gọi là Đời Thánh Đức.

Muốn được vậy, hai cụ Nguyễn Trãi và Nguyễn Du đã phải nhường cho hậu kiếp của mình là Tôn Trung Sơn và Victor Hugo hiện diện trong Tam Thánh để thu phục nhưn tâm và cải hoá lòng người, thể hiện bước phổ độ kế tiếp là thực thi Đại Đồng Nhân loại.

- **Thanh Sơn Đạo Sĩ** là Sư phó (*Lé Maître*) Bạch Vân Động
- **Nguyệt Tâm Chơn Nhơn** là Chưởng Đạo Hội Thánh Ngoại giáo (*Lé Mission E'trangère*).
- **Tôn Trung Sơn đặc lệnh giáo đạo Châu á:** Tiểu Á, Trung Á, Nam Á, Đông Á, Đông Nam Á...

Sự cứu rỗi của Đạo Cao Đài đặt trên nền tảng **THƯƠNG YÊU** và **CÔNG CHÁNH** đã thể hiện trong tuyên ngôn: **AMOUR et JUSTICE** trên bức bích hoạ Tam Thánh và Đức Cao Đài đã phán truyền. “*Thầy cấm các con từ đây, nếu không đủ sức thương yêu nhau thì chẳng đặng ghét nhau, nghe à!*” (*Thánh ngôn Hiệp tuyển, quyển nhì, trang 69*).

Tóm lại, tìm hiểu **TAM THÁNH BẠCH VÂN ĐỘNG** là tìm hiểu tôn chỉ, mục đích, triết lý và giáo lý của Đạo Cao Đài.

Tam Tê Anh, ngày 26-5-1971
HT. TRẦN VĂN RẠNG

CHƯƠNG I: BẠCH VÂN ĐỘNG

1. TAM THÁNH GIÁNG TRẦN
2. VỊ THẾ TAM THÁNH
3. LỄ TAM THÁNH
4. NƠI THỜ TAM THÁNH

1. TAM THÁNH GIÁNG TRẦN

Trong **BI KÝ QUÁN TRUNG TÂN**, cụ Nguyễn Bình Khiêm đã viết: *“Mùa thu năm Nhâm Dần (1584) ta bỏ quan chức về nghỉ ở quê nhà, mời các cụ già đi dạo chơi bên Trung Tân (tỉnh Hải Phòng). Ngắm nhìn phía Đông là biển, ngó về phía Tây là Kinh (Thà), phía Nam xa xa ngòi Liêm Khê, thấy các làng Trung Am, Bích Động tiếp giáp nhau, phía Bắc nhìn thấy sông Tuyết Giang, chợ Hàn, đò Nhật phải trái vây bọc. Ta ngoảnh lại bảo các cụ trong làng rằng: “Những gì mà trước đây các ông sửa sang xây dựng chưa bằng nơi thắng địa này”. Thế nên, cụ chọn nơi đây xây Bạch Vân Am để tu luyện và viết sách (Bạch Vân Am tập, Bạch Vân Quốc ngữ thi)*

Khi dâng Tiên, cụ về Bạch Vân Động (*La Loge Blanche*) ở Thượng giới cùng với đại danh nhân Nguyễn Trãi (*thiên tài lỗi lạc về tư tưởng, chính trị, quân sự, ngoại giao*) và đại thi hào Nguyễn Du, tác giả Truyện Kiều. Ba ông hợp lại gọi là Tam Thánh Bạch Động. Đó là Quảng Hàn Cung trên Nguyệt cầu.

Theo Thần học, để chuẩn bị cho việc khai mở Đạo Cao Đài, Ngọc Hư Cung lệnh cho các ông giảng trần phổ độ chúng dân theo Đạo mới “*Những Đấng ở Bạch Vân*

Động đã xuống trần rải rác khắp các dân tộc. Họ bắt đầu làm nhiệm vụ ‘Phổ Đạo’. Rồi đây chư hiền sẽ thấy đời lữ lượt tìm ‘Đạo’ (NTCN giảng cơ ngày 27-7-Kỷ Sửu). Nguyễn Trãi (1380-1441) hoá thân đầu thai làm Tôn Dật Tiên (1866-1925) để giải phóng đất nước Trung Hoa khỏi nạn quân phiệt. Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) hoá thân thành Hồng Y Richelieu (1696-1785) để hoàng hoá nhân dân Pháp. Đại thi hào Nguyễn Du (1765-1820) giảng linh ngữ thể nhập hồn vào Victor Hugo (1802-1885) để đưa nhân dân Pháp theo chế độ Cộng hoà từ bỏ chế độ phong kiến.

Sau khi nhiệm vụ hồng trần hoàn tất, các ông trở về Bạch Vân Động lãnh nhiệm vụ mới trong nền Đạo Cao Đài.

- Nguyễn Bình Khiêm thánh danh **Thanh Sơn Đạo Sĩ**
- Victor Hugo thánh danh **Nguyệt Tâm Chơn Nhơn**
- Tôn Dật Tiên thánh danh **Tôn Trung Sơn**

2. VỊ THỂ TAM THÁNH

Bước vào cửa chánh Đền Thánh để vào Nội Điện, du khách bị một tấm vách chắn ngang trên đó có bích họa Tam Thánh. Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ đứng bên phải cầm bút lông viết bốn chữ Hán: *Bác Ái, Công Bình*. Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn đứng bên trái cầm lông chim viết ba chữ Pháp: *Amour et Justice*. Phía sau, Đức Tôn Trung Sơn cầm nghiêng mực.

Khi thấy bức bích họa này, một nhà sử học đã nhận định: “*Việc tôn thờ cụ Trạng Trình có Victor Hugo và Tôn Dật Tiên “hầu hạ” có thể coi như là một biểu hiện của tinh thần vị quốc trong lãnh vực tôn giáo*” (Tạ Chí Đại Trường “*Vị trí của Đại Việt trong lịch sử Việt Nam*” Sài Gòn, Tập san Sử địa số 4-1996, trang 90.).

Thật ra, bức bích hoạ trên biểu thị sự **HỢP TÁC QUỐC TẾ** và **ĐOÀN KẾT** các dân tộc. Các vị thay mặt loài người ký Thiên Nơn Hoà Ước mà nội dung chính là **THƯƠNG YÊU** và **CÔNG CHÁNH**. Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ là sư phó (*le Maître*) của Bạch Vân Động. Mỗi vị có một nhiệm vụ riêng. Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ coi việc giáo đạo trong nước. Đức Nguyệt Tâm Chơn Nơn lãnh nhiệm vụ Chưởng Đạo Hội Thánh Ngoại Giáo (*La Mission Etrangère du Cao Daisme*). Còn Đức Tôn Trung Sơn làm mối dây liên lạc hài hoà giữa trong nước và ngoài nước.

Nội dung bản Thiên Nơn Hoà Ước gồm có 5 đề cương khiết lãnh, đại để như sau:

1. **Tôn chỉ:** Vạn giáo qui nhất bổn. Trong đó, **TSĐS** đại biểu Lão giáo, **NTCN** đại biểu Thánh giáo, **TTS** đại biểu Phật giáo (*vì tiền kiếp là Nguyễn Trãi*). Tuy biểu tượng tam giáo nhưng bao hàm vạn giáo vì ba tôn giáo ấy trên Thiên Bàn xếp hàng ngang nên còn chấm lửng đến vô tận dẫn tới Đại Đồng Tôn giáo.
2. **Mục đích:** Đại Đồng Nhân loại. Trong đó **TSĐS** là người Việt Nam, **NTCN** là người Pháp, **TTS** là người Trung Hoa. Tuy ba sắc dân mà biểu trưng cả nhân loại.
3. **Tuyên ngôn:** Nhân loại cùng chung một Đấng Cha chung. Hiện tượng hoá thân đã nói trên: Lúc đầu là người Việt Nam, nhưng khi chuyển kiếp có thể là người Pháp, người Trung Hoa v. v... Do đó, trước ta ở Ấn Độ theo Ấn Giáo, khi đầu thai sang Isarel ta sẽ theo Do Thái giáo. Thế thì, ta thay đổi, tôn giáo thay đổi, nhưng Đức Thượng Đế chỉ có một mà thôi.
4. **Triết lý:** Trời người hiệp nhứt. Trong bản hoà ước có 4 chữ Thiên Thượng, Thên Hạ (*Dieu et Humanité*). “*Thiên*

Nhơn vốn hợp nhất rồi, bất tất phải nói hợp” (Trình Hiệu). Trong Đạo Cao Đài, Trời Người hợp nhất qua trung gian Đồng tử (*Médiuim*) tức phò cơ, chấp bút.

5. **Giáo lý:** Trong bản hoà ước ghi rõ: Bác Ái, Công Bình, Thương Yêu và Công Chánh. Loài người chỉ cần thực hiện hai chữ Thương yêu là sẽ thấy **ĐẠI ĐỒNG HUYNH ĐỆ**.

Đức TSĐS dạy chư tín đồ chữ **TRUNG**, Ngài viết trong Bi Ký Quán Trung Tân như vậy: *“Trung nghĩa là chính giữa, giữ tròn được tính thiện là trung; Tân là bền, biết chỗ đáng đầu là đúng bền”*.

Đức NTCN dạy chư tín đồ ba chữ **KHÔNG PHÂN BIỆT** Hoá Nhân, Quỷ Nhân, mọi người đều được phổ độ. Không kỳ thị chủng tộc, không kỳ thị tôn giáo, không phân biệt giai cấp. Nói tắt, người tu phải giữ cái Tâm **VÔ NGÃ NHI HÀNH**.

Có thể nói, Tam Thánh đại diện loài người ký hoà ước với Trời bao hàm gần đủ chủ thuyết của Đạo Cao Đài.

3. LỄ TAM THÁNH

Theo Tân Luật, phần Thế luật, điều thứ 22 ghi: *“Đứa con nít khi được một tháng sắp lên, phải đem đến Thánh Thất sở tại mà xin làm Lễ Tắm Thánh”*. Lễ này được cử hành vào ngày sóc vọng tại Đền Thánh hay Thánh Thất. Sau khi đánh lễ Đức Chí Tôn, Đồng nhi đọc kinh Tắm Thánh xong thì vị chức sắc hành lễ làm phép xối nước Thánh Maha lên đầu đức bé, nên người ta gọi là lễ Tắm Thánh.

Mục đích của phép Tắm Thánh là:

- **Trình lên Đức Chí Tôn và các Đấng công nhận đứa**

trẻ là con nhà Đạo, xin được hộ trì:

- Tẩy trước Chơn Thân để đức bé được sáng dạ, học hành mau tấn tới.

Kinh Tắm Thánh của Đức NTCN giáng cho thể hiện rõ về nhân sinh quan của Đạo Cao Đài.

*Con người đứng phẩm tối linh,
Nửa người nửa Phật nơi mình anh nhi.
Đại Từ Phụ từ bi tạo hoá,
Tượng mãnh hình giống cả Càn Khôn.*

Đức Cao Đài chỉ ban Thánh Danh một lần cho các chức sắc rút từ tịch đạo Thanh Hương, chính Ngài lại trao quyền tối thượng đó để Tam Thánh ban Đạo hiệu cho mọi tín đồ, từ sau khi làm lễ Tắm Thánh và cả chức sắc nữa. Xem thế, vai trò của Tam Thánh là cao trọng đến mực nào.

4. NƠI THỜ TAM THÁNH

Trước thờ tạm Tam Thánh ở nhà Hội Thánh Ngoại Giáo (*hay nhà Hội Vạn Linh*). Khi cất đền thờ Phật Mẫu xong sẽ tạc tượng Tam Thánh trên đỉnh cao Hư Vô Bát Quái tức trên đỉnh lầu Tạo Hoá Thiên, vì khi làm lễ tại đền Phật Mẫu chư tín hữu mới niệm danh: “*Nam mô Bạch Vân Động Tam Thánh*”

Tắm bích hoạ nơi Tịnh Tâm Điện ở Đền Thánh không phải là ngôi thờ mà là nơi Tam Thánh ký hoà ước và giang tay đón rước nhân loại vào cửa Đạo Tam Kỳ

Tóm lại, đã là Toà Thánh, Thánh Thất phải nêu lên bản Tuyên Ngôn của Đạo Cao Đài trước mặt nhơn sanh làm kinh nhật tụng. Đó là Đệ Tam Hoà Ước: **TRỜI NGƯỜI HỢP NHẤT** bao hàm đầy đủ tôn chỉ, mục đích, triết lý,

giáo lý của nền Tân Tôn Giáo.

Đức Hộ Pháp đã trả lời phát thanh Pháp Á: “*Tâm linh không Tổ quốc, không phân biệt màu da, tôn giáo, đất nước. Tất cả người Cao Đài không bao giờ nghĩ đến những dị đồng về chủng tộc đang chia rẽ nhân loại.... Các Đấng ấy (Tam Thánh) là người đi trước nhất truyền bá nền Tân Đạo*” (Đại Đạo nguyệt san, bộ mới số 4 ngày 20/6/1953)

CHƯƠNG II: TAM THÁNH TIÊN KHAI

1. NGUYỄN TRÃI
2. NGUYỄN BÌNH KHIÊM
3. NGUYỄN DU

NHƯ ĐÃ VIẾT Ở TRƯỚC, KHI ĐẠO CHƯA KHAI THÌ NGỌC HƯ CUNG ĐÃ PHÁI TAM THÁNH GIÁNG trần hun đúc tinh thần Tam Giáo Đồng Nguyên cho dân Đại Việt.

1. NGUYỄN TRÃI (1380-1442)

Nguyễn Trãi (1380-1442) hiệuỨc Trai sinh tại Thăng Long, sau dời về làng Nhị Khê (*Hà Tây*). Ông đỗ thái học sinh năm 1400. Ông là một sĩ phu yêu nước, một nhà bác học uyên thâm. Sau khi chống giặc Minh thất bại, cha ông là Nguyễn Phi Khanh bị bắt và ông cũng bị giam lỏng ở Đông Quan.

Ông đỗ Thái học sinh dưới thời Hồ Quý Ly lúc 21 tuổi. Ông vâng theo lời dạy bảo của cha, ông trở về quyết tâm trả nợ nước, thù nhà.

Sau đó, hay tin đất Lam Sơn có Lê Lợi khởi binh chống giặc Minh, Nguyễn Trãi tìm vào xin yết kiến và dâng kế bình Ngô. Lê Lợi biết tài ông, liền dùng làm Quân sư. Suốt 10 năm kháng Minh, ông luôn ở cạnh Bình Định Vương tổ chức mọi việc về quân sự và chính trị, cùng coi việc tử mệnh, mọi giấy tờ giao thiệp với quân Minh và các hịch văn truyền ra dân chúng đều do tay ông soạn thảo.

Nước nhà đại định, ông vâng lệnh Bình Định Vương viết nên bài “*Bình Ngô Đại Cáo*”.

Tác phẩm Bình Ngô Đại Cáo là bản tổng kết về lịch sử và con người Việt có ý chí độc lập, tinh thần nhân đạo, một thiên anh hùng ca tuyệt vời, một bức tranh thiên tài, sinh động và trung thực về hình ảnh của một dân tộc anh hùng.

Sau ngày Lê Lợi lên ngôi vua, Nguyễn Trãi được phong tước Quan Phục Hầu, được cải sang họ nhà vua và giữ chức Nhập nội Hành khiển.

Sau khi vua Thái Tổ mất (1433) con là Thái Tôn còn nhỏ, mọi việc đều ở trong tay quan phụ chính Lê Sát thường cậy quyền làm nhiều điều trái phép nước. Về sau, tuy Thái Tôn đã giết bỏ Lê Sát, nhưng vua thì còn ít tuổi mà tính tình lại nhu nhược và đam mê tửu sắc nên Nguyễn Trãi buồn chán xin cáo quan (1439) về ở ẩn tại núi Côn Sơn (*huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương*).

Vào năm Nhâm Tuất (1442) vua Lê Thái Tôn nhân đi duyệt binh ở Chí Linh ghé thăm Nguyễn Trãi tại Côn Sơn. Tại đây thấy người tì thiếp của Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ có nhan sắc lộng lẫy và tài văn chương, nhà vua lấy làm ưng ý, liền triệu về cung cho làm Lễ nghi Học sĩ hầu hạ bên vua. Khi trở về đến vườn Lê Chi (*Bắc Ninh*) vua Thái Tôn nhuộm bệnh bất thành linh rồi mất.

Bấy giờ ở trong Triều có người vốn không ưa Nguyễn Trãi, gặp dịp này liền gán cho ông tội thí vua và đem tru di cả tam tộc.

Oan khiên ấy, 22 năm sau vua Lê Thánh Tôn mới cởi mở cho ông. Nhờ đó ông được truy phục chức tước cũ, con cháu ông được lục dụng cho ra làm quan và được cấp tư điền dùng vào việc phụng tự dòng họ.

Tác phẩm của Nguyễn Trãi: Quân Trung Từ Mệnh Tập (*những thư từ ông vâng lệnh Bình Định Vương giao thiệp với nhà Minh*); Bình Ngô Đại Cáo (*báo cáo công 10 năm kháng Minh sau ngày bình định*); Quốc Âm thi tập. Ngoài ra, còn có bài “*Côn Sơn ca*” (*bằng chữ Hán*) và bài “*Tâm sự*” (*bằng chữ quốc âm*) ông làm ra khi lui về ở ẩn tại núi Côn Sơn. Tư tưởng nhân nghĩa của ông ảnh hưởng Nho giáo, tiêu biểu cho nền văn hoá dân tộc thời ấy. Những con người “*có tấm lòng như sao Khuê*” đó luôn luôn bị bọn quyền thần ghen ghét. Ông bất bình tố cáo bọn tham quan rồi lui về sống ẩn dật ở Côn Sơn (*Chí Linh, Hải Hưng*).

Một trăm năm trước, khi Nguyễn Trãi vị khai quốc công thần về Côn Sơn. Nơi đó thiền sư Huyền Quang, một trong ba vị tổ phái Trúc Lâm đặc đạo và viên tịch tại đây. Từ Côn Sơn nhìn qua dãy Phụng Hoàng bên trái có mộ danh nhân Chu Văn An, xa hơn chút nữa là Kiếp Bạc nơi thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo.

Mùa Xuân 1433, ông dựng ngôi nhà nhỏ mà “*thanh bản lạc đạo*” phía trên Thạch bàn. Trên tảng đá ấy, ông thường ngả lưng nhìn mây trắng bay (*Bạch Vân*) và đối thoại cùng mây. “*Ai vô tâm; người và mây trắng?*” (*Ức Trai thi tập, bài 59*). Cuộc đối thoại trong im lặng đạt tới cái tĩnh của Đạo Tiên với “*án sách, cây đèn hai bạn cũ*”, năm tháng cuối đời Nguyễn Trãi viết bài Côn Sơn Ca (*xem trong thơ Thiền*) đượm màu thiền. Chùa Côn Sơn thờ Phật A Di Đà, Trúc Lâm Tổ và tượng Nguyễn Trãi. Cuối thế kỷ XV vua Lê Thánh Tông đến thăm Côn Sơn nhớ Nguyễn Trãi nên tức cảnh:

*Tịch cổ lâu đài cảnh trí kỳ
Cổ nhân trầm tích dã y hy.
(Đất Phật lâu đài cảnh đẹp thay*

Người xưa dấu vết vẫn còn đây).

Như thế, trong người danh nhân Nguyễn Trãi kết tinh đủ tam giáo: Nho, Lão, Phật và có thánh danh là Côn Sơn Thượng Sĩ.

2. NGUYỄN BÌNH KHIÊM (1491-1585)

Theo bài giảng Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp, tiền kiếp **Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm** là **Bạch Vân Hoà Thượng** dòng dõi Đức Quan Thế Âm và hậu kiếp là **Hồng y Richelicu (1585-1642)** làm bộ trưởng dưới thời Louis XIII của nước Pháp.

Ông Nguyễn Bình Khiêm đạo hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ, người làng Trung Am huyện Vĩnh Lại. Tiên tổ ngày xưa tu nhân tích đức đã nhiều (*nay không thể khảo cứu được*), chỉ biết từ đời cụ Tổ được tập phong Thiếu Bảo Tư Quận Công, mỹ từ là Văn Tĩnh, cụ Bà được phong Chính Phu Nhân Phạm Thị Trinh Huệ, nguyên trước các cụ lập gia cư ở nơi có núi sông bao bọc, hợp với kiểu đất Cao Biền.

Phụ thân được tặng phong Thái Bảo Nghiêm Quận Công, mỹ tự là Văn Định, đạo hiệu là Cù Xuyên Tiên Sinh, nguyên người học rộng tài cao, lại có đức tốt, được sung chức Thái Học Sinh.

Thân mẫu họ Nhữ, được phong Từ Thục Phu Nhân, nguyên người ở Ân Tử Hạ, thuộc huyện Tiên Minh, là con gái quan Hộ Bộ Thượng Thư Nhữ Văn Lan.

Bà vốn là người thông minh, học rộng văn hay, lại tinh cả môn tướng số, ngay thời Hồng Đức mà bà đã tính được rằng: Vận mệnh nhà Lê chỉ sau 40 năm nữa thì sẽ suy đồi. Vì có một chí hướng phò vua giúp nước của bậc trượng

phu, muốn chọn một người vừa ý mới chịu kết duyên, nên đã chờ ngót 20 năm trời, khi gặp ông Văn Định có tướng sinh được quý tử nên bà mới lấy.

Nhưng lại gặp một trang thiếu niên trong lúc sang bến dò Hàn thuộc con sông Tuyết Giang, thì bà ngạc nhiên than rằng: Lúc trẻ chẳng gặp, ngày nay tới đây làm gì!

Những người theo hầu không hiểu ra sao, cầm roi đánh đuổi thiếu niên ấy đi, rồi sau Bà hỏi lại tánh danh, mới biết người ấy là Mạc Đăng Dung, khiến bà phải sanh lòng hối hận đến mấy năm trời.

Tiên sinh sanh vào năm Hồng Đức thứ 21 (*tức năm Tân Hợi 1491*), lúc sơ sanh, vóc người có vẻ hùng vĩ, khi chưa đầy năm đã biết nói. Một hôm, vào buổi sáng sớm, Văn Định đang bế cậu ở trên tay, bỗng thấy cậu nói ngay lên rằng: “*Mặt trời mọc ở phương Đông*” Ông lấy làm lạ! Rồi năm lên 4 thì Phu nhân dạy cậu học kinh truyện, hề dạy đến đâu là cậu thuộc lòng đến đó, và thơ quốc âm cậu đã nhớ được đến mấy chục bài.

Lại một hôm Bà đi vắng. Ông ở nhà bày trò kéo dâu đùa với lũ trẻ, nhân đọc bốn một câu rằng: “*Nguyệt treo cung, Nguyệt treo cung*” rồi ông muốn đọc tiếp câu nữa nhưng chưa nghĩ kịp thì cậu đứng lên đọc luôn ngay rằng: “*Vén tay Tiên, nhẵn nhẵn rung*”.

Ông thấy cậu mẫn tiệp như vậy thì có ý mừng thầm, đợi khi bà về thuật lại cho nghe. Bà lấy làm bất mãn nói với ông rằng: Nguyệt là tượng bề tôi, cơ sao ông lại dạy con mình như thế?

Ông cả thẹn xin lỗi, nhưng Bà vẫn không nguôi giận bỏ về ở bên cha mẹ để, cách ít lâu thì mất.

Lại có truyền ngôn rằng: Lúc ông còn để chỏm, cùng

với lũ trẻ ra tắm ở bến đò Hàn, khi ấy có chú thuyền buôn người Tàu nhìn thấy tướng mạo của ông, chú bảo với mọi người rằng, cậu bé này có tướng rất quý, chỉ hiếm một nổi là da hơi thô, về sau chỉ làm đến Trạng nguyên Tế tướng mà thôi. Vì thế nên ai cũng đoán chắc rằng, ông sẽ là bậc tể phụ của quốc gia sau này.

Như ông lúc còn niên thiếu, học vấn sở đắc ngay tự gia đình, đến khi lớn tuổi, nghe nói có quan Bảng Nhãn Lương Đắc Bằng, nổi tiếng văn chương quán thế, ông bèn tìm đến để xin nhập học.

Lương Công là người làng Hội Trào, thuộc huyện Hoảng Hoá, lúc Ngài phụng mệnh sang sứ nhà Minh, có học được phép Thái Ất Thần Kinh của người cùng họ, tức là dòng dõi của Lương Nhữ Hốt (*ông Hốt trước hàng nhà Minh, được phong tước là Lĩnh Lăng Vương*). Lương Công rất tinh thông về lẽ huyền vi, đem truyền lại cho ông, đến khi Ngài bị ốm nặng lại đem con là Lương Hữu Khánh ký thác với ông, ông chăm sóc dạy dỗ chẳng khác con mình, sau này ông Khánh cũng được thành đạt.

Những năm Quang Thiệu (1516–1526) gặp lúc loạn lạc, ông về ẩn cư dạy học trò, lấy Đạo làm vui, chẳng cầu danh tiếng, nhưng sang đến thời đầu niên hiệu Thống Nguyên (*tức Lê Hoàng Đế Trung*) thì Trịnh Tuy và Mạc Đăng Dung cũng đều có ý hiệp chế Thiên tử để sai khiến chư hầu, hai bên gây cuộc nội chiến, khiến trong nước chịu cảnh lầm than, lúc ấy ông có cảm hứng một bài thơ rằng:

*Thái hoà vũ trụ bất Ngu Chu,
Hỗ chiến giao tranh tiểu lương thù
Xuyên huyết sơn hà tuy xứ hữu
Uyên ngư tòng trước vị thủy khu*

*Trung hưng dĩ bốc độ giang mã
Hậu đoạn ứng phòng nhập thất khu
Thế sự đảo đầu hữu thuyết trước
Tuý ngâm trạch bạn nhậm nhàn du*

Dịch:

*Thái hoà chẳng thấy cảnh Ngu Chu
Hai phái thù hằn chém giết nhau
Nhuộm máu phơi xương đà khắp chốn
Xua chà đuổi sẽ vì ai đâu?
Trùng hưng đuổi ngựa qua sông trước,
Hậu hoạn phòng beo tiền cửa sau
Ngán nỗi việc đời thôi phó mặc
Say rồi dạo suốt hát vài câu.*

Sở dĩ có bài thơ trên vì ông biết rõ nhà Lê sẽ được trung hưng, dầu rằng ngày nay tạm phải tìm kế an thân, nhưng rồi sau đây tất nhiên sẽ lại khôi phục được nước, mà câu: *Beo tiền cửa sau*, chỉ là nói kín đó thôi.

Quả nhiên về sau, nhà Lê trung hưng, bốn phương trở lại yên tịnh, bấy giờ bạn hữu đều khuyên ông ra làm quan, đến năm 44 tuổi ông mới chịu ra ứng thí, khoa hương thi ấy, ông đỗ đầu, rồi năm sau, tức là năm thứ 6 đời nhà Mạc (1535) lại ra tỉnh thì được đỗ thứ nhất, khi vào đình đối, lại đỗ Tấn Sĩ đệ nhất danh, được bổ chức Đông Các Hiệu Thư, trong thời Thái Tông nhà Mạc, ông có làm 2 bài thơ "*Xuân thiên ngự tửu*" đều được hạ giá ưu, rồi lại thăng chức Hữu Thị Lang Hình Bộ, sau thời gian ngắn lại thăng chức Tả Thị Lang, kiêm chức Đông Các Đại Học Sĩ.

Trong 8 năm ở triều, ông có dâng sớ hạch tội 18 kẻ nịnh thần, xin đem chém để làm gương, bởi vì bốn tâm của ông chỉ muốn làm trăm họ đều được an vui, những người tàn

tật mù loà cũng cho họ được có nghề ca hát, bói toán, nhưng rồi gặp phải con rết tên là Phạm Dao ý thể lộng hành, vì sợ liên lụy đến mình nên ông cáo quan xin về trí sĩ.

Thế là giữa năm Quảng Hoà thứ 2 (1542) ông mới 52 tuổi đã xin trí sĩ, treo mũ về làng, dựng Am Bạch Vân ở phía tả chỗ làng ông ở và vẫn lấy hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ. Khi ấy ông có bắc 2 chiếc cầu Nghinh Phong và Tràng Xuân để khi hóng mát, dựng một ngôi quán gọi là Trung Tân ở bên Tuyền giang, có bia để ghi sự thực.

Ngoài ra, ông còn tu bổ chùa chiền, có lúc cùng các lão tăng đàm luận, có khi thả một con thuyền dạo chơi Kim Hải, Úc Hải để xem đánh cá. Còn chỗ danh sơn thắng cảnh, như núi An Tử, Ngoạ Vân, Kính Chủ, Đổ Sơn, nơi nào ông cũng chống gậy trèo lên, thừa hứng ngâm vịnh, quên cả sớm chiều; mỗi khi thấy chỗ rừng cây chim đối giọng ca thì ông hớn hở tự đắc, quả là một vị Lục địa Thần Tiên.

Nhưng trong thời gian dưỡng lão ở chốn gia hương, tuy rằng không dự quốc thính, thế mà họ Mạc vẫn phải kính trọng như một ông thầy, những việc trọng đại thường sai sứ giả về hỏi, có khi lại đón lên kinh thành để hỏi, ông đều ung dung chỉ dẫn, nhờ đó bổ ích rất nhiều. Xong rồi, ông lại trở về am cũ, họ Mạc ân cần giữ lại cũng chẳng được, về sau phải liệt vào hạng nhứt công thần, phong tước là Trình Tuyền Hầu, dần dần thăng lên Lại Bộ Thượng Thư Thái Phó Trình Quốc Công. Ông bà nhị đại cũng được phong ấm, 3 người thê thiếp với 7 người con cũng theo thứ tự phong hàm.

Thế rồi đến năm Cảnh lịch thứ 3 thời nhà Mạc (*tức Mạc Phúc Nguyên 1550*), Thư Quốc Công, người xã Khoa Hoạch huyện Thanh Oai tên là Nguyễn Thiến, con là Quyện và Mỗi về hàng Quốc triều, ông có làm một bài thơ gửi cho

Thiến có những câu rằng:

*“Cổ ngã tôn cô duy nghĩa tại,
Tri quân xử biến khởi tâm cam”*

Dịch:

*Ta giúp mở cõi vì trọng nghĩa,
Ông khi xử biến há cam lòng.*

Lại có câu rằng:

*“Khí vận nhất chu ly phục hợp,
Trường giang đâu có hạn đông nam*

Thiến xem thơ, trong lòng cảm thấy bút rứt, còn Quyện cũng là tướng tài, luôn luôn lập được chiến công. Phúc Nguyên lấy làm lo ngại hỏi kế nơi ông thì ông thưa rằng: Cha Quyện với thần là chỗ bạn thân từ trước, và đã ở trong nhà thần, hiện nay được ra trấn thủ Thiên Trường, ở vào tình thế bán tín bán nghi, nay muốn dùng kế bắt lại, thực chẳng khác chi thò tay vào túi để lấy một vật gì mà thôi.

Rồi ông xin với Mạc Phúc Nguyên trao cho 100 trảng sỉ, sai đi phục sẵn ở bên bắc ngạn. Ông gửi thơ cho Quyện, hẹn sang bên thuyền nâng chén rượu nhạt kể lại tình xưa, rồi nhân lúc đã quá say, phục binh nổi dậy bắt cóc đem về nam ngạn. Ông mới đem ân nghĩa quốc gia để khuyên nhủ. Quyện cảm động khóc nức nở, ông bèn dẫn về qui thuận họ Mạc, rồi sau trở thành một viên danh tướng, nhờ đó nhà Mạc duy trì thêm được mấy chục năm nữa.

Trong thời gian ấy, Đức Thế Tổ (*Trịnh Kiểm*) đã lấy nghĩa binh, thanh thế vang khắp xa gần, đánh nhau mấy trận ở cửa Thần Phù, Khiêm Vương Mạc Kính Điển đại bại, Thế Tổ thừa cơ tiến binh theo đường Tây Sơn ra đánh Kinh Bắc, khiến cho trong ngoài nơm nớp lo sợ, ông hiến kế sách hư hư thực thực, họ Mạc theo đó thi hành, bấy giờ

trong cõi mới tạm ổn định.

Mạc Mậu Hợp, năm Diên Thành thứ 8 (1585) tức năm Ất Dậu tháng 11 thì ông lâm bệnh. Mậu Hợp sai sứ đến vấn an và hỏi về quốc sự. Ông chỉ trả lời rằng: “*Tha nhứt quốc hữu sự cố, Cao Bằng tuy tiếu khả duyên số thế*”. Nghĩa là: Sau này quốc gia hữu sự thì đất Cao Bằng tuy nhỏ cũng giữ thêm được mấy đời.

Quả nhiên, cách 7 năm sau thì họ Mạc mất, rồi các chúa nhà Mạc như Càn Thống, Long Thái, Thuận Đức, Vĩnh Xương, rút lui lên giữ Cao Bằng được 70 năm, nghĩa là sau 3,4 đời thì mới hoàn toàn bị diệt, coi đó thì lời nói của ông dự đoán chẳng sai tí nào.

Nhưng rồi trong tháng ấy, giữa ngày 28 thì ông tạ thế, hưởng thọ 95 tuổi, học trò suy tôn hiệu là “*Tuyết Giang Đại Phu*”, phần mộ ở trên một cái gò đất trong làng.

Năm Thuận Bình thứ 8 (1556), Lê Trung Tông mất, không có hoàng nam nối ngôi. Thế Tổ (*Trịnh Kiểm*) do dự không biết lập ai, hỏi Trạng nguyên Phùng Khắc Khoan cũng không quyết định nổi, nên mới phải sai gia nhân ngầm đem lễ vật đến tận Hải Dương để hỏi, ông không trả lời mà chỉ quay lại bảo các gia nhân rằng: “*Vụ này lúa không được mấy, chỉ tại thóc giống không tốt, vậy các người phải đi tìm giống cũ để mà gieo mạ*”. Nói xong, ông lại lên xe ra chùa, sai các chú tiểu quét dọn đốt hương, ngoài ra không hề đá động gì đến chuyện khác, bởi vì ông đã hơi tỏ cho biết cái thâm ý là: Cứ việc thờ Phật thì được ăn oản.

Rồi Trạng Phùng thấy thế vội vàng về báo, Thế Tổ hiểu ngay, bèn đón Anh Tông (*Lê Duy Bang*) về lập, tình thế trong nước mới được ổn định.

Trong thời gian ấy, Đoàn Quốc Công Nguyễn Hoàng

là con Chiêu Huân Tĩnh Vương, đương lúc ở trong tình thế nguy ngập vì sợ không thoát khỏi tay Trịnh Kiểm, thân mẫu của người vốn dòng họ Phạm đã được tôn là Thánh Mẫu, nguyên quán ở làng Phạm Xá thuộc huyện Tứ Kỳ, với ông là chỗ đồng hương, nên thường bí mật sai người về làng nhờ ông chỉ giúp cho con trai bà một đường sống. Sứ giả đặt gói bạc nén ở trước mặt ông rồi bái lạy lia lịa.

Ông thấy sứ giả năn nỉ mãi, nhưng không vẫn không nói gì, rồi đứng phắt lên, tay cầm chiếc gậy, thủng thỉnh ra lối vườn sau, là nơi có hơn 10 tảng đá xanh xếp thành một dãy núi giả (*non bộ*) quanh co, trước núi lúc ấy có những đàn kiến dưng men theo tảng đá leo lên, ông ngắm nghía chúng một lát rồi mỉm cười đọc một câu: “*Hoành sơn nhất đại vạn đại dung thân*”, nghĩa là: “*Một dãy Hoàng sơn có thể dung thân được*”.

Sứ giả hiểu ý trở về thuật lại với Nguyễn Hoàng, Hoàng bèn xin vào trấn thủ Quảng nam, đến nay hùng cứ cả một vùng đó.

Nói về môn sinh của ông, thực sự không biết bao nhiêu mà kể, nhưng nói riêng về những người có tiếng tăm lừng lẫy thì có: Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ và Trương Thì Cử, đều đã nhờ ơn truyền thụ số học từng đi đến chỗ uyên thâm và sau đều là bậc danh thần trong thời Trung hưng.

Nhắc lại khi Phùng Khắc Khoan còn theo học Bạch Vân Tiên Sinh, lúc thành tài rồi, bỗng có một đêm Tiên sinh đến chỗ nhà trọ của Khoan, Tiên Sinh gõ cửa bảo rằng: Gà gáy rồi đấy, sao anh chưa dậy nấu ăn mà còn nằm ý ở đó.

Khắc Khoan hiểu rõ ý thầy nên vội thu xếp lên vào vùng Thanh Hoá, nhưng lại ẩn cư với ông Nguyễn Dữ, chớ chưa

chịu ra làm quan. Trong thời gian nhàn rỗi ấy, Nguyễn Dữ có soạn ra bộ Truyện Kỳ Mạn Lục được ông phủ chính rất nhiều, cho nên mới thành một cuốn Thiên cổ kỳ bút. Coi đó, ta thấy việc đào tạo nhân tài để giúp cho bốn triều lúc ấy, phần lớn là nhờ ở Tiên Sinh vậy.

Còn nói về cá nhân của Tiên Sinh, ta thấy Tiên Sinh là người có lòng khoáng đạt, tư chất cao siêu, xử sự hồn nhiên, không hề có chút cạnh góc, ai hỏi thì nói, không hỏi thì thôi, mà đã nói ra câu gì, thực là bất di bất dịch, dẫu rằng ở nơi thôn dã vui cảnh cúc tùng, hơn 40 năm mà lòng vẫn không quên nước, tắc dạ ưu thời mẫn thế thường thấy chan chứa trong các vần thơ, văn chương viết rất tự nhiên, không cần điều luyện, giản dị mà rất lưu loát, thanh đạm mà nhiều ý vị, câu nào cũng có quan hệ đến sự dạy đời.

Riêng về thơ phú quốc ngữ, Tiên sinh soạn cũng rất nhiều, trước đã xếp thành một tập gọi tên là Bạch Vân Thi Tập, tất cả đến hơn ngàn bài, ngày nay sót lại độ hơn một trăm, và một thiên Trung Tân Quán Phú, còn thi thì thất lạc hết cả. Nhưng xem đại lược cũng toàn những thể gió mát trăng thanh, dẫu ngàn năm sau vẫn còn có thể tưởng tượng thấy vậy. Thử coi những câu:

Cao khiết thụ vi thiên hạ sĩ?

An nhàn ngã thị địa trung Tiên

Nghĩa là:

Cao sạch ai làm thiên hạ sĩ?

Thanh nhàn ta cũng địa trung Tiên.

Đó là mấy câu Tiên sinh tự thuật chí hướng của mình thì đủ rõ.

Nói về gia đình Tiên sinh có 3 thê thiếp, bà Chánh thất họ Dương hiệu Từ Ý, quê ở Hải Dương, cũng thuộc

bốn huyện, nguyên là ái nữ của quan Hình Bộ Tả Thị Lang Dương Đắc Nhan. Thứ phu nhân họ Nguyễn hiệu là Nhu Tĩnh. Á Phu nhân họ Nguyễn hiệu Vi Tĩnh. Con cái cộng 12 người, 7 trai 5 gái. Con trưởng hiệu là Hàn Giang Cư Sĩ, được tập ấm hàm Trung Trinh Đại Phu, rồi sau làm đến Phó Hiến. Con thứ 2 hiệu là Tuý Am Tiên Sinh, phong hàm Triều Liệt Đại Phu, tước Quảng Nghĩa Hầu. Con thứ 3 phong hàm Hiến Cung Đại Phu, tước Xuyên Nghĩa Bá, con thứ 4 là Thuần Phu, phong hàm Hoàng Nghị Đại Phu, tước Quảng Đô Hầu, con thứ 5 là Thuần Đức, tước Bá Thứ Hầu, con thứ 6 là Thuần Chính tước Thăng Nghĩa Hầu. Tất cả mấy người con đều có lập được quân công.

Rồi sau Hàn Giang sinh Thiết Đức, Thiết Đức sinh Đạo Tấn, Đạo Tấn sinh Đạo Thông, Đạo Thông sinh Đăng Doanh, Đăng Doanh sinh Thì Dương. Lúc ấy Thì Dương đã có 65 tuổi, sinh được 3 người con trai, đều là cháu 8 đời của Tiên sinh vậy.

Năm Vĩnh Hựu nguyên niên (*tức là năm Ất Mão 1735*) người trong làng nhớ tới thịnh đức của Tiên sinh, có dựng 2 toà miếu ngay ở nền nhà của Tiên sinh ngày trước, rồi người hàng Tổng vì nhớ ơn đức cũng đến Xuân Thu hằng năm tế tự Tiên sinh; còn người trong họ là các ông Nguyễn Hữu Lý, vì sợ sau này gia phả sẽ bị thất lạc, nên có nhờ ta soạn một bài tựa. Ta đây sinh sản ở đất Hồng Châu, đối với Tiên sinh ngày trước dẫu là đồng hương, nhưng nay cách đã 190 năm rồi thì còn biết đâu mà nói..

Nhưng ta nhận thấy Kỳ Lân, Phượng Hoàng đâu phải là vật thường thấy ở trong vũ trụ, tất nhiên nó phải ra chơi ở vườn nhà Đường và núi nhà Chu thì nó mới là điềm tốt.

Còn như Tiên sinh, sẵn có tư chất thông tuệ, thêm vào

Đạo học Thánh hiền, vì thử đặc thời để mà thi thố sở học, chắc sẽ tạo ra cảnh trị bình, thay đổi phong tục phù bạc thành ra lễ nghĩa văn minh. Thế mà trái lại, một người có đức đủ phò tá vương, lại sinh ra giữa thời bá giả, thành ra sở học trở nên vô dụng, thực đáng tiếc thay!

Tuy nhiên, đời dùng thì làm, đời bỏ thì ẩn. Đối với Tiên sinh, dù chẳng đặc dụng cũng có hề chi.

Ta rất hâm mộ Tiên sinh về chỗ đó. Thử coi sinh trưởng trên đất nhà Mạc, khi thử ra làm quan để hành sở học, thì cũng muốn bắt chước Đức Khổng Phu Tử vào yết kiến Công Sơn Phất Nhiễm, rồi khi biết rằng không thể giúp được thì vội bỏ đi, lại muốn theo trí sáng của Trương Lương để hỏi thăm Xích Tùng Tử.

Nay đọc những văn chương còn lại, khác chi nghe thấy những tiếng ném ngọc gieo vàng, rục rờ như mây năm sắc, sáng sủa như vừng thái dương, mà cái phong vị tắm sông Nghi, hóng mát cầu Vũ Du của ông Tăng Điểm ngày trước, và cái phong thú yêu sen, hái lan của tiên nho ngày xưa, hình như ta được nhìn thấy Tiên sinh và Ta được bài kiến ở trong Giáng Trưởng.

Bởi vì Tiên sinh chẳng những chỉ tinh thâm một môn Lý học, biết rõ dĩ vãng cũng như tương lai, mà sự thực thì trăm đời sau cũng chưa thấy có ai hơn được vậy.

Ôi! Ở trong thiên hạ, các bậc quân vương, các vị hiền giả, hỏi có thiếu chi, nhưng chỉ có lúc sống thì được phú quý vinh hoa, còn sau khi mất thì những cái đó lại cũng mai một đi với thời gian, hỏi còn ai nhắc nữa?

Còn như Tiên sinh, nói về thế hệ đã truyền đến 7, 8 đời, gần thì sĩ phu dân thứ ngưỡng vọng như bóng sao Đẩu trên trời, dẫu cách ngàn năm cũng còn tưởng tượng như

một buổi sớm. Xa thì sứ giả Thanh triều tên Chu Xán, nói đến nhân vật Lĩnh Nam cũng đã có câu: “*An Nam Lý học hữu Trình Tuyền*”, tức là công nhận về môn Lý học của nước An-Nam chỉ có Trình Tuyền là người số một, rồi chép vào sách truyền lại bên Tàu.

Như thế, đủ thấy Tiên sinh quả là một người rất mực của nước ta về thời trước đây.

*(ÔNG DƯ TIỆP KÝ
(TÔ NAM DỊCH)*

3. NGUYỄN DU (1765–1820)

Nguyễn Du tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Về gia thế đời thứ sáu sau Nguyễn Nhiệm có Nguyễn Huệ đậu đồng tiến sĩ và em là Nguyễn Nghiễm tức thân phụ Nguyễn Du đậu nhị giáp tiến sĩ, làm quan đến chức Đại Tư Đồ, phong tước Xuân Quận Công.

Anh đầu Nguyễn Du là Nguyễn Khả đậu đồng tiến sĩ, làm quan đến chức Tham Tụng, cùng ở một triều với thân phụ. Anh thứ hai là Nguyễn Điều trúng tam trường thi Hội, làm quan đến chức Trấn thủ Hưng hoá, phong tước Điền Nhạc hầu, anh thứ ba là Nguyễn Dao trúng tứ trường thi Hương, chịu chức Hồng lô tự Tự thừa, anh thứ tư là Nguyễn Luyện trúng tam trường thi Hương, anh thứ năm là Nguyễn Trước trúng tứ trường thi Hương, anh thứ sáu là Nguyễn Nễ trúng tứ trường thi Hương, một nhà đều là khoa giáp xuất thân, cùng làm quan ở triều Lê cả. Câu ca dao “*Bao giờ ngàn Hồng hết cây, sông Rùm hết nước họ này hết quan*” là chỉ họ Nguyễn Tiên Điền làm quan vậy.

Dòng họ Nguyễn Du không những nổi tiếng về khoa

hoạn mà lại còn chiếm bậc đàn anh trong văn học giới. Nguyễn Nghiễm còn để lại những tập Quân Trung liên vịnh, Xuân đình tạp vịnh, và quyển Việt sử bị lâm, lại là sở trường quốc văn ở đương thời, từng làm bài phú ứng chế Khổng Tử mộng Chu công, nay còn truyền tụng. Nguyễn Nể còn để lại Quê Hiên Giáp Ất tập và Hoà Trình Hậu tập cũng sở trường về quốc văn. Cháu Nguyễn Du là Nguyễn Thiện có tập thơ Đông Phú và Nguyễn Đạm có tập thơ Quan Hải, tập thơ Minh Quyên đều là tay văn hào đương thời. Danh sĩ trong nước bấy giờ truyền có năm người lỗi lạc, đời gọi là An Nam ngũ tuyệt mà họ Nguyễn Tiên Điền có đến hai người là Nguyễn Du và Nguyễn Đạm rồi.

Gia thế Nguyễn Du lại còn được đời sùng trọng về lòng trung thành nữa. Tổ tiên thuở xưa theo Mạc thì đến khi Mạc mất mà vẫn còn mưu khôi phục cho đến cả nhà tuần tiết mới cam; bây giờ thời Lê thì sau khi Lê vong. Nguyễn Khả, Nguyễn Điều, Nguyễn Luyện, Nguyễn Du mấy anh em đều khởi nghĩa cần vương cho đến cháu là Nguyễn Đạm suốt đời Tây Sơn sang đời Nguyễn nhất định không chịu ra làm quan, kiên trinh giữ tiết cho trọn với chúa cũ.

Về bên ngoại, mẹ Nguyễn Du là Trần Thị Thản, con gái quan Câu kê họ Trần ở làng Hoa Thiển huyện Đông Ngạn xứ Kinh Bắc (*nay là tỉnh Bắc Ninh*). Nhờ ảnh hưởng của mẹ, ông đã thừa thụ được cái tính dịu dàng, nhã nhặn và phong lưu của xứ Kinh Bắc, mà nhờ ảnh hưởng của cha, ông đã hưởng chịu được hào khí của đất Hồng Lam, hùng tâm của người xứ Nghệ, cùng là lòng tiết nghĩa, khiếu văn chương, do gia phong truyền xuống trải bao nhiêu đời.

Trong thiên tài của Nguyễn Du, ta còn nhận thấy dấu vết đài các mỹ lệ của hoàn cảnh quý phái giữa Kinh đô là nơi Nguyễn Du sinh trưởng suốt buổi thiếu niên. Nhưng bao

nhiều yếu tố kể đó cũng chưa đủ gây thành cái nhân cách dồi dào phức tạp và mâu thuẫn của ông, nếu ta không kể đến cái tánh bi thương, cái bi thương chủ nghĩa mà ta có thể xem là yếu tố quan trọng nhất trong cấu tạo tinh thần của tác giả Đoạn Trường Tân Thanh. Bi quan chủ nghĩa ấy khiến ông xu hướng về Phật Giáo là phản ảnh của thời thế vậy.

– Nguyễn Du sinh năm 1765, hiệu Cảnh Hưng năm thứ 26 là chính lúc ở Bắc, vì tệt chính của các chúa Trịnh Giang, Trịnh Doanh và Trịnh Sâm, giặc giã đương nổi tứ tung. Các đám giặc Ngân già, Ninh xá, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương thì đã tan, nhưng bọn Hoàng Công Chất nổi lên từ năm 1739 còn đương cướp phá ở miền Hưng hoá và Thanh Hoá, bọn Lê Duy mật nổi lên từ năm 1738 còn đương đóng giữ miền Trấn ninh, thường xuống đánh phá đất Nghệ Tĩnh. Việc giặc giã mới dẹp yên thì năm 1774, Nguyễn Du 9 tuổi, lại có cuộc đánh Nguyễn ở miền Nam, thân phụ ông phải cùng đi đánh với Việc công làm Hiệp tán quân cơ. Trong khi quân Bắc đương chiếm cứ Thuận hoá để cầm cự với quân Tây Sơn thì Thăng Long lại xảy ra nạn Kiêu binh. Năm 1882, loạn quân giết Hoàng Đình Bảo, phá nhà quan Tham tụng Nguyễn Khản là anh cả Nguyễn Du và nhà quan Quyền phủ sự Dương Phương, cùng là giết quan Thủ hiệu Nguyễn Triêm ở trước cửa phủ chúa.

Bấy giờ Nguyễn Khản và Nguyễn Điều là hai anh của Nguyễn Du chạy lên Tây Sơn để gọi quân các trấn về trừ Kiêu binh mà không xong. Trong khi ấy thì quân Tây Sơn đã đánh được Phú Xuân, thừa thắng kéo luôn ra Bắc, chúa Trịnh Khải không cậy vào Kiêu binh được phải chạy trốn rồi tự tử. Nguyễn Khản lại chạy lên Sơn Tây và Hưng hoá cùng em là Điều lo việc cần vương. Nhưng sau khi Bắc bình vương tôn vua Lê rồi rút quân về Nam, thế lực họ Trịnh lại

do tay Trịnh Bồng khôi phục. Vua Lê nhờ Nguyễn Hữu Chỉnh đánh Trịnh, nhưng Bắc Bình Vương nghe tin Chỉnh chuyên quyền ở Bắc sai Vũ Văn Nhậm ra giết, nghe tin Nhậm chuyên quyền lại tự ra giết, rồi vì vua Lê cầu cứu với Trung Hoa, Bắc Bình Vương bèn bỏ Lê mà xưng đế trước khi đánh tan quân Tôn Sĩ Nghị.

Bọn tôi cũ nhà Lê, một phần thì chạy theo vua Chiêu Tống sang Tàu để lo khôi phục, một phần thì vì danh lợi hoặc vì thế bức phải qui phục nhà Tây Sơn, một phần nữa thì lẩn lút ở nhà quê mà nuôi chí khí để chờ cơ hội.

– Nguyễn Du buổi ấy, nhân tập chức của cha nuôi, đương làm Chánh Thủ Hiệu ở hiệu quân Hùng hậu ở Thái Nguyên, nghe tin vua Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu (*năm Kỷ Dậu-1789*) toan theo ngự giá nhưng không kịp bèn về quê vợ ở làng Hải An huyện Quỳnh Côi xứ Sơn Nam (*bấy giờ là tỉnh Thái Bình*). Ông cùng anh vợ là Đoàn Nguyễn Tuấn cử hợp hào mục để mưu đồ khôi phục nhà Lê, nhưng chung quy thất bại bèn phải về quê nhà ở Tiên Điền, thấy sức mình mong manh, không thể làm nổi việc phục quốc, ông muốn bắt chước Trương Tử Phòng mượn tay Lưu Bang diệt nhà Tần để trả thù cho chúa, toan kiếm đường vào Gia Định giúp chúa Nguyễn Ánh, nhưng việc tiết lộ, ông bị trấn tướng của Tây Sơn là Thận Quận Công bắt giam. May Thận Quận Công quen biết với anh ruột ông là Nguyễn Nễ lại mến tài ông nên chỉ giam vài tháng rồi tha. Bấy giờ ông thấy mình không làm được người nghĩa sĩ đem thân hy sinh cho chúa (*Hán mạt nhất thời vô nghĩa sĩ*), thì cũng quyết làm kẻ ngoan dân để giữ trọn tiết trung trinh (*Chu sơ tam kỷ hữu ngoan dân*). Ông chỉ lấy sơn thủy làm vui hoặc đi săn muông, hoặc đi câu cá, tùy hứng ngâm vịnh để khuây khoả u hoài, tự hiệu là Hồng Sơn lập hộ và Nam Hải điều đồ

Nhưng thời thế đã xoay, nhà Tây Sơn thất bại mà chúa Nguyễn Ánh thống nhất được Bắc Nam. Tháng sáu năm Nhâm Tuất (1802) vua Gia Long ra Bắc sau khi khôi phục Phú Xuân xuống chiếu trưng triệu những người dòng dõi cự thế nhà Lê, Nguyễn Du cũng bị triệu ở trong số ấy. Ông dẫu biết thế nhà Lê không thể nào vãn hồi được nữa mà thiên hạ dĩ nhiên đã thu về họ Nguyễn rồi, nhưng lòng trung ái của ông chỉ biết có vua Lê nên quyết từ chối, không chịu ra thờ vua khác. Song trong đám di thần nhà Lê, ông là người bị triều đình mới để ý hơn cả, vì cả nhà ông đều đã dự cuộc cần vương, mà chính ông cũng đã hai lần lo việc khôi phục, cho nên dẫu ông từ chối để yên phận ngoan dân, mà triều đình vẫn cố nài ép. Sau ông thấy thế không trốn được, nếu cứ khăng khăng cố chấp thì e không khỏi lụy mình, vả chăng nhà Nguyễn lấy lại thiên hạ ở Tây Sơn chớ không thù gì với vua Lê, cho nên cuối cùng ông phải ra. Tháng tám năm đầu hiệu Gia Long (1802) ông được bổ tri huyện Phù Dung trấn Sơn Nam (*bây giờ là Hưng Yên*). Tháng 11 năm ấy ông được thăng Tri phủ Thường Tín. Mùa thu năm Gia Long thứ ba, ông cáo bệnh về quê, được hơn một tháng thì bị triệu về Kinh. Tháng giêng năm sau được thăng hàm Đông Các Học Sĩ và phong tước Du Đức Hầu. Tháng tư năm Gia Long thứ tám, ông được bổ chức Cai bộ dinh Quảng Bình. Tại nhiệm bốn năm, chính sách rất là giản dị, dĩ dân đều yêu mến lắm. Tháng chín năm thứ mười một, ông lại xin nghỉ về quê, đến tháng chạp lại bị triệu về Kinh, rồi tháng giêng năm sau thăng hàm Cần Chánh Điện Học Sĩ, và được cử làm Chánh sứ đi tuế cống Thanh triều. Tháng tư năm thứ mười ba trở về nước, được nghỉ sáu tháng ở quê, rồi năm sau ông được thăng chức Lễ bộ Hữu Tham Tri. Năm đầu hiệu Minh Mạng (1820) vua Thánh tổ mới lên ngôi, ngự bút đặc

phái ông làm Chánh sứ sang Trung quốc cầu phong, chưa kịp đi thì cảm bệnh mất tại Kinh ngày mồng 10 tháng 8 năm Canh Thìn, tức ngày 16 tháng 9 năm 1820 hưởng thọ 56 tuổi.

Nguyễn Du sinh trưởng ở thời loạn lạc, lại gặp cảnh nước... Nhà... Mà lòng trung nghĩa cô đơn không thể nào vãn hồi được thời thế, đành phải ôm mối dầu uất mà chôn tên giấu tiếng ở quê nhà. Cả một tập thơ Thanh hiên là đây những nguồn cơn bức tức. Người bất đắc chí ấy có thể vui lòng nhận bổng lộc của triều đình mới được không? Dầu trong gia phổ họ Nguyễn không nói rõ tâm sự của Nguyễn Du ở lúc này, thì ta cũng có thể theo những điều sách Chính biên liệt truyện chép một cách vô tình mà biết rằng ông làm quan hay bị người trên đè nén, không được thoả chí, cho nên thường buồn rầu luôn. Đối với vua thì mỗi khi yết kiến ra vẻ sợ sệt, nhưng không biết nói năng gì. Có khi vua đã trách rằng: “*Nhà nước dùng người, cứ kẻ hiền tài là dùng, chứ không phân biệt Nam Bắc. Người với Ngô vị, đã được ơn tri ngộ làm quan đến bậc Á Khanh, biết việc gì thì phải nói để hết chức trách của mình, sao lại cứ rụt rè sợ hãi, chỉ vâng vâng dạ dạ cho qua chuyện thôi?*”. Thực ra Nguyễn Du không phải là người buồn vì quan trên đè nén, không phải là người sợ hãi rụt rè, mà chỉ là người dẫu ở Triều đình mà chí nhất định không thay đổi cái thái độ ngoan dân đã quyết. Nhưng tâm sự ấy khó ngổ cùng đời, cho nên Nguyễn Du thường có sắc bức tức buồn rầu, thậm chí có khi ông phải sợ rằng dẫu đời sau cũng chưa chắc có người hiểu thấu được lòng mình.

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hà hà nhân khóc Tố Như?

Sống bất đắc dĩ, sống không lý tưởng, không hy vọng, không tín ngưỡng, ông vẫn cho là cái sống thừa, nặng nhọc, cho nên khi mắc bệnh nặng ông nhất định không chịu uống

thuốc, chỉ chờ chết cho xong. Lúc lâm chung ông bảo người nhà sờ tay chân, họ nói đã lạnh cả rồi thì ông chỉ nói: “*được, được*” rồi tắt thở, không hề trối lại điều gì, thế là ông đã đem theo xuống mồ cái tâm sự u uất. (*theo Đào Duy Anh*).

Nguyễn Du sáng tác cả chữ Hán lẫn chữ Nôm:

1. **Hán văn:** Thanh Hiên thi tập, Nam Trung tạp ngâm, Bắc Hành tạp lục;
2. **Chữ Nôm:** Văn chiêu hồn hay Văn tế thập loại chúng sinh, Thác Lời Trai Phường Nón, Sinh Tế Trường Lưu Nhị Nữ, Truyện Kiều.

Truyện Kiều là tác phẩm kiệt xuất của Tố Như, mô tả xã hội phong kiến mục nát cuối thời Lê đầu Nguyễn. Xã hội truyện Kiều đầy dẫy những: “*đầu trâu mặt ngựa*”. Bọn chúng chỉ biết vợ vét “*Sạch dềng sanh vét cho đầy túi tham*”

Nguyễn Du đã đứng về phía nhân dân lên án các thế lực bạo tàn, nên truyện Kiều là một bản cáo trạng lên án chế độ phong kiến. Truyện Kiều là đỉnh cao của nền thơ ca nước ta, mở ra một giai đoạn mới của ngôn ngữ học.

Với tính hiện thực sinh động, với tinh thần nhân đạo bao la. Truyện Kiều đã phản ánh trái tim đầy nhân ái và tấm lòng cao thượng của Tố Như tiên sinh.

Trong truyện Kiều trải rộng hình ảnh của Tam Giáo. Kim Trọng, Vương Quan đi học rồi ra làm quan biểu trưng Nho giáo. Kiều luôn luôn bị Đạm Tiên ám ảnh (*Đạm Tiên là Tiên cô*). Khi lâm nguy đến tánh mạng thì Kiều được vãi Giác Duyên (*Phật*) cứu hộ. Thế nên, trong truyện Kiều thể hiện đủ Nho, Lão, Phật. Nguyễn Du có thánh danh là Hồng Sơn Liệp Hộ.

Tóm lại, Tam Thánh được linh Thiêng Liêng hoằng

hoá nhân sanh trong thời Đạo chưa khai là Tam Nguyên:

- *Nguyên Trãi*: Thánh danh là Côn Sơn Thượng Sĩ – ngươn linh của Tôn Trung Sơn
- *Nguyên Bình Khiêm*: Thánh danh là Thanh Sơn Đạo Sĩ – ngươn linh của Hồng Y Richelieu
- *Nguyên Du*: Thánh danh là Hồng Sơn Lập Hộ – ngươn linh của đại văn hào Pháp là Victor Hugo dùng huyền diệu giảng linh ngự thể.

* * *

BÀI BIA KỶ NIỆM TIÊN ĐIỂN NGUYỄN TIÊN SINH

Tiếng nào đã làm được văn không phải là tiếng tầm thường, người nào đã hay về văn cũng không phải là người tầm thường, đất nào đã có người hay văn lại không phải là đất tầm thường.

Tiếng ta phần nhiều căn cứ ở chữ Tàu, tư tưởng cũng hấp thụ ở văn Tàu, song vẫn tự có một thể tài riêng, một tinh thần riêng; xem những ca dao ngôn ngữ truyền đến ngày nay nhiều câu thật thà mộc mạc mà ý vị sâu xa, chắc rằng cái mầm mống văn ta đã nảy nở từ thời kỳ tối cổ. Đến đời Trần, ông Nguyễn Thuyên, ông Nguyễn Sĩ cố đem lối thi phú làm bằng tiếng nôm, văn ta một ngày một thịnh, dù học hiệu chưa giảng, khoa cử chưa dùng, song hán học thịnh bao nhiêu thì cái kho văn liệu của tiếng ta càng giàu bấy nhiêu, cho nên các bậc tiền bối thâm về hán học, như ông Tiểu ẩn, ông Ưc Trai, ông Bạch Vân am, ông La Sơn đều nổi tiếng về quốc văn cả. Nay thử kể qua những tập văn nôm cũ, chất phát như Trê Cóc, nghiêm chỉnh như Trinh Thử, tâm lý như Cung Oán, diễm lệ như Hoa Tiên, đều là

cái lịch sử rực rỡ vẻ vang của văn chương tiếng Việt. Ai bảo rằng một dải đất con con ở dưới ánh sáng lập lòe sao Dục Chuẩn, lại không đủ tinh hoa tinh tú để chung đúc được bao nhiêu Lý, Đỗ, Hàn, Tô hay sao?

Song xét cho kỹ, quốc văn tự Lê về trước thì chất thẳng, tự Lê về sau thì văn thẳng tìm một nhà chiết trung cả chất văn, để làm tiêu biểu cho hậu học, thì Tiên Điền Nguyễn tiên sinh là bậc đệ nhất vậy.

Tiên sinh huý là Du, tự là Tố Như, hiệu là Hồng Sơn Liệp Hộ, sinh năm Ất Dậu niên hiệu Cảnh Hưng thứ 26 (1765) mất ngày mồng mười tháng tám năm đầu tiên hiệu Minh Mạng (1820) con thứ bảy ông Hoàng giáp Xuân Quận Công Nguyễn Nghiễm, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An. Tiên sinh vốn thiên bẩm cao, hậu về tình, hào về khí, hùng về tài, lại bác thâm về học vấn, ma chiết về cảnh ngộ, nên văn chương dung hoà, thấu lý nhập thân, không kể những tập viết bằng chữ Hán như Bắc Hành thi tập, Nam Trung tạp ngâm, Thanh Niên tiền hậu tập, còn ngâm vịnh trú thuật bằng quốc âm cũng nhiều, mà thứ nhất là tập Đoạn Trường Tân Thanh (*tức là truyện Kiều*) thực là một cuốn văn kiệt tác trước sau chưa có bao giờ.

Hội ta nghĩ rằng: Hán văn đã một ngày một lùi để nhường cái địa vị chính đáng cho quốc văn, thì quốc văn tất có cái tương lai rất quan hệ, rất mật thiết với nước ta, mà một bậc sở trường về quốc văn không ai bằng tiên sinh, giá trị quốc văn tôn lên cũng nhờ ngọn bút tiên sinh, nay quốc dân đương cổ vũ về quốc văn, há lại quên một bậc đã có công với quốc văn hay sao? Đã hay những bậc huân nghiệp đời trước, không phải một mình tiên sinh, song Hội ta sùng bái tiên sinh, chủ ý chuyên trọng về quốc văn, mong sau này quốc văn có một ngày hưng thịnh, mà cả tư tưởng học thuật

đều bởi đó đặng tiến mãi lên, vậy thì một bậc đã có công to với quốc văn tức là có công to với nước vậy.

Tiên sinh lúc lâm chung có khẩu chiếm một câu rằng: “*Bất tri tam bách dư niên hậu, thiên hạ hà nhân khấp Tố Như*”, dấu danh nhân tâm sự giải với giang sơn, lời đồng khốc để đợi người thức giả, song nay vì tiếng vì đất mà nhớ đến người, thì bài bia này dù không dám đương được chữ “*khấp*” cũng gọi là chữ “*truyện*” hay chữ “*ký*” để thay một nén hương chung của quốc dân vậy.

Mình rằng:

*Đất đục, trời trong, hoà tan làm mực
Nước biếc, non xanh, tả nên đầy bút
Đã sẵn tài tình, quản gì phong sắc?
Hồn vẫn đi về, cỏ thơm sức nước
Kiếm gác bên đền, gió mưa vẫn sắc
Bút tựa mặt hồ, Trăng sao vàng vạc
Cảnh ấy bia này, nghìn Thu dằng dặc.*

Ngày Rằm tháng hai năm Kỷ Tỵ niên hiệu Bảo Đại thứ tư
Hội Khai trí Tiến Đức cần chi

Canh Tuất khoa Phó bảng Ưu Thiên Bùi Kỷ bài thảo.

* * *

VĂN TẾ THẬP LOẠI CHÚNG SINH

(Trích)

*Tiết tháng bảy mưa dầm dôi giọt
Lọt hơi sương lạnh ngắt xương khô
Nào người thay! Bấy chiều Thu!
Ngàn lau khóm bạc, giếng khô dòng vàng
Đường bạch dương bóng chiều man mác,*

Ngon đường lê lác đác mưa sa.
 Lòng nào lòng chẳng thiết tha?
 Cõi dương còn thế, nữa là cõi âm.
 Trong trường dạ, tối tăm trời đất,
 Có khôn thiêng phảng phất, u minh.
 Thương thay thập loại chúng sinh!
 Phách đơn hồn chiếc lênh đênh quê người.
 Hương khói đã không nơi nương tựa,
 Phận mô côi lần lửa đêm đen.
 Còn chi ai khá ai hèn,
 Còn chi mà nói ai hiền ai ngu!
 Tiết đầu Thu dựng đàn giải thoát
 Nước tịnh đàn rưới hạt dương chi.
 Muôn nhờ Phật lục từ bi
 Giải oan cứu khổ hồn về Tây Phương

 Mấy Thu chịu nhiều bề thảm thiết,
 Dạ héo khô gió rét căm căm.
 Dãi dẫu biết mấy muôn năm,
 Khóc than dưới đất, ăn nằm trong sương.
 Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn,
 Tắt mắt trời lẩn thần tìm ra.
 Lợi thôi ấm trẻ dặt già,
 Có khôn thiêng hỡi, lại mà nghe kinh.
 Nhờ phép Phật siêu sinh tịnh độ,
 Phóng hào quang cứu khổ độ u.
 Khắp trong tứ đại bộ chu,
 Nào phiên quét sạch, oán thù rửa xong.

Đạo vô thượng thần thông quảng đại,
Chuyển pháp luân tam giới thập phương
Nhơn nhơn Tiêu Diện đại vương,
Linh kỳ một lá dẫn đường chúng sinh,
Nhờ phép Phật uy linh đồng mãnh,
Trong giấc mê khua tỉnh chiêm bao.

Mười loài, là những loài nào?
Gái trai già trẻ đều vào nghe kinh.
Kiếp phù sinh như hình như ảnh,
Có chữ rằng “vạn cảnh giai không”
Ai ai lấy Phật làm lòng
Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.

Đàn chẩn tế theo lời Phật Giáo
Vật có gì: Lụng cháo nén hương,
Gọi là mảnh áo thoi vàng
Giúp cho làm của ăn đàng siêu thiên
Ai tời đó dưới trên ngôi lại
Lấy chút lòng, chớ ngại bao nhiêu
Phép thiêng biển ít ra nhiều,
Trên nhờ Tôn giả chia đều chúng sinh.

Phật hữu tình từ bi tế độ,
Chớ ngại rằng có có không không.
Nam vô Phật, nam vô Pháp, nam vô Tăng
Nam vô nhất thiết siêu thắng thượng đài

NGUYỄN ĐU

CHƯƠNG III: TIỂU SỬ TAM THÁNH

1. THANH SƠN ĐẠO SĨ
2. NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN
3. TÔN TRUNG SƠN

TAM THÁNH VỐN LÀ NHỮNG DANH NHÂN THẾ GIỚI, NÊN CÓ NHIỀU NHÀ VĂN, NHÀ NGHIÊN CỨU VIẾT VỀ TIỂU SỬ CỦA CÁC VỊ RẤT ĐẦY ĐỦ. CÁC TIỂU SỬ DƯỚI ĐÂY VIẾT THEO QUAN ĐIỂM CỦA NGƯỜI ĐỆ TỬ CAO ĐÀI.

1. THANH SƠN ĐẠO SĨ

Nguyễn Bình Khiêm (1491–1583) hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ, sanh vào cuối đời Lê Thánh Tông, được người đời tặng là Trạng Trình, suy tôn là Tuyết Giang Phu Tử. Khi thoát xác, ông hiển Thánh là Diệu Võ Tiên Ông Thanh Sơn Đạo Sĩ. Sư phó Bạch Vân Động, Sư là thầy giáo (*Le Maitre*) chớ không phải là trưởng phó. Hai chữ Hán này rất khác nhau.

Thuở nhỏ thông minh đỉnh ngộ, mới lên bốn, ông đã thông Kinh Truyện. Một thuật sĩ tiên đoán tương số về ông rằng: “*Cậu bé này có tương làm vua, tiếc là da dày quá, chỉ làm trạng nguyên là cùng*”.

Vì biết nhà Mạc không bền vững, ông lần lựa tới năm 44 tuổi (1534) mới đi thi Hương và năm sau đỗ Trạng Nguyên. Ông làm quan được 3 năm, dâng sớ hạch tội 18 người lộng quyền. Năm 1542 cáo quan, ông về ở ẩn nơi am Bạch Vân thuộc tỉnh Hải Dương.

Nhờ theo học với Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, ông

được truyền pháp thuật trong bộ Thái Ất Thần Kinh của Đạo sĩ Triệu Nga đời Tống nên ông rất trung kiên, thấy trước mọi việc.

Năm 1540 ông tiên tri giúp họ Mạc dời lên đất Cao Bằng: “*Đất Cao Bằng tuy nhỏ nhưng giữ được phúc vài đời*”

Năm 1556 Lê Trung Tôn mất, Trịnh Kiểm muốn soán ngôi mới sai người đến hỏi ý kiến, ông ngoảnh mặt và bảo người nhà rằng: “*Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, chúng bây nên tìm giống cũ mà gieo mạ*”. Trịnh Kiểm hiểu ý, tôn Duy Bang lên ngôi vua.

Đến thời Trịnh Tùng muốn bội phần nhà Lê, Trạng Trình khuyên “*Giữ chùa Phật thì mới có oản mà ăn*” khiến họ Trịnh từ bỏ ý manh tâm. Khi Nguyễn Hoàng bị Trịnh Kiểm ức hiếp, cũng đến hỏi ý kiến, ông dạy “*Hoàng Sơn nhất đái, vạn đại dung thân*” nên năm 1558 Nguyễn Hoàng xin anh rể vào trấn đất Thuận Hoá.

Ông là “*cây đại thọ rợp bóng suốt thế kỷ XVI*” suốt đời vì nước vì dân và tinh thông lý học nhất nước ta với Sấm Trạng Trình. Ông xuất thân từ dòng họ văn hiến, cha là nho sĩ Nguyễn Văn Định, mẹ là nhà tiên tri Nhữ Thị Thục, vợ là con gái tả thị lang Dương Đắc Ngạn, nếu kể cả thầy học là bảng nhãn Lương Đắc Bằng. Ông là người giàu lòng nhân ái rất thương người: “*Chiến tranh liên tiếp liên nhau, hoả loạn đến cùng cực*” (*Thượng loạn*) và một đời lo cho nước “*Lão Lại vị ngãi tiên ưu chí: Già lão không người niếm lo trước*” (*Tứ thuật*). Nguyễn Trãi và ông đã trùng lập lên nhau về lòng yêu nước thương dân. Ngoài năm mươi tuổi, ông từ quan về ở ẩn Bạch Vân Am và ngồi thuyền dạo chơi:

*Triều hải liên chu ngư giả thủy
Sinh nhau nhất lập nhất soa y*

(*Nước triều lên xuống dạo thuyền câu
Một nón một tờ nào biết đâu*).

Nguyễn Bình Khiêm cho rằng: “*Lòng người là bất tử. Lễ trời không bao giờ mất. Đó là đầu mối của đạo nhân, là tột đỉnh của lễ trị bình*” (*cảm hứng tam bách cú*). Chính vì thế, Đức Thanh Sơn đề cao bốn chữ “*Bác ái công bằng*”, nơi tấm bích họa, ông tiêu biểu cho nhân cách người Việt Nam tập trung trong người thuyết Tam giáo đồng nguyên. Ông đau nỗi đau của người dân (*ảnh hưởng Phật giáo*) nên hạch tội tham quan rồi lui về ở ẩn (*ảnh hưởng Lão Trang*) sâu đậm nhất theo thuật xử thế của Nho phong.

Trong bài Bia Quán Trung Tân, Nguyễn Bình Khiêm đã giải thích chữ trung gồm ý niệm của sách TRUNG DUNG: “*Trung đã giả, thiên hạ chi đại bán dã*” (*Chữ Trung ấy là cái gốc lớn của thiên hạ vậy*). Trong thời đại mà con người nào loạn, chạy theo danh lợi, ông kêu gọi mọi người bình tĩnh phải biết dừng lại, không thiên lệch bên nào. Đó chính là dừng ở chỗ chí thiện.

Tâm sự của Nguyễn Bình Khiêm là “*vui sau, lo trước*” như tâm sự Nguyễn Trãi trước kia. Cự hy vọng qua thơ văn của mình khiến người đời biết lấy chữ Trung làm bến chính (*Trung tâm*). Cự lại không lo gì cho mình nên tâm hồn thanh thản nhàn hạ. Chữ Nhàn trong thơ Nguyễn Bình Khiêm là Nhàn tâm chứ không phải là không làm gì cả. Nhàn là an đạo, không bon chen danh lợi, chứ không trốn trách nhiệm với đời. Thế nên, nhàn của cự là sống an nhiên, bình dị, không mê công danh phú quý.

Để hợp với lễ Đạo, cự viết hàng trăm bài thơ vịnh trời đất, sự vật, cây cối, cầm thú, nhà cửa, hàng xóm. v.v... Hợp thành bức tranh về phong cảnh thiên nhiên. Nhất là thơ

chữ Hán mang đậm màu sắc “*văn dĩ tải Đạo*”.

Việc giúp dân, giúp nước thuở sinh thời của cụ không được như ý nguyện, nên khi về Cõi Trên, tấm lòng son sắt ưu thời mẫn thế của cụ luôn vẫn được thể hiện. Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ đã chê bọn vua quan triều Nguyễn bỏ mặc nước cho giặc giày xéo.

*Nam Giao vắng vẻ đường cung kiếm
Văn Miếu khô khan ngọn bút thần
Danh vọng ru hồn quên thổ võ,
Thẹn nòi bộc lại mộ đại cân.*

(THẬP THỦ LIÊN HUỒN, VẾ 7)

Tóm lại, nhân cách của Thanh Sơn Đạo Sĩ tiêu biểu cho Nam phong. Cái phong hoá mà Đạo Cao Đài đề cao để đạt tới chân thiện mỹ nhằm thi đua với văn minh cơ giới.

“*Nguyễn Bình Khiêm xứng đáng được coi như một trong những người đã góp phần không nhỏ vào quá trình xây dựng phẩm chất ‘Việt Nam, tâm hồn Việt Nam’*” (NBK, NXB Văn Học, tr. 44).

2. NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN (1802–1885)

Nguyệt Tâm Chơn Nhơn là nhà đại văn hào Victor Hugo Pháp Quốc, sinh ở Besancon. Ông có ước vọng cho mình là vua của Kinh đô ánh sáng (*Paris*). Năm 14 tuổi đã nổi danh là thần đồng thơ ca, 18 tuổi ông đã ra làm báo *Conservateur littéraire* (*Bảo thủ*) vừa là nhà vua thiên tài, vừa là nhà chánh trị lỗi lạc nước Pháp.

“*Đức Victor Hugo tự xưng là Nguyệt Tâm Chơn Nhơn là một Đấng Thiêng Liêng tại Quảng Hàn Cung.*

Khi tái kiếp, Ngài sanh tại thành Besancon, Pháp quốc,

nhằm ngày 26-2-1802. Ngài từ trần tại Paris ngày 22-5-1885, hưởng thọ được 83 tuổi.

Từ buổi Đạo khai nơi Tân quốc, thì Ngài giảng cơ với danh hiệu là Chương Đạo Nguyệt Tâm, Chương quyền Hội Thánh Ngoại Giáo.

Ngài là một nhà thi sĩ trứ danh của nước Pháp trong thế kỷ 19. Lúc còn thiếu thời, Ngài thường châu lưu ở nước Ý, ở nước Tây Ban Nha, kể trở về Paris. Khi lên 10 tuổi thì Ngài đã sẵn có tài thi văn, đến lúc trưởng thành thì những văn từ thi phú của Ngài đều là những tác phẩm lỗi lạc, tình tứ cao thâm, nên trong trường đời, Ngài đã nổi danh là thi bá, đứng đầu các bậc kỳ nhân trong thời buổi ấy. Lận hồi tên tuổi của Ngài đã nên danh nơi Hàn Lâm Viện và Ngài trở nên một đại công thần danh dự của Pháp triều buổi ấy.

Đến sau cuộc Cách mạng 1848 tại nước Pháp, Ngài đắc cử vào Hạ nghị viện để bảo tồn nên chánh trị và luật pháp trong nước. Lúc Ngài lãnh trách nhiệm trọng yếu ấy, Ngài đã lắm phen trở tài hùng biện mà bình vực quyền lợi cho dân Pháp với những lẽ công chánh, nhứt là sự tự do. Nước Pháp trong buổi ấy chưa yên, nên cách 3 năm sau, ngày 2/12/1851 lại có cuộc nội biến. Ngài phải buộc lòng từ giã Paris ra ngoại quốc, mãi đến năm 1870 ngày 4-9 Ngài mới trở lại trường chánh trị. Lúc đó Ngài đã 68 tuổi. Từ ấy đến sau, Ngài đem hết nhiệt tâm mà chuyên lo cần mẫn vì nước vì dân cho đến ngày qui vị.

Trong kiếp sanh của Ngài rất vinh diệu cho nước Pháp, ngoài những chuyện thi văn kiệt tác đối với quê hương dân tộc Pháp. Ngài còn để dấu trong trường chánh trị một danh thể bất hủ.

Vì vậy mà khi Ngài qui vị, đám táng Ngài rất long trọng, quan cữu và linh vị đặng hưởng đặc ân của nước Pháp để vào

Công Thân Miếu (Panthéon). Ấy vậy, thật là một vĩ nhân và một đại công thần nước Pháp đó vậy.

Bản-Đạo cũng nên cho toàn Đạo hiểu rồi đừng làm tưởng chúng ta ngày nay đương tôn sùng lễ bái kỷ niệm một vĩ nhân công thần của Pháp như trên đã nói, đó là tôn sùng người Pháp.

Nghĩ vì Ngài cũng có công trình khai Đạo từ sơ khai, thọ mạng lệnh Đức Chí Tôn lãnh quyền Chuông Đạo cầm đầu Hội Thánh Ngoại Giáo, Ngài thường giảng cơ giáo hoá và phong Thánh cho chư Chức sắc Ngoại giáo, huống chi chúng ta ngày nay cả thấy đều đặn hằng biết tiền kiếp của Ngài trước kia, tái kiếp nước Pháp thì Ngài đã có một kiếp sanh tại nước Việt Nam là Đức Nguyễn Du, là một nhà thi sĩ, tác phẩm truyện Kim Vân Kiều mà ngày nay cả thế giới đều nhận bản tác phẩm ấy là vô giá, nhứt là chúng ta, dân tộc VN, càng vinh hạnh hơn hết” (Vía Đức NTCN đêm 22-5-1949)

Thật vậy khi trở về nhà ở Feuillantines, Victor học với thầy cũ và đọc rất nhiều sách của J. J Rousseau, Diderot, Voltaire... rồi lại tự tập làm thơ. Làm xong lại ngâm lên, nghe không êm tai thì sửa, dò dẫm như thế, ông đã tìm được những qui tắc của một loại thơ 12 chân (*Alexandrin*)

Năm 1814 cha của ông trở về Pháp, đưa các con vào học ở một tư thực đường Saint Marguerite.

Năm 1816 ông theo học tại trường Trung học Louis Le Grand cùng với anh Eugène. Chương trình học rất nặng từ sáng đến chiều, khi rảnh thì làm thơ lúc ấy.

Cuối năm 1817 ông in một tập thơ đầu tiên: *Poésies diverses* gồm mấy ngàn câu thơ và vở hài kịch, một vở hài kịch một thiên anh hùng ca.

Hàn Lâm Viện Pháp mở một cuộc thi về thơ với đề

tài: “*Cái vui của sự học trong mọi hoàn cảnh của đời người*”.

Ông làm xong một bài thơ (334 câu) nhờ thầy giám thị đưa học sinh đi chơi về phía Hàn Lâm Viện, trong lúc các bạn đang đứng ngắm lâu đài, ông cùng thầy giám thị chạy vào Hàn Lâm Viên nộp bài dự thi.

Tác phẩm dự thi của ông xếp hạng 9 và viên thư ký của Viện Hàn Lâm ghi rằng: Nên khuyến khích thi sĩ trẻ tuổi này nếu quả thực mới 15 tuổi.

Tuy không được giải thưởng, nhưng các báo ở Paris đều viết bài khen ông là thần đồng.

Ít lâu sau, ông viết được một truyện trung bình đặt tên là Buozargal kể về cuộc nổi loạn ở Saint Dominique. Kỹ thuật viết đã có vẻ già dặn không kém những truyện hay nhất của Mérimée.

Tháng 2 năm 1818 hai ông bà Léopold và Sophie ly thân nhau, Abel đã đi làm còn Eugène và Victor được cha trợ cấp để học môn luật. Bà cho 2 anh em được tự do vì tin rằng con mình không thể hư và chắc chắn sẽ nổi danh.

Thi đàn Académie des Jeux floraux ở Toulouse tổ chức một cuộc thi về thơ với đầu đề là: “*Dựng lại tượng vua Henri IV*”.

Ông làm một bài dự thi bằng thể thơ 12 chân xem lẫn 8 chân kỹ thuật cao và cân đối. Bài thơ được chấm giải nhất, thắng Lamartine, lúc đó hơn ông đến 10 tuổi.

Victor gặp lại cô bạn gái thuở ấu thơ tên là Adèle Foucher rất đẹp. Họ yêu nhau ngay, nhưng mẹ của Victor Hugo không đồng ý cho Victor cưới Adèle, nên 2 gia đình tuyệt giao nhau. Để quên đau khổ, Victor vùi đầu vào nghiên cứu sách vở rồi viết và viết.

Tháng 12 năm 1819, Victor cùng với 2 anh quyết định cho ra tờ tuần báo Văn nghệ Conservateur littéraire.

Abel viết được ít bài, Eugène góp được vài bài thơ còn bao nhiêu Victor lãnh hết. Ông viết đủ thứ đề tài văn học như: Văn, Thơ, Kịch, Truyện ngắn, phê bình, giới thiệu. Ông làm việc rất thận trọng, tra cứu tài liệu kỹ lưỡng và suy nghĩa chính xác. Tờ báo được 16 tháng, Victor viết được 112 bài báo, 22 bài thơ, ký 10 bút hiệu khác nhau.

Hơn một năm cật lực làm việc để xây dựng tờ báo, tuy không đem lại cho gia đình một nguồn lợi nào đáng kể, chỉ đem đến cho Victor cái lợi lớn về tinh thần. Victor có dịp suy nghĩ về mọi vấn đề: Văn nghệ, chính trị, tôn giáo và tình yêu, Victor luyện tập được cây bút của mình, tăng lòng tự tin. Một cái lợi nữa là Victor có được một số bạn văn nghệ sĩ đang nổi tiếng lúc bấy giờ ủng hộ.

Victor tìm đến người yêu cũ là Adèle Foucher. Ba anh em bây giờ rất nghèo, Victor xin cha cho cưới Adèle. Ông không cản nhưng khuyên cậu hãy đợi đến lúc làm có tiền.

Năm 1922, Victor Hugo xuất bản tập thơ **ODES** (*đoản thi*) được trả tác quyền là 750 quan. Kế đó, triều đình Pháp cấp cho ông một khoản tiền là 1200 quan mỗi năm để nâng đỡ tài năng.

Được nhiều tiền, chàng Victor cử hành lễ cưới Adèle tại nhà thờ Saint Sulpice ngày 22-10-1822, lúc đó Victor Hugo mới 20 tuổi.

Sau đêm tân hôn vui vẻ, hôm sau anh của Victor nổi điên, đập phá lung tung. Trong nhà ai cũng nghĩ rằng Eugène trước đây thâm yêu Adèle nên bây giờ thất vọng hoá điên. Victor phải đưa anh về ở chung với cha tại Blois, rồi sau đó đưa Eugène vào nhà thương điên.

Năm 1823, Victor xuất bản tập truyện HAN D'ISLANDE gồm 4 quyển, tả những cảnh rừng rợn tàn ác lẫn cuộc tình của một đôi nam nữ yêu nhau cuồng nhiệt. Trí tưởng tượng của Victor thật phong phú ghê gớm làm cho độc giả phải say mê cuồng nhiệt.

Victor Hugo lại được Bộ trưởng Nội vụ Chánh phủ cấp cho 2000 quan mỗi năm, nhập với ân cấp cũ của triều đình là 1200 quan, tổng cộng là 3200 quan mỗi năm thêm vào tác quyền của các tập thơ và truyện được 3000 quan nữa. Lúc đó, Victor Hugo có cuộc sống phong lưu.

Năm 1824 mượn nhà riêng tại đường Vaugriard, vợ Victor Hugo sanh được một bé gái đặt tên là Léopoldine Hugo.

Năm 1825, Victor được ân tứ Bắc Đẩu Bội Tinh, cùng một lượt với Lamartine. Dòng Bourbon đang làm vua nước Pháp, đối với Victor Hugo như vậy là ân hậu, nhưng Victor lại ngưỡng mộ Bonaparte hơn. Victor vẫn làm thơ theo đặt hàng của triều đình: Bài ODE SUR SACRE DE CHARLES X tả buổi lễ gia miện của vua Charles X với lời thơ thật trang trọng và hoa mỹ, nhà vua rất thích, nên ân tứ cho tác giả 2000 quan và cho phép vào yết kiến vua.

Nghệ thuật làm thơ của Victor cũng tăng tiến, Ông sáng tác ra những thể điệu mới: 2 chân xen lẫn 5 chân hoặc 10 chân, dùng nhiều chữ thích hợp để tạo nhạc trong thơ.

Victor Hugo xuất bản tập thơ: ODES et BALLADES (*Đoản ca và tục dao*) Lamartine thân mật góp ý: Đừng lập dị, đó chỉ là trò tiểu xảo. Saint Beuve một nhà phê bình, viết trên tờ báo Globe một bài phân tích tỉ mỉ thơ của Victor Hugo, khen là thơ hay, tuy tác giả có tài nhưng lại khuyên là đừng nên kên kieu.

Victor say mê viết, ông dự định viết một kịch về Cromwell, Ông tìm tài liệu trong cả 100 quyển sách, rồi từ tháng 8 năm 1826, ông bắt đầu xây dựng kịch. Viết kịch **CROMWELL** xong, ông đọc cho các bạn thân nghe theo cách đương thời. Các bạn nhận xét: Kịch vừa bi vừa hài, kỹ thuật mới, ý tứ bạo.

Victor liền viết một bài tựa cho vở kịch để bênh vực. Bài tựa này rất dài, được xem là một bản tuyên ngôn khai sinh một trường phái mới trong văn học Pháp: Đó là trường phái lãng mạn (*Romantisme*) mà Victor Hugo là người lãnh đạo.

Trong bộ ba: Lamartine, Alfred de Vigny, Victor Hugo, thì Victor nhỏ nhất nhưng lại uy tín nhất.

Tiếp theo, Victor Hugo cho ra đời tập thơ **LES ORIENTALES** tả cảnh những nước phương Đông của Âu Châu như Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ.

Tập thơ này rất hợp thời, vì lúc đó Hy Lạp đang chiến đấu với Thổ Nhĩ Kỳ để giành độc lập. Tập thơ này linh động, phong phú về hình thức lẫn nội dung. Những đoạn viết rất hùng hồn như tiếng kèn thúc quân, nhưng đoạn tả cảnh thật đẹp và nên thơ.

Victor chưa bao giờ đến những nước phương Đông ấy toàn là chuyện tưởng tượng mà thôi, nhưng lại rất hấp dẫn. Sức tưởng tượng của Victor Hugo thật kinh khủng.

Kịch bản Cromwell không được diễn, Victor Hugo viết tiếp kịch **MARION DE LORME** lấy trong lịch sử đời vua Louis XIII về một kỹ nữ được cải hoá nhờ một tình yêu trong sạch của một thanh niên. Kịch này cũng bị kiểm duyệt.

Không nản chí, Victor soạn tiếp một bi kịch lấy tên là **HERMANI** (1830): Một thiếu nữ đẹp là nàng Donasol có tới 3 người đàn ông theo đuổi, một ông lão, một ông vua, và

một thanh niên bị đày tên Hermani. Nàng chỉ yêu Hermani. Hai người sống hoàn toàn với nhau trong một đêm rồi họ cùng tự tử để giữ cho mối tình chung thủy. Kịch này được phép diễn. Khán giả vừa ủng hộ vừa chống đối làm cho náo động hí trường.

Nhà xuất bản Mane trả cho Victor 5000 quan để được in kịch. Báo chí lúc đó cũng phê bình sôi nổi, khen chê có đủ, chỉ lợi cho ông bầu rạp hát và tác giả.

Victor Hugo ký hợp đồng với nhà xuất bản Gosselin để giao tiểu thuyết **NOTRE DAME DE PARIS** (*Nhà thờ Đức Bà Ba Lê*). Ông mới soạn xong tài liệu nhưng chưa viết vì bận viết kịch Hermani.

Victor Hugo quyết tâm hoàn thành tác phẩm đúng hạn hợp đồng. Ông chuẩn bị đầy đủ giấy mực, rồi khoá kín cửa nhốt định không ra khỏi nhà để dành thời giờ hoàn toàn tác phẩm. Truyện được viết theo chủ đề là: Con người đều có số mạng an bày. Số mạng bám chặt con người như con điều hâu quắp lấy con gà, hay con nhện ôm lấy con ruồi. Truyện tả lại đời sống cơ cực của giới dân nghèo dưới triều vua Louis XI của nước Pháp. Trong đám người đó, có cô Esméralda sống bằng nghề phù thủy, bói toán. Cô còn trẻ, rất đẹp và ngây thơ, trong sạch, được nhiều người yêu mến. Cô bị ông Phó Giám Mục tên là Claude Frollo ở trong Nhà thờ Đức Bà Paris yêu thầm nhớ trộm. Vị Phó Giám Mục này lòng còn phàm tục, nên cho người bắt cóc cô Esméralda. Anh gù lưng, vừa câm vừa điếc tên là Quasimodo kéo chuông nhà thờ, thấy vậy mới cứu cô và đem giấu kín trong giáo đường. Sau đó cô Esméralda bị bắt và bị đem ra xét xử. Cô bị thương nặng, sắp chết, thì Quasimodo lại hiện ra cứu thoát cô lần thứ nhì và đem giấu vào một nơi kín. Thời gian sau người ta mới tìm được xác của cô Esméralda nằm trong tay của xác

Quasimodo chết khô bên cạnh.

Tiểu thuyết này chỉ rõ rằng Nhơn hư chó Đạo không hư. Truyện gần như xảy ra trong bối cảnh Nhà thờ Đức Bà Ba Lê được mô tả rất tỉ mỉ, linh động và xác thực. Victor Hugo vẫn dùng kỹ thuật sở trường của mình là đưa ra những cái tương phản giữa Thánh tâm và dục vọng cuồng loạn của một tu sĩ như Claude Frollo, tương phản giữa hình dáng xấu xí và tâm hồn cao quý của Quasimodo, tương phản giữa tánh tình ngây thơ trong trắng và số phận đen tối của cô Esméralda.

Tác phẩm **NOTRE DAME DE PARIS** được độc giả mọi giới đọc say mê và hoan nghinh.

Trong gia đình, Victor Hugo rất đau buồn vì vợ là Adèle lại lén lút thư từ qua lại với Saint Breuve là bạn của Victor Hugo, nhưng vì Victor là thủ lãnh của trường phái lãng mạn nên phải giữ thái độ im lặng.

Nhờ đó năm 1831 tập thơ **FEUILLES D' AUTOMNE** ra đời. Chính Saint Breuve cũng nhìn nhận tập thơ này quá hay. Nghệ thuật của Victor Hugo đã nhờ sự đau khổ tôi luyện thêm già dặn, hết bùng bột cuồng nhiệt mà đắm chiều sâu muện của người già.

Victor Hugo trở lại viết kịch để mau có tiền nuôi gia đình đông con đã lớn rồi. Năm 1832 ông viết bi kịch lịch sử: **LE ROI S'AMUSE** (*Ông vua ăn chơi*) tả lại đời sống truy lạc của vua Francois I. Kịch bản này bị cấm.

Năm 1833, Victor Hugo viết tiếp kịch: **LUCRÈCE BORGIA**, nội dung nói lên tình mẫu tử của bà quý tộc Lucrece Botgia đối với đứa con riêng của bà, mặc dầu đứa con riêng này là Đại úy Gennaro luôn luôn oán ghét và khinh bỉ bà.

Trong thời gian diễn vở kịch này, Victor Hugo gặp một

mối tình thứ 2 cô đào Juliette Drouet. Tài năng của nàng thì dở nhưng nhan sắc của nàng rất quyến rũ. Nàng là một kỹ nữ qua tay nhiều người đàn ông giàu có, nhưng nàng luôn luôn ao ước gặp một người thực sự yêu nàng để nàng sống một đời còn lại được lương thiện để dạy dỗ đứa con gái yêu quý của nàng.

Victor Hugo và Juliette gặp nhau thì yêu nhau ngay. Nàng quyết định hy sinh và chịu đựng để xây dựng cuộc đời với Victor Hugo. Bây giờ thì Victor cảm thấy sung sướng. Ông không còn yêu Adèle tha thiết như thuở ban đầu, Adèle cứ sống cuộc đời của Adèle với các bạn tâm tình là Saint Breuve, và Théophile Gautier. Còn Victor Hugo thì sống cuộc đời riêng mình cùng với người tình Juliette. Những thốn thức trong Feuilles d'automne (*Lá thu*) đã dứt để bắt qua những tiếng hát hoàng hôn: **LES CHANTS du CRÉPUSCULE** (1835). Điệu thơ trong tác phẩm này rất cảm động.

Năm 1836, Victor Hugo ứng cử vào Hàn Lâm Viện nhưng lại thua phiếu một nhà soạn kịch Mercier Dupaty. Kỳ bầu cử sau ông lại rớt.

Trong lúc này, Victor viết vở kịch **RUY BLAS** (1838).

Năm 1839, hai vị trong Viện Hàn Lâm qua đời. Victor lại bị rớt 2 lần nữa. Tất cả là 4 lần. Lần nào hai bậc thiên tài Chateaubriand và Lamartine cũng ủng hộ và bỏ thăm cho Victor Hugo.

Mãi đến năm 1841, Victor mới thắng cử và được vào Hàn Lâm Viện.

Năm 1843, ông viết kịch **LES BURGRAVES**. Kịch tả tâm trạng của hai anh em ruột cùng yêu một cô gái đẹp, rồi sanh thù oán nhau. Kịch này rất hay có nhiều đoạn rất bi hùng tráng, nhưng khán giả không hoan nghinh vì họ đã

chán hí khúc, họ muốn trở về với bi kịch cổ điển.

Victor Hugo buồn rầu vì kịch thất bại và đau buồn hơn khi hay tin con gái lớn và chàng rể tắm biển cùng bị chết đuối (1843).

Nỗi buồn này được ghi lại trong tập thơ bất hủ **LES CONTEMPLATIONS** (*trăm tư*).

Năm 1848 cách mạng Pháp lại bùng nổ lật đổ vua Louis Philippe và thành lập chế độ cộng hoà. Victor Hugo ủng hộ chính phủ cộng hoà. Ông cùng với Lamartine và Louis Napoléon Bonaparte được bầu vào Quốc hội Lập hiến để soạn thảo Hiến pháp.

Louis Napoléon Bonaparte được dân ủng hộ nồng nhiệt và đã đắc cử Tổng thống của Chính phủ cộng hoà.

Victor Hugo trước ủng hộ Louis Napoléon Bonaparte, nhưng thấy Napoléon lo củng cố địa vị chứ không mở rộng tự do dân chủ. Victor chán nản và trở lại chống Napoléon dữ dội.

Ngày 2-12-1851 Victor Hugo đang làm việc thì có người tới báo tin đảo chánh, Louis Bonaparte giải tán Quốc hội, tự mình lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Napoléon III.

Victor Hugo đi tìm các bạn, tập hợp, hô hào tranh đấu, viết tuyên ngôn, tổ chức biểu tình lật đổ Napoléon III. Nhưng dân chúng Pháp đã chán nản cảnh hỗn loạn đổ máu. Các bạn lần lượt bị bắt, còn Victor Hugo thì nhờ Juliette làm giấy tờ giả mạo trốn qua được Bruxelles (*Bỉ*) sống lưu vong, chỉ có Juliette đi theo ông, nhưng Victor Hugo bảo nàng phải mượn nhà ở riêng gần nơi đó.

Ông vẫn sáng tác và hô hào chống lại Napoléon III đồng thời ông viết tập **HISTOIRE D' UN CRIME** (*Lịch sử một*

tội ác) để kể tội Napoléon III, nhưng bỏ dở, rồi viết tập sách trào phúng tựa đề **NAPOLÉON, LE PETIT** (*Napoléon, thằng bé con*) để mạt sát Napoléon III.

Vì bất đồng chính kiến với Napoléon III, ông phải lưu vong sang Bỉ, rồi qua đảo Jersey (1852) thuộc Anh. Năm 1853, bà Delphine de Girardin ra thăm ông và bày câu cơ lúc đó đang thịnh hành ở Pháp và Châu Âu. Năm đêm đầu không tin nên ông không tham dự thi cơ không giáng. Sau ông tò mò đến xem chơi thì cơ lên liền. Bà Girardin hỏi: – Ai đó?

Vong linh liền đáp: – Léopoldine đây! (*Léopoldine là con gái lớn của Hugo đã chết đuối*), ông rất thương yêu nàng này, nên ông cảm động, hỏi Léopoldine hết chuyện này đến chuyện khác. Liên tiếp trong một năm, họ ham mê câu cơ. Đủ các thần linh giáng đàm đạo với Hugo, từ Molière, Shakespeare, Dante, Racine cả Mahomet, Jésus Chirst, Platon. Người, loài vật, rồi tới các vật trừu tượng cũng hiện xuống. Tất cả đều biết làm thơ Pháp và giọng thơ lại phẳng phất như giọng Hugo. Khi một đồng tử người Anh thay đồng tử Vacquenie ngồi cơ thì thần linh giáng bằng tiếng Anh bỏ tiếng Pháp. Bởi lẽ các chơn linh dạy tư tưởng chớ không dạy lời nói, mà lời nói hay chữ viết là do đồng tử lãnh hội được ý trên mà viết ra.

V. Hugo rất tin tưởng, cho đồng tử Vacquerie chụp một bức hình với tư thế xuất thần. Ông ghi hàng chữ bên dưới tấm hình: “*Victor Hugo nghe tiếng gọi của Thượng Đế*” (*Nguyễn Hiến Lê, các cuộc đời ngoại hạng, Saigon, Bạn trẻ 1969, tr. 90–95*).

Từ đó, bà Hugo và ông thường lo lắng cho người nghèo, cứ mỗi tuần, vào thứ hai, ông dọn một bữa ngon cho 40 trẻ em nghèo trong đảo.

Năm 1869, ông rời đảo, tới Lausanne (*Thụy Sĩ*) dự một

Hội nghị hoà bình Châu Âu. Trên đường xe lửa về nước, dân chúng hoan hô ông: “*Vạn tuế Hugo! Vạn tuế chế độ Cộng hoà*”

Đến năm 1885, ông sung phổi qua đời. Cả Thượng viện và Hạ viện Pháp để tang ông. Nhân dân Pháp làm quốc tang, đêm 31, toàn dân Paris thức để dự đám. Mười hai thi sĩ trẻ chấp phát đi hai bên. Từ khải hoàn môn tới Điện Panthéon, hai triệu người đi theo quan tài. Suốt hai bên đường cắm đầy những biển sơn tên các tác phẩm của ông như *Les Misérables*, *Les Feuilles d’Automme*, *Les Contemplations*, *Quatre vingt treize...*

Trong kỳ ba phổ độ này, Victor Hugo giáng xưng là Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, một trong ba Tam Thánh Bạch Vân Động. Trong một đàn cơ khác ở Thánh Thất Kim Biên (*Phnom Pênh*), Ngài dạy:

“Bần-Đạo, khi đắc lệnh làm Chưởng Đạo lập Hội Thánh giáo đạo tha phương thì tùy lòng bác ái của Đức Chí Tôn, mở rộng cửa thế cho nhơn sanh dâng công đời vị. Bần-Đạo chẳng kể Nguyên Nhơn, Hoá Nhơn hay Quí Nhơn, hễ biết lập công thì thành đạo”.

Hội Thánh Ngoại Giáo là cơ quan truyền giáo ra ngoại quốc, thành lập vào trung tuần tháng 5 năm 1927. Cơ sở đặt tại đường Lalande Calan (*Phnom Pênh*) dưới sự dìu dắt tinh thần của Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn làm Chưởng Đạo và dưới sự bảo hộ hữu hình của Đức Phạm Hộ Pháp.

Dưới Đức Chưởng đạo có Ban truyền giáo Hải ngoại gồm có:

- **Jean de la Fontaine (1621–1695) thi sĩ Pháp, sinh ở Chateau Thierry. Thơ ngụ ngôn (*Fables*) của ông mang tính chất luân lý khuyên răn đời. Ông giáng cơ**

tại Toà Thánh đêm 25–8–1934 có câu: “*Notre Maitre (Tức Maitre de la Loge Blanche là Thanh Sơn Đạo Sĩ) vient d’ avoir un entretien intime avec la Pape sur votre avenir apatolique. Il a lavé un échec sur votre avancement*”. Ông phụ trách phổ độ dân chúng Âu Châu.

- **Aristide Briand (1862–1932)** nhà chính trị Pháp, sinh ở Nantes, từng làm Bộ trưởng ngoại giao Pháp. Ông giảng cơ tại Toà Thánh đêm 29–8–1934 có câu: “*Soyez fidèles à votre tâche, elle est complexe mais non irréalisable..... Je demande à collaborer sporotuellement avec vous, c’est continuer mes dessins pacifiques.*” Ông phụ trách phổ độ dân chúng Châu Phi.
- **William Shakespeare (1564–1616)** nhà Đại thi hào Anh quốc sinh ở Stratford-sur-Avon. Ông được dân chúng thế giới hoan nghinh tài kiệt liệt. Ông giảng cơ đêm 19–12–1935 có cho bài thi mà 4 câu chót là:

*“Oh! Humain, je te plains et souffre
Sans pouvoir arrêter ta marche vers le gouffre.
Le sort de sadome et Gomorrhe en athée,
Tu l’as donc bel et bien mérité”*

(LES MESSAGES SPIRITES, TÂY NINH 1962, TR. 108)

Ông phổ độ dân chúng Anh và các nước trong Liên Hiệp Anh.

- **Pearl Buck:** Tiểu thuyết gia Hoa Kỳ, sinh ở Hillsboro năm 1892, tác giả nhiều sách về Trung Hoa. Năm 1938, bà được giải thưởng Nobel với tác phẩm THE LIVING REDD (*Nỗi buồn nhược tiểu*). Bà phụ trách phổ độ dân Châu Mỹ
- **Léon Tolstoi (1828–1910)** Tiểu thuyết gia. Người Nga, sinh ở Iasnaia Poliana, nổi tiếng về quyển Chiến Tranh

và Hoà Bình, Anna Karénina, Ông phụ trách phổ độ dân Âu Á (*Nguyễn Hiến Lê, bảy ngày trong Đông Tháp Mười, Sài Gòn 1971, tr. 145*)

- Tôn Trung Sơn (*xem tiểu sử ở sau*) phụ trách phổ độ Châu Á. Như thế, Hội Thánh Ngoại Giáo dưới sự dìu dắt của Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn về mặt tinh thần đã được phân cấp các Đấng đầy đủ nhằm xoay chuyển lòng người cho thuận lợi việc phổ độ sau này.

Những Thánh giáo của Đức NTCN giảng cơ bằng Pháp Văn được in trong LES MESSAGES, Tây Ninh 1962. Trong quyển này nơi trang 77, dàn đêm 21-5-1933, Đức NTCN đưa ra quan điểm, cũng có thể gọi là lời tiên tri về nền Đại Đạo. Xin trích đoạn như sau:

.....

6- *Dans leurs seules forces brutales,*

7- *Le cinglant démenti leur vient enfin de la civilisation Orientale.*

Mettons -nous au-desseu de notre tâche,

Le monde nous regarde avec présomption

Parce qu'il compte son salut dans notre religion,

Festons un coup d'oeil dans toutes politiques,

12- *Nous voyons que toutes convergent au Pacifique*

Le nationalisme sera vertuellement vaincu

Les races se confondront, Les frontières détruites

15- *L'Humanité sera UNE, Dieu est venu.*

Pour la sauver de la destruction fortuite,

17- *Par sa science, elle s'entre-tue.*

TẠM DỊCH

*Họ chỉ dựa vào sức mạnh tàn ác
7- Mà vẫn minh Đông Phương phủ nhận
nghiêm khắc*

*Hãy vượt lên vì sứ mạng của ta
Thiên hạ ngắm nhìn với dự đoán xa
Vì họ chờ Đạo ta cứu rỗi.
Đưa mắt xem các nền chính trị nói,
12- Tất cả tập chú về Thái Bình Dương
Chủ nghĩa quốc gia dần bị phai tàn
Các chủng tộc hội nhập không biên giới
15- Nhân loại chỉ Một vì Chí Tôn đã tới
Cứu sanh linh bị tiêu diệt bất ngờ
17- Nhờ khoa học họ tàn sát vô bờ*

Câu 7 và 12: Đông Phương phủ nhận bạo lực và thế giới
hướng về Thái Bình Dương

Câu 10: Thế giới chờ Đạo cứu rỗi

Câu 13-14: Thế giới không còn biên giới: Thời Đại Đồng

Câu 15: Nhân loại chỉ thờ một Đấng Chí Tôn

Về quan điểm thứ nhất. James Burnham cho rằng:
“*Nền văn minh Tây Phương có thể tan vụn vì vũ khí
nguyên tử*” (*Notre civilisation Occidentale est spcialement
vulnérable aux armes atomiques (James Burnham, pour la
domination mondiale, Calman-Lévy 1955 James Burnham, pour
la domination mondiale, Calman-Lévy 1955)* . Thế nên người
Tây Phương Âu Mỹ hiện đã tìm ở Đông Phương Châu Á.
Và họ đã xin từ chức Chủ tịch Triết học lại cho người Đông
Phương (Ashley Montagu, l’Homme à travers les âges, Paris
VI 1946, tr.62)

Triết gia Pháp cũng đã kêu gọi đồng bào ông hãy quay

về tôn thờ triết học phương Đông... mà Việt Nam là nơi tập trung “*Luồng tư tưởng lớn Ấn Độ nằm trong Bà La Môn và Phật giáo, luồng tư tưởng lớn Trung Hoa nằm trong Khổng giáo và Lão giáo. Điểm đặc biệt nhất là cả hai luồng tư tưởng lớn này đều hướng về Nam, tập trung nơi đây thăng hoa và phát triển đến cao độ, khiến nước này có cái thể vươn mình xa rộng khắp Đông Nam Á*” (Nguyễn Hữu Lương, *Kinh Dịch với vũ trụ quan Đông Phương Sg 1971*).

Các mục 2, 3, 4 còn lại phù hợp với mục đích, tôn chỉ của Đạo Cao Đài, thời gian sẽ thể hiện dần.

Ngoài nhiệm vụ Chương Đạo Hội Thánh Ngoại Giáo, Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn còn giảng cơ tại Toà Thánh đêm 16-2-Ất Hợi (20-3-1935) thành lập chức sắc Hiệp Thiên Đài từ Sĩ Tài đến Tiếp Dẫn Đạo Nhơn như sau:

“*Thừa Hộ Pháp, Bản Đạo để lời chia vui cùng Ngài. Nhờ có Thánh chỉ của Chí Tôn, nên mới rộng đường xuất Thánh. Theo sự hiểu biết của Bản Đạo như vậy: “Sĩ Tài là Secrétaire Archiviste lên phẩm Truyền Trạng là Greffier rồi thăng lên phẩm Thừa Sứ là Commissaire de la Justice (G. Gobron trong Histoire et Phylosophie du Caodaisme đã dịch: Truyền Trạng là Enquêteur và Thừa Sứ là Historien)*

“*Giám Đạo là Inspecteur lên phẩm Cải Trạng là Avocat, rồi lên Chương Ấn là Chancelier.*

“*Chương Ấn phải lên đại vị Tiếp Dẫn Đạo Nhơn Instructeur mà đặc phong phổ thông một nước rồi mới vào chánh vị*”

Cũng năm đó, ngài ban kinh tận độ, gồm các bài: Kinh Cầu Hồn Khi Hấp Hối, kinh Khi Đã Chết Rồi, kinh Tam Thánh, kinh Giải Oan, kinh Đưa Linh Cữu. Đồng thời chỉnh văn 10 bài kinh thể song thất lục bát của Đức Hộ

Pháp viết.

Tóm lại, Đức NTCN đóng vai trò quan trọng nền Tân tôn giáo mà Đức Hộ Pháp gọi Ngài là Giáo Hoàng, Chưởng Đạo Ngoại Giáo. Đức NTCN đã tóm lược quan điểm về Đạo như vậy:

“Đức Chí Tôn đã mở Đạo ở Việt Nam với mục đích cải thiện tình huynh đệ thế giới bị đổ vỡ vì bạo lực, vì sức mạnh vũ khí do tham vọng của kẻ tàn bạo...”

“Thế giới sẽ khổ vô ngần do thế chiến thứ ba. Ngày đó, sự Thương Yêu sẽ là con đường duy nhất để cứu rỗi nhân loại và Đạo Cao Đài sẽ thực hiện được mục đích Tổng Hợp” (Đàn đêm 10-4-1954)

▶ Phnom Pênh, le 19 Janvier 1935 (23 heures 45)

(2^e séance- Petit appareil)

Médium:

- Hộ Pháp Phạm Công Tắc
- Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh

--

Mêmes assistants

qu'à la lère séance

VICTOR HUGO

Pardon, je ne pouvais continuer la séance de tout à l'heure parce que Jeanne (*Il s'agit de Jeanne d'Arc*) est venue avec Sisowath (*Sisowath, défunt Roi du Cambodge*) et ce dernier a voulu avoir la parole.

Je fais donc mes vers:

Que signifie la vérité d'ou émane la justice,

La vertu spirituelle non entachée de vice

Dieu n'est qu'entité de la pure bonté
Quand le sentiment humain possède sa divinité
Il le témoigne par l'amour des êtres faibles
Que sa conscience lui ordonne de délivrer des ténèbres.
La vie n'est rien qu'un souffle qui vivifie
Et donne un renouveau à la conscience endormie
Le plus noble idéal qu'on doive concevoir
Est de sacrifier l'âme et non la recevoir
Mes chers compatriotes, vous êtes maîtres de millions
de vies.
Vous êtes dans la bonne voie,
Maître Lortat-Jacob
Au revoir

BÀI THÀI HIẾN LỄ

ĐỨC NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN

*Nguyệt rạng Đông thiên đã sáng soi
Tâm linh chiếu thấu bốn phương trời
Chơn truyền cứu thế xa tai ách
Nhơn đạo tuần huần độ khắp nơi*

(GIỌNG NAM XUÂN)

*Bạch Vân Động đèn hồng chói tỏa
Thanh Sơn đài Diệu Võ Tiên ông.
Bấy lâu tu luyện dài công
Đắc thành chánh quả độ trong Tam Kỳ
Nguyễn Bình Khiêm tiên tri ẩn dạng
Trình Quốc Công là Trang nhà Nam
Sớm khuya ở chốn thanh am*

Tu tâm luyện tánh chẳng ham mển trần
Tâm chơn lý ngộ gần Tiên Thánh
Học vô vi đặng lánh phạm gian
Thú vui hai chữ thanh nhàn
Thung dung tự tại chẳng màng đái cân
Dạy đệ tử ân cần mỗi Đạo
Truyền phép mầu Chưởng Đạo Nguyệt Tâm
Ấn ban trần thế giáng lâm
Vic-tor là họ tên nhằm Huy-gô
Nhà văn sĩ bày phô lẽ chánh
Năm kinh luân mang gánh cơ đồ,
Nhà nhà có phúc hồng phô
Cũng nhờ kinh sách HUYGÔ dạy truyền
Đầu vọng bái tiền hiền Chưởng Đạo,
Chứng lẽ thành lòng thảo chúng sanh
Ban ơn nhỏ phước dân lành
Un trông cây Đạo trở nhành đơm bông
Từ Bình Dân bóng hồng phổ độ
Chói Càn Khôn cứu khổ nhơn sanh
Nhờ ơn các Đấng Trọn Lạnh
Giáng cơ chỉ bảo mỗi manh Đạo Trời
Năm Đinh Mão phổ thông Tân Quốc
Đức Nguyệt Tâm đặc nhứt chỉ truyền
Lập thành Hội Thánh Kiệt Biên
Mở mang Đạo cả ban truyền ngoại giao
Ơn giáo hóa đồng bào Kiệt Việt,
Đức Từ Bi chi xiết gọi nhuần
Giờ nay Đạo hữu vui mừng

*Tự do tín ngưỡng nhờ ơn Đức Ngài
Lễ kỷ niệm phô bày nghiêm chỉnh
Dâng tất thành cung kính Thánh Linh
Mong nhờ lượng cả thỉnh thỉnh
Thi ân bố đức háo sanh giúp đời.*

HỘI THÁNH NGOẠI GIÁO

Để phổ thông nên chơn Đạo ra nước ngoài, một số trí thức Cao Đài nghĩ đến phương tiện báo chí. Trong giai đoạn đầu chỉ xem một ít bài vào báo hàng ngày như tờ *Eùcho Annamite (1920–1940)* của Nguyễn Phan Long (*đặc phong Giáo sư*). Năm 1928 Nguyễn Thế Phương chủ trương tờ *L'Action Indochine* ở Sài Gòn, cơ quan ngôn luận chuyên biệt phổ biến giáo lý và nghi thức tu học theo Đạo Cao Đài, khuyên răn mọi tín đồ phải sống liêm khiết, đơn giản, giữ thể xác, tinh thần và đạo đức cho trong sạch.

Tháng 7–1930 ông Nguyễn Văn Ca (*đặc phong Phối Sư*) sáng lập tờ *Revue Caodaïste* do Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu làm chủ bút, báo quán đặt tại Thánh Thất Cầu Kho (*nay ở đường Nguyễn Cư Trinh, Sài Gòn*). Tạp chí này xuất bản mỗi tháng một lần toàn bằng Pháp ngữ để phổ thông nền chơn giáo.

Việc truyền Đạo bằng báo chí có kết quả nhất định, nếu lồng vào báo thương mại thì bị chìm trong bể tin tức, nếu làm báo chuyên nghiệp thì bị thiếu tài chánh để sinh tồn. Trong lời phi lộ, tờ số 1, xuất bản tháng 7–1930 có viết: “*Từ lâu Đạo Cao Đài dự định cho một tờ báo hoặc bằng Tiếng Việt hoặc bằng tiếng Pháp để trình bày tôn chỉ của mình và bênh vực quyền tự do tín ngưỡng. Vì thiếu cơ qian ngôn luận như thế mà 1 số người lưu ý đến vấn đề tôn giáo không khỏi thắc*

mắc, có thể gây những điều xuyên tạc bịa đặt, khấn khấn phán cho Đạo Cao Đài một mục đích khác, không phải của Đạo”.

Tờ tạp chí mà chúng tôi cấp miễn cho các độc giả phương Tây cũng như Việt Nam sẽ trả lời cho hai nhu cầu thiết yếu:

1. Chỉ rõ Đạo Cao Đài dưới nét thực của nó.
2. Phá tan được chùng nào hay chùng nấy bầu không khí khinh khi và ngờ vực bao trùm Đạo Cao Đài từ trước tới nay (*Depuis longtemps, le Caodaisme devait public un organe rédigé soit en Annamite, soit en français pour l'exposé de la doctrine et la défense de sa foi. Hérisulte de l'absence d'un organe... questions religieuses et d'exposé de ce fait à des insinuations, voire à des accusations qui s'obstinent à lui prêter un autre but que celui qu'il poursuit véloitablement.*

La Revue que nous présentons aujourd'hui, tant au public européen qu'aux Annamites de culture française répond donc à un double besoin:

1. *Montrer le Caodaisme sous son vrai jour*
2. *Dissiper autant que faire se peut, l'atmosphère de méfiance et de suspicion dont il est jusqu'ici devolppé.*

Căn cứ theo địa chỉ gửi báo thì tờ báo này được lưu hành hầu hết trên thế giới như Châu Âu (Pháp, Đức, Ý, Anh, Thụy Sĩ...) Châu Mỹ (Hoa Kỳ, Canada) và Châu Phi.

Nhờ đó, mà ở Đức lúc bấy giờ có đạo Eglise Gnostique d'Allemagne đã viết thư qua Việt Nam xin hiệp nhất với Đạo Cao Đài.

Nhiều báo bằng tiếng Pháp trích đăng bài của tờ La Revue Caodaisme như Saigon Dimanche, xuất bản ngày 16/10/1932 đã viết: “Trong những bài báo những buổi diễn

thuyết các nhà lãnh đạo Cao Đài dự định thiết lập Thánh Thất Cao Đài để hoạt động với một số tín hữu, Châu Âu... các nhà truyền giáo Đạo Cao Đài sẽ mở rộng hoạt động của mình ra khắp thế giới.”

Báo La Presse Indochinoise ra ngày 23/10/1932 viết về Đạo Cao Đài như sau: “Đạo Cao Đài có thể đảm bảo sự thành công của mình trong các vùng Germanie và những vùng Hồi giáo... Và Đạo Cao Đài đã chậm rãi đi tới. Rồi đây, họ sẽ đi đến thủ đô Paris dựng lên Thánh Thất Cao Đài”.

Không những báo chí ở Đông Dương cổ vũ cho Đạo Cao Đài mà ngay cả trên đất Pháp cũng rất sôi nổi. Tờ La libre Opinion ra ngày 8/11/1931 viết: “Trong lúc toàn thế giới đang lan tràn một làn sóng thù hận, thì ở phương Đông xa xăm, ai biết Đạo Cao Đài lại ra đời đúng lúc”.

Báo Progrès Gvique ra ngày 19/12/1931 cũng viết: “Người ta không thể chối cãi rằng Đạo Cao Đài làm sống lại cái quyền hạn tới Thiêng Liêng của tất cả mọi người, những tư tưởng của họ rất quăng đại, không những vô hạn mà rất nhân từ”.

Những báo chí buổi đầu đã góp phần quan trọng trong việc làm sáng tỏ tôn chỉ, mục đích của nền tôn giáo.

Ngay năm sau khi khai Đạo ở Gò Kén (1926) vào trung tuần tháng 5-1927, cơ quan truyền giáo ra nước ngoài tức Hội Thánh Ngoại Giáo (*Mission étrangère*) đặt trụ sở tại đường Lanlande Lalan (*Phnom Pênh*). Đây là phần chuyển pháp Thiêng Liêng tích cực nhất trong việc truyền bá bằng báo chí.

Hội Thánh Ngoại Giáo dưới sự chỉ đạo của Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn tức đại văn hóa nước Pháp Victor Hugo và dưới sự bảo hộ hữu hình của Đức Phạm Hộ Pháp. Vào đêm 20/3/1932 tại Thánh Thất Kiên Liên, Đức Nguyệt

Tâm Chơn Nhơn dạy: “*Bản Đạo khi đắc lệnh làm Chương Đạo lập Hội Thánh Ngoại Giáo, giáo đạo tha phương, thì tùy lòng bác ái của Đức Chí Tôn, mở rộng cửa thế cho nhơn sanh dăng công đổi vị. Bản Đạo chẳng kể Nguyên Nhân, Hóa Nhân hay Quĩ Nhân, hễ biết lập công thì thành Đạo*”. (Xin xem *Les messages Spirites (Thánh giáo dạy đạo nước ngoài)* Tây Ninh 1962)

Hội Thánh Ngoại Giáo vừa tròn một năm, số tín đồ tăng lên mười ngàn người. Trong đó, nhiều vị được thăng cấp chủ trưởng Hội Thánh Ngoại Giáo như Giáo sư Thượng Bảy Thanh (1927–1937), Cao Tiếp Đạo, Giáo sư Hương Phụng, Giáo sư Thượng Chũ Thanh. Về sau có hai vị được bổ từ Tòa Thánh Tây Ninh. Tại Tòa Thánh Tây Ninh cũng có thiết lập một tòa Hội Thánh Ngoại Giáo (còn gọi nhà *Uạn Lịnh*) đối diện với Đầu Sư Đường.

1- TRUYỀN ĐẠO TẠI CAMPUCHIA

Ngay từ ngày mới lập Đạo, người Khmer từ xứ Campuchia không quản ngại xa xôi đã đến cầu Đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh và ở lại làm công quả. Họ mang theo cá gạo, thức ăn, khi nào hết lương thực mới trở về xứ.

Ngày 2/6/1927, số tuần cảnh Pháp báo cáo với nhà đương cuộc là có 5.000 người Khmer đến lễ bái trước chánh điện Tòa Thánh Tây Ninh và trước pho tượng Đức Phật Thích Ca cưỡi ngựa tầm đạo Trời, Đại Đồng Xá. Khi số người tăng lên 30 ngàn thì Bộ trưởng tôn giáo ra thông tư ngày 23/5/1927 trong có khoản như sau: “*Giáo lý nhà Phật mà dân Khymer đã thấm nhuần đang dẫn đến chơn thiện và liêm khiết. Ngoài ra không một tôn giáo phái nào khác đến chốn chỗ trên các địa phương của ta*”.

Tháng sau, các sử sử Campuchia được chỉ thị rõ ràng là họ có bốn phạm đầy lui giáo lý Cao Đài trái nghịch Hiến pháp vương quốc, trái với những điều giới răn Phật Tổ và các tác phong của hàng Phật tử.

Đến ngày 22-12-1927, sắc lệnh của vua Campuchia lên án Đạo Cao Đài và định hình phạt đối với người Cao Miên nào nhập môn theo Đạo Cao Đài. Viện lẽ rằng, theo điều 15 của Hòa ước bảo hộ (11-8-1903) và những sắc lệnh của nhà vua (ngày 21-11-1903) ngày 6-8-1919 và 31-12-1925). Thêm vào các điều 149, 213 và 214 của bộ luật Campuchia thì chỉ có Phật giáo và Thiên Chúa giáo mới được hành lễ tự do tại xứ Campuchia mà thôi.

Vì lẽ đó, người Khmer bớt theo Đạo. Các vị chức sắc bèn chú trọng đến Việt kiều và Hoa kiều mà việc truyền Đạo không bị gián đoạn. Để an lòng chính quyền bảo hộ Pháp, các vị chức sắc và đạo hữu Cao Đài đã làm tờ cam kết như sau:

“Chúng tôi đồng ký tên dưới đây, chức sắc và thiện nam tín nữ cư trú tại xứ Cao Miên đồng ý với nhau cam kết với chính quyền Pháp và chính phủ Cao Miên rằng: “Chúng tôi nguyện sinh hoạt theo đời sống đạo đức thuần túy, trọn tuân luật pháp chơn truyền Đại Đạo Cao Đài với tôn chỉ qui nguyên Tam giáo, hiệp nhứt Ngũ chi, hầu đem nhơn loại đến đại đồng đẳng hưởng hòa bình hạnh phúc. Chúng tôi xin cam kết với chính phủ là không bao giờ làm rối rắm cuộc trị an. Nếu chúng tôi thất hứa thì cam chịu tội tử hình”.

Dù vậy, vẫn bị công an theo dõi nên việc truyền giáo hết sức thận trọng khéo léo, bằng cách thiết đàn tại tư gia và truyền bá giáo lý đạo trong các dịp quan, hôn, tang, tế.

Về sau, Khâm sứ bảo hộ Vương quốc Campuchia thương lượng với Thống đốc Nam Kỳ và nhà vua, cả ba đồng thỏa

thuận khoan hồng cho Đạo Cao Đài hành giáo nơi đất Campuchia nhưng không được truyền đạo và không được cất thêm Thánh Thất.

Đức Quyền Giáo Tông nhân cơ hội đó, ban bố sự tự do tín ngưỡng cho các tín hữu và thông báo với các chánh tham biện, chủ tỉnh các nơi để tường. Giáo sư Thượng Bửu Thanh bắt đầu vận động cất một Thánh Thất lớn để làm cơ sở của trung tâm truyền giáo tại xứ chùa tháp. Số người theo đạo tăng lên, các hương chức giúp đỡ phương tiện. Vì thế, chính phủ bảo hộ lại bãi bỏ chính sách khoan hồng, bắt buộc phải thi hành những điều ngăn cấm của Vương quốc.

Ngày 4-7-1930, Khâm sứ bảo hộ Pháp chỉ thị cho các chủ tỉnh là thủ tiêu cho đến khi có lệnh mới những biện pháp khoan hồng mà chính phủ và hoàng gia Campuchia đã ban cho Đạo Cao Đài từ trước. Như vậy, kể từ đó trở đi, bất luận các tổ chức lễ bái dưới hình thức nào đều bị ngăn cấm. Ai không tuân hành phải trục xuất ra khỏi xứ Campuchia.

Hậu quả của chỉ thị này là các vụ bắt bớ đạo hữu, đập phá nơi thờ phượng. Các buổi hành lễ dù có xin phép vẫn bị đàn áp. Giáo sư Thượng Bửu Thanh, chủ trương cơ quan truyền giáo đệ đơn xin phép cúng rằm tại Thánh Thất (8-9-1930) nhưng vẫn bị ngăn cấm và bị bắt câu lưu. Sau hai ngày bị giam ông mới được giấy thông báo nhà cầm quyền bác đơn xin phép.

Trái bao cơn sóng gió, chức sắc truyền giáo vẫn một lòng kiên trì gieo truyền mối Đạo. Vững lòng hơn nhờ nhiều người Pháp như luật sư Jacob và Lascaux, nhất là các nhà văn Gabriel Gobron giúp đỡ can thiệp với Hội nhân quyền và các yếu nhân chính trị tại nước Pháp.

Ngày 3-9-1931 tờ la Grippe số 36 và các số kế tiếp bêu

xấu thái độ của viên Khâm sứ Campuchia là đe dọa ông Lê Văn Bảy bằng câu “*Không có vấn đề đối xử hòa bình với người Đạo Cao Đài*” và thẳng tay lên án các viên chức thuộc địa. Tờ báo này còn đả kích việc thành lập tổ chức “*Kiểm Biên Phật giáo nghiên cứu viện*” do nghị định ngày 25-1-1930 của toàn quyền Pierre Pasquier (*Toàn quyền P. Pasquier cấm Đạo, xem TRẦN VĂN RANG, Đại Đạo Sử Cương (quyển II). Tây Ninh 1971, tr.44-45*) có mục đích phổ biến Phật giáo tiểu thừa trong khắp xứ Ai Lao và Campuchia. Báo này tố ngay là P. Pasquier có tham vọng làm giáo chủ Phật giáo để chống lại Giáo Tông Lê Văn Trung người đang cầm quyền Đạo Cao Đài.

Do sự can thiệp của toàn quyền P. Pasquier, người Campuchia không nhập môn theo Đạo nữa, chỉ còn Hoa kiều và Việt kiều mà thôi. Đến năm 1951, Hội Thánh Ngoại Giáo lập bộ Đạo thì con số tín đồ là 73.167 người, chỉ có 8.210 người Khmer, còn lại là Hoa kiều và Việt Kiều. Đến năm 1956, Đức Hộ Pháp lưu vong sang Campuchia việc truyền giáo được tiếp tục.

2- TRUYỀN GIÁO TẠI TRUNG HOA

Năm 1937, ông Lê Văn Bảy được bổ đi truyền giáo tại Trung Hoa. Ông đến tỉnh Vân Nam và lập văn phòng tại Vân Nam phủ. Ông chỉ hành đạo ở đây có một năm rồi từ về Tòa Thánh.

Năm 1948, Đức Phạm Hộ Pháp có sang Hương Cảng và đặt một số cơ sở ở đây.

Cũng nên thêm rằng Hiền tài Mã Nguyên Lương, người Trung Hoa, tướng của quân đội Quốc Dân Đảng sống lưu vong sau khi Mao Trạch Đông nắm chính quyền ở Hoa lục

(1949). Ông ở tại ngoại ô Tòa Thánh, đã dịch xong Chánh Pháp Truyền và có ý định sẽ trở lại Trung Quốc quốc truyền đạo. Chẳng may, tuổi già sức yếu, ông mất 1972.

3- TRUYỀN GIÁO TẠI NƯỚC PHÁP

Năm 1931, chính phủ bảo hộ tại Campuchia phái ông Trần Hiến Trung sang Paris công tác. Nhân đó, ông có dịp tiếp xúc và gây thiện cảm với nhiều chính khách như các tổng trưởng Albert Sanaut, Marius Moutet, các tổng thư ký Henri Guernut, Emile Kahn, Hội Nhân Quyền, nhất là vợ chồng nhà văn Gabriel Gobron. Ông G. Gobron sau đặc vị Tiếp Dẫn Đạo Nhơn. Nhờ vậy, các vụ rắc rối ở Nam Kỳ và Vương Quốc Campuchia được giải quyết ổn thỏa.

Năm 1954, Đức Phạm Hộ Pháp có sang Pháp thuyết lượng về chánh tình VN và viếng mộ phần đại văn hào Victor Hugo tức Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn tại điện Panthéon. Năm trước, Hội Thánh đã ban cho Lê sanh Thượng Minh Thanh ở tại Balê chức chủ trưởng “*Hải ngoại Cao Đài truyền giáo hội*”.

Báo Pháp cũng ca ngợi Đạo Cao Đài có lý tưởng hợp nhất các tôn giáo để đem lại hòa bình trên thế giới.

Tiếp Dẫn Đạo Nhơn Gabriel Gobron đã đại diện Hội Thánh tham dự các Hội nghị sau:

- Hội nghị quốc tế về thần học tại Barcelone (*Tây Ban Nha*) năm 1934.
- Hội nghị quốc tế về Tân giáo tại Luân Đôn (*Anh quốc*) năm 1936.
- Hội nghị quốc tế về Thần học tại Glasgour (*Anh quốc*) năm 1937.
- Hội nghị quốc tế về tôn giáo tại Paris (*Pháp*) năm 1939.

Sau đó, ông qua đời, ông Henri Regnault đại diện Cao Đài giáo tại Pháp quốc thay mặt Hội Thánh Cao Đài dự các hội nghị sau:

- Hội nghị quốc tế về Thần học tại lausanne (*Thụy Sĩ*) năm 1948.
- Hội nghị quốc tế về Thần học ở Hayward Henth năm 1950.
- Hội nghị quốc tế về tôn giáo ở Stockholm (*Thụy Điển*) năm 1951.
- Hội nghị quốc tế tôn giáo ở Bruxelles (*Bỉ*) năm 1951.

Trong Hội nghị ở Bruxelles được báo chí ghi nhận: *Đạo Cao Đài có thái độ rất khoan hòa rộng rãi đối với các tôn giáo khác, tôn trọng tín ngưỡng của mọi người, cũng như tôn trọng chọn lý mà nguồn gốc từ Đức Chí Tôn vô biên, vô tận, tối cao tối thượng. Nếu ta tổng hợp Tôn Giáo với Khoa Học, Triết Học, Tâm Lý Học và Nghệ Thuật để tiêu biểu các Thần linh thì Đạo Cao Đài có khả năng giúp chúng ta đến mục tiêu đó.*

4- TRUYỀN GIÁO TẠI NHẬT BẢN

Năm 1935 ông Isao Deguchi, giáo chủ Đạo Đại Bản Nhật có liên lạc với Đầu sứ Thái Thơ Thanh tìm hiểu về Đạo Cao Đài.

Năm 1954, Đức Phạm Hộ Pháp sang Nhật rước tro kỳ ngoại hầu Cường Đế và truyền Đạo, có phong cho ông Naga-Fuchi người Nhật, Lễ sanh phái Thái. Năm 1972, Đạo Đại Bản Nhật mời Hội Thánh Cao Đài sang Nhật thuyết giáo về Đạo Cao Đài, sau đó một phái đoàn Đạo Đại Bản có sang tìm hiểu đạo lý tại Tòa Thánh Tây Ninh.

Năm 1955, Hội nghị tôn giáo ở Atamis (*Nhật*), một giáo sĩ Nhật phát biểu: *“Tôn giáo từ xưa đến nay, mắc ba chứng*

bệnh trăm kha là tự tôn tự đại, tự mãn tự túc và độc thiện kỳ thân, không chịu tham gia các cuộc hội thảo chung. Nếu không sớm sửa chữa, sẽ suy yếu và tự diệt. Thế giới đang mắc phải đám cháy to lớn, nếu tôn giáo cứ tiếp tục hoạt động riêng rẽ thì chỉ là 1 gáo nước, còn hợp lại sẽ trở thành một khối nước khổng lồ để cứu nhơn sanh và chúng ta khuyên Cao Đài giáo tiếp tục sứ mạng của họ.”

5- TRUYỀN ĐẠO TẠI CÁC NƯỚC KHÁC

Ở Thái Lan, Ai Lao, Ấn Độ và nhiều nơi khác đều có truyền đạo nhưng thiếu nuôi dưỡng hoặc ảnh hưởng hoàn cảnh bên ngoài nên không bành trướng được.

Chẳng hạn, vào những năm 1936, 1937, nhà thần bí triết học Đức có liên lạc thư từ với Tòa Thánh Tây Ninh, xin tài liệu về Đạo Cao Đài để tham khảo. Hậu quả của việc đó là năm 1940-1941 Đạo Cao Đài bị nghi ngờ là có liên lạc với Đức quốc xã nên các chức sắc đại Thiên phong bị bắt. (*Các Thánh Thất Cao Đài trên nóc có đập chữ vạn theo chiều đứng và tỉnh... (ngược chiều kim đồng hồ)*). Chữ vạn của quốc xã Đức nằm theo dấu nhơn và động (*cùng chiều kim đồng hồ*). Pháp dựa vào chữ vạn để đàn áp Đạo Cao Đài đó là một sự nhầm lẫn.

Từ năm 1961, tạp chí National geographic số tháng 10, có đăng bài biên khảo của Peter White phân tách về giáo lý Đạo Cao Đài. Đồng thời bác sĩ Quinter Lyon thuộc đại học đường Missisipi cũng viết bài “*The great religion*” để làm tài liệu tham khảo cho trường.

Năm 1962, ông Arthur Moor gửi thư đến Tòa Thánh Tây Ninh xin tài liệu về Đạo, trong đó ghi nhận về việc cầu cơ đang phổ phát. Cùng năm đó, bác sĩ H. B. Cyran ở Bollant

cũng gửi thư xin tài liệu tham khảo về nền Tân tôn giáo.

Năm 1970, trong tập san nghiên cứu về Đông phương của trường đại học Luân Đôn (*Anh quốc*), giáo sư R. B. Smith liên tiếp trong 2 tập 2 và 3 (*quyển 33*) ông viết: Khai dẫn về Đạo Cao Đài (*phần I viết về nguồn gốc và lịch sử*), phần 2 viết về tín ngưỡng và tổ chức giáo hội.

Ngoài ra, nhiều sinh viên Tiến sĩ, Cao học từ nhiều nước, nhiều nơi trên thế giới như: Đức, Pháp, Mỹ... đều đến tận Tòa Thánh Tây Ninh hoặc gửi thư xin tài liệu giáo lý để làm luận án tốt nghiệp.

Nhìn chung, trong thời gian tương đối ngắn, Đạo Cao Đài được phổ biến khắp năm châu, tuy nó chưa phát triển đúng tầm vóc mong muốn của Hội Thánh, do nhiều nguyên nhân bên trong như bên ngoài.

Song với niềm tin vô đối, người tín đồ Cao Đài nào cũng thấy được Đạo mình sẽ thành theo ước vọng chung của nhân loại.

Đọc qua các chương trên, độc giả nhận rõ mục đích tối cao tối thượng của người tín đồ Cao Đài là **MỘT TÔN GIÁO ĐẠI ĐỒNG**, phổ giáo mọi sắc dân. Nền Tân tôn giáo Cao Đài có một quan niệm đúng đắn về Vũ Trụ.

Giáo lý Cao Đài nhìn nhận một Đấng tối cao, độc nhất, vô nhị, tạo nên Càn Khôn Vũ Trụ và muôn loài vạn vật. Đấng ấy là Đức Cao Đài hay Đức Chí Tôn mà Trung Quốc gọi là Ngọc Hoàng Thượng Đế, Tây Phương gọi là Đức Chúa Trời...

Trong Vũ Trụ, chính Đức Cao Đài đã tạo ra vô số tinh cầu và dùng quyền lực của riêng Ngài sinh ra vạn vật và con người. Con người đó có điển Linh Quang Ngài ban cho nên có tính Thánh thiện và luôn luôn mong quay về ngôi vị cũ,

nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống. Về thời gian, giáo lý Cao Đài xác nhận có 3 nguơn: Thượng Nguơn hay nguơn Thánh Đức, Trung Nguơn hay nguơn tranh đấu và Hạ Nguơn hay nguơn Mạt kiếp còn gọi là nguơn Tái tạo để trở lại nguơn Thánh Đức. Thời gian trong mỗi Tiểu Thiên Địa (*con người*) là một kiếp. Kiếp ấy dài hay ngắn do quyết định của Bạch Ngọc Kinh (*công nhận con người có số mạng nhưng cũng cải số mạng được do công quả tu hành*). Do quan niệm con người có Xác Thân, Chơn Thần và Linh Hồn. Xác thân khi chết thì hư hoại, Chơn Thần mới chuyển kiếp thăng vị, còn Linh Hồn vốn là Điển Linh Quang của Đức Chí Tôn nên trọn lành, trọn tốt hướng dẫn Chơn Thần lên phẩm cao thăng. Đây là chỗ khác với các tôn giáo cũ: Cho rằng Linh Hồn chịu luật quả báo luân hồi, đúng ra là Chơn Thần phần vô hình giống hình tướng Xác Thân.

Thần học Cao Đài nhìn nhận có những tinh cầu tuyệt cao trong không gian phù hợp với sự tiến bộ của các Đấng Thiêng Liêng thượng đẳng ở cõi Thiêng Liêng Hằng Sống, nơi sống chung cho nhân loại tu hành đắc quả. Cõi Thiêng Liêng Hằng Sống còn có Ngọc Hư Cung nơi ngự của Đức Cao Đài và Bạch Ngọc Kinh, Kinh đô hành giáo của chư Phật, Tiên... Đạo Cao Đài cũng nhìn nhận có các tầng vô hình khác thấp hơn, có thể chia làm 3 hạng:

- **Thượng đẳng Thiêng Liêng:** Chư Phật, Tiên, Thánh.
- **Trung đẳng Thiêng Liêng:** Chư Thần.
- **Hạ đẳng Thiêng Liêng:** Chơn Thần của bát hồn tập trung nơi Trường Đình (*sau khi chết*) từ đó tùy theo tu nhơn tích đức, cải số mạng xấu ra tốt mà tiến lên Trung đẳng hay Thượng đẳng Thiêng Liêng.

Về thế giới nhân loại (*quan niệm nhơn sinh*), Thần học Cao Đài xác nhận là tùy theo sự tiến bộ và phong hóa của

mỗi nước mà canh cải cho phù hợp với sinh hoạt, tập quán địa phương. Riêng về giáo lý thì phải y theo Pháp Chánh Truyền và Thánh Ngôn buổi đầu.

Như thế, bất cứ sắc dân nào, bất cứ chế độ nào, người tín đồ Cao Đài cũng là người công dân lương thiện, giáo lý Cao Đài cũng không hề phản khắc lại phong hóa truyền thống của dân tộc nào.

*Kinh điển tế tự buổi đầu của Đạo Cao Đài, nó chỉ phản ánh địa phương Việt Nam, cúng lạy chỉ là hình thức bề ngoài, quan trọng của tôn giáo là sự giác ngộ tâm linh, nên kinh điển tế tự buổi đầu không phải là bức tường ngăn Đạo Cao Đài truyền bá ra nước ngoài, Pháp Chánh Truyền, Thánh Ngôn đã được nhiều người dịch ra tiếng nước ngoài và đã được nhiều giới trí thức Tây Phương hoan nghênh xin theo Đạo. Việc tế lễ Đức Cao Đài và Phật, Tiên... theo luật không gì trở ngại. Riêng kinh Tứ thời, ta giữ sắc thái địa phương xuất phát với 2 giọng Nam Xuân (tức *Majeur*) và Nam Ai (tức *Mineur*) nhưng phổ nhạc bằng Solfège (tân nhạc). Lễ đương nhiên, kinh điển chỉ chú trọng tinh thần nội dung của tiếng nước theo Đạo, chứ không theo tiếng Việt Nam. Phân nghi lễ thuộc hình thức dễ dàng vượt qua. Lễ khác, khi theo Đạo người nước ngoài đầu chuộng hình thức mà họ nghiên cứu tôn chỉ của tôn giáo ấy có phù hợp với tiến bộ loài người không, giáo lý ấy có phản khoa học hay nó là động lực thúc đẩy khoa học thăng tiến, Thần học của tôn giáo ấy hợp lẽ với quan niệm nhân sinh không... Tôn giáo nào cũng phải qua các màn lọc trên để vĩnh tồn. Đạo Cao Đài đã vượt qua những thử thách đó (?)*

Tóm lại, Đạo Cao Đài là một nền tôn giáo có tầm vóc to lớn phát sinh trong thời đại nguyên tử phù hợp với ước vọng của mọi sắc dân trên thế giới.

3. TÔN TRUNG SƠN (1866–1925)

Tôn Trung Sơn tên thật là Tôn Văn, tự Dật Tiên người Quảng Đông. Ông đỗ bác sĩ y khoa. Sau cuộc vận động Duy Tân nước Trung Hoa thất bại, năm 1894 ông lập Trung Hưng Hội ở Honolulu (*Hạ Uy Di*) lấy dân tộc, dân sinh, dân quyền làm chủ nghĩa Tam Dân.

Năm 1894 Tôn Văn gửi một bức thư lên vị Đại Thần Lý Hồng Chương để yêu cầu cải cách nước Trung Hoa nhưng họ Lý từ chối. Từ đó, Tôn Văn bỏ ý tưởng cải cách, chuyển sang làm cách mạng.

Tháng 11 năm 1894 Tôn Văn sang Honolulu thành lập một tổ chức cách mạng đầu tiên lấy tên là Trung Hưng Hội, với cương lĩnh là lật đổ nhà Mãn Thanh, khôi phục lại nước Trung Hoa và thành lập Chính phủ Dân chủ.

Tháng 2 năm 1895 Tôn Văn trở về Hồng Kông để thành lập Tổng Bộ Trung Hưng Hội chuẩn bị kế hoạch khởi nghĩa tại Quảng Châu. Có kẻ làm phản, kế hoạch bại lộ, hơn 70 người bị bắt và bị giết chết, Tôn Văn trốn sang Nhật trở lại đảo Hawaii, lại qua Mỹ rồi sang nước Anh.

Tháng 10 năm 1896, Tôn Văn từ một khách sạn ở Luân Đôn đi ra để gặp thầy giáo Kantlei, người quen ở Đại học Y khoa Hồng Kông, nhưng bị người của Sứ quán Mãn Thanh tại Luân Đôn bắt giữ Tôn Văn may mắn được một người Anh đang làm công nhân trong sứ quán Mãn Thanh chuyển dùm một bức thư đến thầy Kantlei. Kantlei liền đến cơ quan cảnh sát Anh nhờ can thiệp để thả Tôn Văn ra, nhưng không được nên Kantlei nhờ báo chí làm rùm lên. Ngày hôm sau trên các tờ báo lớn tại Luân Đôn đều có đăng tin: *“Hành động bắt người trái phép của Sứ quán Trung quốc”*. Những người Anh ủng hộ Cách mạng Trung quốc kéo đến biểu

ình, bao vây Sứ quán Trung quốc, đòi thả Tôn Văn. Cuối cùng, Sứ quán Trung quốc phải thả Tôn Văn ra.

Năm 1897 Tôn Văn rời Luân Đôn sang Nhật để tuyên truyền về Trung Hưng Hội trong hàng ngũ Hoa kiều.

Tháng 10 năm 1898 Tôn Văn gặp Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, đang bôn tẩu tại Nhật sau thất bại chính biến Mậu Tuất, Tôn Văn mời hai ông hợp tác với Trung Hưng Hội việc không thành. Năm 1900, dưới ảnh hưởng của Phong trào Nông dân Nghĩa Hoà Đoàn, Tôn Văn trở về nước phát động cuộc khởi nghĩa của Trung Hưng Hội ở Huệ Châu vào ngày 8-10-1900. Không thành công, ông phải lánh nạn qua Nhật lần thứ hai rồi qua đảo Hawaii, Việt Nam, Thái Lan và Mỹ.

Ngày 20-8-1905 tại Tokyo Nhật bốn, Tôn Văn hợp nhất Trung Hưng Hội với các Chánh đảng khác có cùng mục đích như Quang Phục Hội, Hoa Hưng Hội thành lập một đảng thống nhất lấy tên là Trung quốc Đồng Minh Hội, do Tôn Văn làm Tổng lý, nhằm: *“Lật đổ Mãn Thanh, khôi phục nước Trung Hoa, thành lập nước Trung Hoa dân quốc”*

Tháng 11 năm 1905, trên tờ Dân Báo, Cơ quan Ngôn luận của Đồng Minh Hội, Tôn Văn phê phán gay gắt chủ trương cải lương của 2 ông Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu. Ông kêu gọi phải tiến hành cách mạng vũ trang và ông đưa ra chủ nghĩa Tam Dân là Dân tộc, Dân quyền, Dân sinh.

- **Dân tộc:** Nước Trung Hoa độc lập, Năm dân tộc: Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng trong nước Trung Hoa phải được bình đẳng.
- **Dân quyền:** Nước Trung Hoa là nước dân chủ, có Quốc hội do dân trực tiếp bầu ra, nắm quyền lập pháp. Người dân có quyền ứng cử và bầu cử, quyền sáng chế, quyền

phúc quyết và quyền bãi miễn.

- **Dân sinh:** Mọi người dân đều sống bình đẳng trong xã hội. Nguyên tắc cơ bản là bình quân địa quyền và tiết chế tư bản, để đi đến mục đích là giải phóng kinh tế, để toàn dân được hưởng mọi lợi ích.

Từ năm 1906 đến 1911, Tôn Văn phát động tất cả 10 cuộc khởi nghĩa ở Hồ Nam, Giang Tây, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, An Huy, Triết Giang. Những cuộc khởi nghĩa trên tuy thất bại, nhưng đã làm cho nhà Mãn Thanh suy yếu và giúp tinh thần cách mạng của nhân dân Trung Hoa lên cao.

Cuộc khởi nghĩa tại Vũ Xương ngày 10-10-1911 (*năm Tân Hợi*) tức Cách mạng Tân Hợi, dưới sự lãnh đạo của Tôn Văn và Đồng Minh Hội, đạt được thắng lợi và lan rộng ra toàn quốc.

Tôn Văn đang ở Mỹ, nhận được tin Cách mạng thành công, ông tiến hành các hoạt động ngoại giao với các nước Âu Mỹ để cắt đứt quan hệ với nhà Mãn Thanh.

Cuối tháng 12 năm 1911, Tôn Văn từ Âu Châu trở về Trung quốc. Trong hội nghị Đại biểu 17 tỉnh độc lập họp ở Nam Kinh bầu Tôn Văn làm Tổng thống lâm thời.

Ngày 1-1-1912 Tôn Văn nhậm chức Tổng thống tại Nam Kinh và thành lập Chánh phủ Trung Hoa Dân Quốc.

Tổng thống lâm thời Tôn Văn tuyên bố một loạt các pháp lệnh cải cách nước Trung Hoa.

Ngày 11-3-1912 ông công bố Ước Pháp Lâm thời của nước Trung Hoa Dân Quốc, coi như là Hiến pháp tạm thời của nước Trung Hoa Dân Quốc. Tôn Văn cho vẽ lá cờ của nước Trung Hoa Dân Quốc, gọi là cờ “*Thanh niên Bạch Nhật mãn địa hồng*” (*Trời xanh, Mặt trời trắng, đầy đất đỏ*).

Do áp lực của các thế lực bảo thủ trong nước, cộng với sự yếu kém của Đảng cách mạng, Tôn Văn buộc phải chấp nhận các điều kiện của Viên Thế Khải là nhường chức Tổng thống cho Viên sau khi vua Phổ Nghi thoái vị (12-2-1912).

Tháng 8 năm 1912 Tôn Văn cải tổ Trung quốc Đồng Minh Hội thành Quốc Dân Đảng và kết hôn với bà Tống Khánh Linh (25-10-1915).

Năm 1916 Viên Thế Khải phản lại triều Mãn Thanh tự lập làm vua, xưng là Đế tại Bắc Kinh.

Các tướng quân phiệt nắm quyền quân đội, các vị Tỉnh trưởng nổi lên chống đối quyết liệt để chế Viên Thế Khải ưu uất mà chết.

Trong thời gian đó, Tôn Văn vẫn lãnh đạo Chánh phủ Quân sự ở Quảng Đông (1917-1918) và làm Tổng thống Trung Hoa Dân Quốc.

Trong bản tuyên ngôn của Quốc Dân Đảng vào tháng giêng năm 1923. Ông tuyên bố sẽ dựa vào quân chúng để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng. Ông chủ trương xây dựng Quảng Châu thành đại bản doanh cách mạng.

Tháng 8 năm 1923, Ông cử Đoàn đại biểu do Tưởng Giới Thạch cầm đầu sang Liên Xô nghiên cứu chánh trị xây dựng đảng và cách tổ chức Hồng Quân Liên Xô.

Tháng giêng năm 1924, Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ nhất của Quốc Dân Đảng nhóm họp tại Quảng Châu. Tại diễn đàn Đại hội, Tôn Văn tuyên bố 3 chánh sách lớn của Quốc Dân Đảng: Liên Nga, Liên Cộng, Ủng hộ Công Nông. Trong bản tuyên ngôn, Tôn Văn giải thích chủ nghĩa Tam Dân mới: Phản đế, Phản phong, Tiết chế Đại tư bản. Nó trở thành cương lĩnh chung cho Mặt trận Thống nhất Quốc Cộng hợp tác chống Nhựt.

Tháng 5 năm 1924, Tôn Văn cho lập Trường Võ Bị Hoàng Phố ở Quảng Châu, tức là trường Trung Quốc Quốc Dân Đảng Lục Quân Quan Học Hiệu và Tưởng Giới Thạch được cử làm hiệu trưởng trường này.

Tháng 10 năm 1924 phía Bắc Trung Hoa, Lưu Vĩnh Tường và Trương Tác Lâm đánh thắng Ngô Bội Phu, buộc Tào Côn từ chức Tổng thống. Hai ông hiệp cùng Đoàn Kỳ Thụy đánh điện mời Tôn Văn lên Bắc Kinh để bàn việc thống nhất Nam Bắc.

Tôn Văn về Bắc Kinh, không bao lâu thì bị bệnh nan y và mất ngày 12-3-1925 (*âl 18-2-Ất Sửu*) hưởng thọ 60 tuổi.

Ông di chúc lại như sau:

- Đảng viên Quốc Dân Đảng phải cố gắng cách mạng
- Triệu tập Quốc Dân Hội Nghị
- Phế trừ các điều ước bất bình đẳng đối với ngoại quốc.

Sau 14 năm làm cách mạng, kể từ năm 1911 đến năm ông mất 1925, Tôn Văn đã đạt được 2 thắng lợi lớn.

- Lật đổ được triều đình nhà Mãn Thanh
- Thành lập nước Trung Hoa Dân Quốc với chế độ Dân Chủ Cộng Hoà.

Đám tang của Tôn Văn được tổ chức với nghi lễ quốc táng, có hàng chục vạn người đưa tiễn ông đến nơi an nghỉ cuối cùng.

Năm 1929, di hài của Tôn Văn được chuyển về an táng tại núi Tử Kim ở Nam Kinh.

Ông hiền Thánh và giảng cơ xưng là Tôn Trung Sơn, một trong ba vị Thánh ở Bạch Vân Động. Ông thường giảng cơ dạy Đạo và khuyên nhủ dẫn dắt nhiều người nên giữ đạo hạnh như ông Phong Chí.

“Này Phong Chí! Ai đời tu gì mà như kẻ tục vậy, biểu sao không bị quở. Cười, nếu không có chị thì anh chắc bị bôi tên trong sổ Thiên Thơ rồi! (Đàn đêm 7-9-1927)

“Phong Chí! Anh cứ vậy hoài. Chưa đến đây mà em đã biết anh có chuyện... cứ cầu Chí Tôn thường thì đắc nguyện. Đừng đến nơi nào chẳng có linh Thầy.

Đưa Lý Giáo Tông đến, anh phải cầu khẩn Ngài.”

Tái cầu, Đức Lý giảng:

“Phong Chí! Đạo hữu biết tội chẳng? Đạo hữu đã trường trai, Thánh đức đã có mà còn chưa chịu bỏ những việc phạm. Bản-Đạo dung cho đó, chớ có tái phạm” (Đàn đêm 10-7-1928)

Phò loan: Hộ Pháp, Tiếp Đạo

Đàn cơ tại Hộ Pháp Đường

Ngày 17-10-Bính Tý (dl 30-12-1936)

TÔN TRUNG SƠN CHƠN NHƠN

Bần tăng chào quý vị. Cười...

Anh Phong Chí đứng chớ. Làm bộ hoài!

Theo ý bần tăng tưởng thì buổi này chưa phải hợp thể thời cho Đạo phổ thông Trung quốc, vì 2 lẽ:

Một là Chánh phủ Pháp với Đông Dương này chẳng phải thật tâm trọng Đạo, cố ý giúp dùm, mà thật sự thì chờ Đạo xuất dương nơi Trung Hoa, đặng mai phục ẩn binh toan phương hãm hại.

Anh Phong Chí nè! Anh chưa bước chân đến nước Tàu mà tên anh đã treo nhổng nhánh nơi Phòng Mật Thám Tsien Tries, ấy là đợi anh qua đặng ghim vào bằng cốt tỵ hợp thông tư ngoại quốc vì quốc sự, chớ chẳng vì Đạo. Các cơ ấy chúng sẽ làm thế nào cho quả quyết hiển nhiên đặng toan

diệt Đạo nơi đây cho đặng.

Hai nữa là vì **Thiên thơ đã định cho Huê Nhựt hiệp chủng**. Hại nổi lại là tay có trọng trách nơi phần tạo Tân Thế giới cho Đức Chí Tôn, nên **Ngọc Hư bảo trọng không cho diệt chủng, duy chịu nạn diệt quốc mà thôi...**

Bản tặng cho bài thi:

*Chém nước chưa ai nắm bữu đao
Có phong trần mới định anh hào
Thường mưu trời kể đời toan tính
Cái nghiệp thương đời phải chịu đau*

THĂNG

CHƯƠNG IV: THÁNH GIÁO CỦA ĐỨC THANH SƠN ĐẠO TRƯỞNG

1. VĂN THƠ CỦA THANH SƠN ĐẠO SĨ
2. THƠ CỦA NGUYỄN BÌNH KHIÊM
3. SẮM TRẠNG TRÌNH

1. VĂN THƠ CỦA THANH SƠN ĐẠO SĨ

► Toà Thánh, ngày... Tháng 7 năm Tân Vị (*Le 12 September 1931*)

- **Phò loan:** Đức Hộ Pháp và Bảo Văn Pháp Quân
- **Hầu bút:** Sĩ tải Phạm Văn Ngo

THANH SƠN ĐẠO SĨ

Chào chư Tiên Phong,
Xin quyền Giáo Tông bình thân,

Cười... Chư Thiên Phong cũng đã nghe danh Richelieu há! Bần-Đạo khi tái kiếp đặng chuyển chánh trị Pháp triều, lúc ấy cái danh đạo sĩ của Bần-Đạo ngày nay chưa phai lợt.

Hỏi thử chánh trị Thái Tây coi có phải đã thọ hưởng chánh sách của Bần-Đạo mà lập thành toàn cường liệt quốc ngày nay chẳng? Bần-Đạo nói rằng, ngoài chánh sách của Bần-Đạo thì chưa thể có phương nào hay hơn mà lập liệt quốc cho đặng. Phép phục thuộc địa, tuy là nước Romain đã có trước thì mặc dầu, chớ kỳ trung nay đoạt đặng mà làm cho cả vạn quốc Thái-Tây đặng đại danh cũng do nơi Bần-Đạo. Chánh sách trị thuộc địa là làm cho các sắc dân còn thiếu kem văn minh đặng đoạt gương mà vào hàng cộng hoà vạn quốc. Nước chẳng đồng văn hoá, chẳng phương nhập cảnh hoà bình, đem văn hoá văn minh làm biểu hiện mà pha cùng

văn hoá các sắc dân hèn hạ, đặng nâng đỡ cho văn hoá của sắc dân ấy có nền văn minh, hầu sáp nhập vào hàng văn minh cả thảy thì toàn cầu đặng văn minh chẳng còn sắc dân nào đè nén nhau đặng. Không đè nén nhau đặng thì phải hoà nhau, hoà nhau đặng thì đại đồng thế giới.

Trái lại nếu thâm thuộc địa mà còn ép bức dân tình, giục các sắc dân ấy vào cảnh đê hèn thì không mong chi đồng thể cả. Không đồng thể thì là nghịch nhau, nghịch nhau thì loạn lạc, loạn lạc thì khó hoà bình thế giới.

Cái nền chính trị thật cao minh thì nên để cho các sắc dân đều tự chủ. Còn sự an lập quốc thể thì dùng phương nào cho dân thuộc địa chịu dễ dàng, đừng dùng quyền áp bức. Nước Đại Pháp cũng còn giữ chánh sách ấy mà làm lý thuyết, còn thực hành thì lại trái hẳn, chỉ cũng tại ham muốn cho sự tiến hoá mở mang thuộc địa mau chóng mà làm cho dân thuộc địa tha nha thiết nghĩ, và tại nơi tham tàn của đám ô lại tham quan làm hư chánh sách cao thượng ấy đi. Bản-Đạo rất tiếc.

Ghi chú: Đức Hồng Y Richelieu thuộc dòng quý phái, tên thật Amand Jean Du Plessis, Hồng Y De Richelieu, sanh năm 1585 ở Paris, quy vị năm 1642 là một trong chánh khách Pháp, năm 1606 Ngài thọ phong giám mục thị trấn Lugon, rồi đắc cử dân biểu phái Công Giáo ở hội nghị toàn quốc năm 1614. Năm 1617, Ngài lia xú với hoàng hậu Marie de Medicis (vợ Henri IV), năm 1622 Hồng Y De Luynes gọi Ngài về và năm 1624 Ngài được thâu nhận vào hội đồng Hoàng gia, nhanh chóng Ngài lãnh đạo hội đồng này.

▶ **Đàn cơ tại Thánh địa Bạch Vân Kim Biên** ngày 26 tháng 10 Quý Dậu (15-2-1933)

Phò loan: Đức Hộ Pháp và Ngài Cao Tiếp Đạo

Hầu đàn: Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt, Giáo sư Thượng Bấy Thanh

THANH SƠN ĐẠO SĨ

.....

Thầy ngậm ngùi nhớ buổi các con hạ trần, giúp đỡ Ngọc Hư thì Lý Đại Huynh, còn Cục Lạc thì Hộ Pháp chuyển thế. Thầy chán hiểu rằng phận sự khó khăn quá sức các con nên khi ấy không cho Trương Ca (*Lạ Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn*) của các con giáng trần, để ở Thiêng Liêng nắm quyền hành chính. Thầy chẳng trách nào sự oai nghiêm của nó, nếu các con hiểu thấu thì mới biết rằng trách nhiệm của nó nặng nề yếu trọng, cầm mối Thiên cơ mặt thế xây chuyển cho thuận với Thiên điều không phải dễ, vì có mà Ngọc Hư ban quyền Thiêng Liêng vĩ đại, từng phục mạng lệnh Lý Giáo Tông và Hộ Pháp đặng bảo tồn chánh giáo. Thầy (*Thầy là Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ xưng hô với chư môn đệ Bạch Vân Động*) lại ngăn cản các con chẳng đặng.

Khi lãnh lệnh Ngọc Hư các con quá lời quyết định, thế chuyển tân thế, lập Tân Dân. Thế ấy kiếp này Thầy rất nên sợ sệt. Thầy chỉ cầu nó thương tưởng các con nghĩ tình bằng hữu trên ngàn kiếp đặng bảo bọc đỡ nâng, gọi ơn muôn một cùng Thầy.

Thầy cũng nhìn rằng nó cố tâm giữ hứa, song nhiều phen nó đem bằng chứng nói tệt các con, Thầy khẩn cầu khoan dung lắm lúc. Thầy rất đau lòng đôi phen chịu lụy gánh tội các con, nhưng các con cứ lần lần gây thêm ra nữa. Lúc sau này nó dâng sớ vào Ngọc Hư xin truất bỏ nhiều đứa ra khỏi Thánh Thể Chí Tôn. Thầy đau lòng quá đỗi, hễ bỏ ra khỏi Hội Thánh thì tội chuyển kiếp luân hồi. Thầy chạy đôn đáo, khẩn đảo Ngọc Hư đình đái ít lâu cho các con chuộc tội.

Phục Thành (*Đạo hiệu của giáo hữu Thượng Hoà Thanh do Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ cho*) là đứa thứ nhì trong số. Vậy Thầy xin các con nếu biết thương Thầy rán trao tâm luyện tánh, đủ Thánh đức đạo tâm hầu làm xong phận sự đặng sum hiệp Thầy trò kéo Thầy nhần nhớ trông mòn mỏi.

Bần-Đạo xin để lời cảm ơn Chư Đại Thiên Phong, để lời cố cặp cả chư đồ của Bần-Đạo. Đa tạ hậu tình.

THĂNG

Ông giáo hữu Đặng Hoà Thanh bị Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn trục xuất ra khỏi Đàn cơ đêm 27-10-Quý Dậu (14-12-1933)

Xin ghi luôn theo đây bài Thánh giáo của Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ cho ông giáo hữu Thượng Hoà Thanh.

Toà Thánh, ngày 8 tháng 8 năm Tân Mùi (Lê 19-9-1931)

THANH SƠN ĐẠO SĨ

Hĩ chư Đại Thiên Phong và chư Đạo hữu nam nữ

Xin Quyền Giáo Tông bình thân, đa tạ, đa tạ!

Thầy mừng hai con Phong Chí và Từ Huệ (*Phong Chí là đạo hiệu của ông giáo sư Thượng Bấy Thanh, Từ Huệ là đạo hiệu của ông giáo hữu Thượng Tuy Thanh*)

Hoà! Con ngày nay đã định vị. Thầy cũng lắm phen câu khẩn Ngọc Hư. Cái thâm tình của Thầy còn rơi dấu tại Thanh Hoá (*là nơi cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm từng học với ông bảng nhần Lương Đắc Bằng. Lúc sinh thời 18 tuổi, còn am Bạch Vân của Ngài ở tỉnh Hải Phòng là nơi sinh quán.*), anh em Bạch Vân Động của con lắm đứa còn nương đất Bắc, chẳng nở lìa vì còn dấu tích của Thầy buộc ràng chúng nó nơi ấy. Vậy Thầy cậy con để hết tâm trí, gieo

nguồn Thánh giáo nơi ấy mà cứu nạn cho quê hương. Con đã rõ Thầy thương mến Bắc địa của mình dường nào thì con cũng thể lòng yêu mến đường ấy. Thầy lại cậy con để lòng lo sùng tu Bạch Vân Động hữu vi của Thầy lại, vì là một nơi Thầy lựa chọn rất xứng đáng cho ngày hội hiệp các con.

Thầy cho hai câu liền và nhắc Thánh danh con. Cười..

*Phục Thế tại Nhơn Hoà
Thành Cô từng địa lợi*

Lấy hai chữ đầu đó thì biết danh con. Nội gia đình con Thầy giúp đỡ không chi phòng ngại. Còn truyền giáo tuy coi khó, nhưng khó ấy là phép làm để cho con. Cười...

Cái lập thế của Bạch Vân rất hệ trọng, con khá nghĩ đến mà gắng công. Nếu cả các con không tròn phận sự thì Thầy cũng phải mất ngôi mà tái kiếp. Khó viết quá!

THĂNG

*Hộ Pháp Đường, mồng 1 tháng 10 năm Ất Hợi
(dl 26-11-1935)*

BẠCH VÂN ĐỘNG THANH SƠN ĐẠO SĨ

Bản Đạo chào chư thiên phong và các con Bạch Vân Động.

Kiểu lỗi cùng chư Đại đức, cho phép Bản Đạo chuyện vãng với chư môn đệ của Bản Đạo một lát kéo đã lâu cách biệt tội nghiệp chúng nó.

Các con nghe Thầy:

*Nắm chặt khuôn linh sửa nét trần
Nên hư để phó mặc Hồng Quân
Chòm mây bạc cũ là Tâm chí
Khối tuyết trong xưa ấy trí thân*

*Đường đột đôi phen gây thế cuộc
Ồn ào lắm lúc độ Nguyên Nhân
Đã hay căn nghiệp là tên độc
Mà cũng liên hoa thoát tục trần.*

Các con nhớ lời Thầy căn dặn rằng, may duyên đặng gặp Chơn Quân tại thế, nường bát nhã độ sanh thì công nghiệp ấy có ảnh hưởng vinh diệu cho Bạch Vân Động lắm. Ngày nào mà Thầy thấy các con mang áo vinh quang mà châu tại Bạch Ngọc Kinh cả thấy là ngày ước vọng của chúng ta đã thoả mãn.

Thầy đã nói rằng cơ chuyển thế là do luật vô biên ái tình sanh sản, con đường ái tình ấy các con vẫn thường lui tới, ngày mong mỗi là ngày các con trái khối ái tình ấy đầy dẫy như tâm mới mong hoà bình đại đồng thế giới.

...

Ôi! Thầy đứng đây thấy trong năm châu chư môn đệ hỡi còn lặn lội trong biển khổ sông mê nên đau đớn. Thầy chỉ sợ có bấy nhiêu mà không muốn thường giáng trần, vì mỗi phen đều mỗi giọt lệ tuông vào nơi tục lự. Các con nhớ cái thảm của Thầy đặng lấy nó làm dây hàn tâm gìn Thánh đức nghe!

.....

Ông Cao Đức Trọng lúc bấy giờ mới nhập môn vào Đạo chưa có phẩm tước gì, sau này mới đắc phong Tiếp Đạo H. T. Đ. Cảm khái mấy bài thi của Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ trong thập thủ liên hoàn, xin trích ra bài thứ sáu mà ông đã hoạ nguyên vận:

Thanh Sơn Đạo Sĩ:

*Xa thơ hầu ngã nước nhà nghiêng
Ái giữ phong cương đặng vững bền*

*Đắp lũy Cổ Loa chưa thấy mặt
Lấp Hồ Hoàn Kiếm bấy nhiêu tên
Thăng Long bao thuở nung hùn khí
Gia Định tự nhiên chấp ấn quyền
Sông núi dật dờ chờ tạo khách
Hoá sông nên Đạo, núi nên Thiên*

Hoạ Nguyên Vận

Kính Thanh Sơn Đạo Sĩ,

*Nước nhà diên đảo mấy lần nghiêng
Giận lũ cầu vinh chí chẳng bền
Đạ sắt không người cơn gió lửa
Gan đông thiếu kẻ lúc mưa tên
Xót nền xã tắc trung nường khách
Phá gánh giang san nịnh dựa quyền
Dâu bể thôi đành chờ máy tạo
Cồn xây vực thăm hoạ khi thiên.*

9 Juin 1927

CAO ĐỨC TRỌNG

Thanh Sơn,

Khi đến Bần-Đạo đặng thi, Khen đó!

Nghe Bần-Đạo khuyên:

*Đã tù vào bút lại ra nghiên
Chí khí nam nhi gắng giữ bền
Phong Uỗ tuy qua chưa định tánh
Vân Đài nhằm lại có đề tên.
Trần ai vùng vẫy nên tay mắt
Đài Các tiêu tao chúc biển quyền
Đủ trí đủ tài tua vẹn đức*

Lưu truyền hậu thế một dòng thiên.

TRẠNG TRÌNH

*Báo Ân Đường (Nam Vang) đêm 13-8 Bình Thân
(17-9-1956)*

Phò loan: Giám Đạo Lợi, Hữu Phan Quân Thoại

THANH SƠN ĐẠO SĨ

Bần Đạo xin chào Hộ Pháp, Báo Đạo và chư hiền nam nữ.

Thấm thoát nền Đại Đạo khai nơi Tân Quốc đã 30 năm. Ngày ấy chính Chí Tôn sai Hộ Pháp đến để gieo hạt Thánh cốc. Từ ấy những nay các tay chấp chánh Đạo quyền nơi này không tô bồi thêm, trái lại làm cho phân chia tâm lý. Có ấy do chỗ ham quyền trọng vị. Các chức sắc Thiên phong lãnh Thiên mạng nơi mình không làm xong phận. Ngồi thì ham, quyền thì muốn mà hành động cho xứng lại không. Thử hỏi họ Vưng Thiên mạng đến để làm gì kia chớ?

Họ phải cho xứng phận là anh thầy, để gần gũi nhưn sanh, chia việc đau, an ủi điều khổ.

Hôm nay, Hộ Pháp đã đến thì cả chức sắc Thiên phong phải rán thiệt thi quyền của mình, hư thì bỏ, nên thì để, rửa ráy Thánh thể Đức Chí Tôn cho nên hình. Vậy khá liệu lấy.

Có Quyền Giáo Tông đến.

THẮNG

» TÁI CẦU:

Phò loan: Hộ Pháp – Báo Đạo

THƯỢNG TRUNG NHỰT

Khi này, Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ có ý khuyên mấy em gắng công hành đạo, chính qua cũng nhìn nhận mấy em thiếu kém công nghiệp cùng Đạo. Mấy em nam nữ đã thấy rõ vì thế nào mà Chưởng Đạo Nguyệt Tâm đã từ bỏ chức vụ mà mấy em từ thử hay chẳng?

Mấy em nhớ lại coi, từ khi Phong Chí (*Giáo sư Thượng Bấy Thanh*) nắm quyền đến nay, sự nghiệp Đạo đã hư hoại thế nào? Thì cũng do nơi bội phản Hộ Pháp và anh em giành quyền mà sanh ra rối loạn.

Qua nói thiệt cùng mấy em rằng, vì hổ thẹn ấy mà Chưởng Đạo từ chức và huỷ bỏ Hội Thánh Ngoại Giáo.

Các em đã hiểu rõ điều ấy. Qua chỉ thương Thanh Sơn mang tiếng phụ phàng, lỗi tình cùng Hộ Pháp. Qua đã nhiều phen cầu xin Nguyệt Tâm Chơn Nhơn tha thứ, nhưng Ngài quyết hẳn, vì có là chúng đã mạo danh Bạch Vân Động đăng chia phe phân phái lập quyền đời của họ.

Các em có biết chẳng, Đấng đã mang trọn ân của Hộ Pháp là Bạch Vân Hoà Thượng, tức là Đức Thanh Sơn, vì khi lãnh lệnh Ngọc Hư thì người đã hứa rằng: Hộ Pháp trọn quyền sử dụng các Chơn linh Bạch Vân Động. Hôm nay lời hứa ấy đã thất.

Qua nhường cơ lại cho Đức Thanh Sơn Chơn Nhơn.
Mấy em sẽ hưởng dạng một điều quý báu.

THĂNG

» TÁI CẦU:

THANH SƠN CHƠN NHƠN

Bần-Đạo trở lại là vì lời kêu nài của Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt

Chư Thiên Phong đủ hiểu rõ rằng: Mạng số Việt Nam

nó liên quan mật thiết cùng kiếp sanh của Bản-Đạo là thế nào, và vì lẽ gì mà Bản Đạo phải giao trọn quyền điều khiển Bạch Vân Động cho Hộ Pháp.

Bảo Đạo! Thì Bản Đạo cũng đồng tâm bịnh với Hiền hữu. Cười.... Bảo Đạo nghe:

THI

*Hoành Sơn phân nước trót đòi lần,
Khí số bấy chừ dứt Nguyễn quân
Lợi sấm đoán vẫn khi thật quả
Tiên tri toán số găm không lầm
An dân buồn thiếu trang hiền sĩ
Bảo quốc vui nhờ đức Thánh quân
Suy thanh nước nhà do trị loạn,
Cũng như Đông mãn tới hồi Xuân*

Đọc lại rồi kiếm nghĩa đặng hiểu.

Bản-Đạo sẽ tái giảng đặng hiệp ý cùng nhau.

THẮNG

Đức Phạm Hộ Pháp giải thích về Bạch Vân Động như sau:

“Xưa nay người ta vẫn coi Nguyệt cầu (mặt Trăng) là nơi dừng chân của những vị Thánh, Thần, trước khi xuống trần giới (Địa cầu) đầu thai. Các vị đó phải ở lại Nguyệt cầu ít lâu để liên lạc với Địa cầu, để quen lặn với đời sống ở thế gian này.

Từ cổ, Thần thoại đã mệnh danh nguyệt cầu là Bạch Vân Động (Quảng Hàn Cung). Cơ giảng ở Âu Châu, mệnh danh là LOGE BLANCHE (Bạch Động).

*Giáo chủ của Bạch Vân Động là Bạch Vân Hoà Thượng
miêu duệ của Từ Hàn Đạo Nhơn, dòng dõi Đức Phật Quan
Âm.*

*Bạch Vân Hoà Thượng đã 2 lần giảng trần ở Pháp:
Một lần là Hồng Y Giáo Chủ Richelieu, một lần là Quận
Công La Roche Foucault.*

*Ở VN, Ngài giảng trần là Trình Quốc Công, Nguyễn
Bình Khiêm, tức gọi là Trạng Trình”*

Sau đây là nguyên văn thập thủ liên hườn của Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ chia làm hai đoạn: 5 bài trước giảng cơ vào năm 1925, năm bài sau giảng cơ năm 1927, có ba vị nữ Tiên Diêu Trì Cung về khen tặng:

THẤT NƯƠNG

Chào mấy anh – Em xin tặng Thanh Sơn
*Hay Thanh Sơn, giỏi Thanh Sơn
Trung nghĩa về Tiên cũng ngậm hờn
Cắm Tú thêu oan thành khí giới
Văn chương khảo tội hoá côn hườn
Tiếng chuông tỉnh thế ba kỳ thức
Hơi trống truy hồn bá tánh khôn
Trị loạn sẵn tay nâng vạc ngã
Anh linh muôn kiếp nước Nam đồn*

(13 JUN 1927)

BÁT NƯƠNG

Em chào mấy anh – Em cũng xin tặng:
*Tài Thanh Sơn, trí Thanh Sơn
Câu văn tuyết bút vẽ nên hờn
Giục lòng chí sĩ chưa vừa sức
Múa búa Thần Tiên đủ chấp quờn*

*Dệt thảm lê dân Trời cảm cảnh
Khêu sâu xã tắc đất kinh hồn
Nặng nhồi trí tuệ thành binh khí
Rền chất anh thư đắp lũy đồn*

(14 JUN 1927)

LỤC NƯƠNG

Em xin tặng Thanh Sơn

*Trung Thanh Sơn, nghĩa Thanh Sơn
Bồi tại đầu ân oán nuốt hồn.
Nát mật khó xem nhà vắng chủ
Bầm gan há chịu nước không qờn.
Câu văn ái chủng gây binh khí
Tiếng sấm ưu hương định quốc hồn.
Lập chí ôn nhu là đắp lũy
Nung lòng đạo đức ấy xây đồn.*

(15 JUN 1927)

THẬP THỦ LIÊN HUỒN *Của Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ*

I-

*Ấm dương tuy cách cũng trời chung
Thấy trái nên đây môi tỏ cùng
Thắc dạ thuyên xưa không đậu bến
Đau lòng hạc cũ chẳng về từng.
Cúi đầu đành chịu thân trăm tuổi
Ngước mặt ngơ trông bậc chín trùng
Mạnh yếu há ngồi cam chịu vậy
Hay chi cá chậu với chim lồng.*

2-

Chim lồng bao thuở lại non xanh
Mỗi mắt trông vời chốn thoát mình
Dựng nước chẳng ai tài tướng được
Liều mình thiếu kẻ đấng hùng anh
Vây thuyền chi sợ cơn giông tố
Hiệp chúng còn hơn cuộc chiến tranh
Thìn dạ chờ Châu về Hiệp Phố
Nơi mình sự nghiệp mới tan tành,

3-

Tan lành nhớ đến gánh giang san
Lộn cúi thương dân lắm buộc ràng
Phú quý mỗi câu con hạc cánh
Đỉnh chung gió thổi đám mây tan
Đợi thời toan mượn cần câu Lữ
Dựng nghiệp tua che mặt lưới Thang
Ly loạn gặp đời, đời muốn chán
Công danh phải sạch hưởng thanh nhàn

4-

Thanh nhàn ngày tháng lại Tiên gia
Trị loạn hằng xem thế nước nhà
Bẽ hoán dập dòn thương bấy trẻ
Thành sầu chất ngất thảm cho già
Bạc đầu non chịu lẫn sương nhuộm
Nhấn mặt nước chờ trận gió qua,
Thân ái mối dây tua nắm chặt
Chích chiu ấy cũng một bầy gà

5-

Bầy gà mất mẹ kiếm bơ vơ
Yếu đuối biết ai để cậy nhờ
Nắng hạn trông mưa trông mỗi mắt
Đắng cay mộ nước mộ lòng chờ
Ngoài khua tiếng giặc, trong khua nịnh,
Uở thiếu binh nhung, quốc thiếu cờ
Trí chúa tôi hiền không gặp chúa
Nào người gánh nổi mối xa thơ

6-

Xa thơ hầu ngã nước nhà nghiêng
Ai giữ phong cương đặng vững bền
Đắp lũy Cổ Loa chưa thấy mặt
Lấp hồ Hoàn Kiếm bấy nhiêu tên
Thăng Long bao thuở nâng hùng khí
Gia Định từ nhiên chấp ấn quyền
Sông núi dật dờ chờ tạo khách
Hoá sông nên Đạo, núi nên thuyền

7-

Nên thuyền thì trước lập nên dân
Chín bộ xem qua chẳng trí quân
Ích nước xử tay khoe đẹp áo
Lợi nhà vô bụng hưởng tròn thân
Nam Giao vắng vẽ đường cung kiếm
Văn Miếu khô khan ngọn bút thần
Danh vọng ru hồn quên thõ võ
Thẹn nòi bộc lại, mộ đại cân

8-

Đai cân đã có vẻ chi chưa?
Hay phận tù lao kiếp sống thừa
Đạp đất gập ghềnh chân trẻ dại
Ngồi thời điên đảo trí già xưa
Ngồi hang thương kẻ mang da chó
Ngự điện ghét quân đội lột lừa
Cái nhục giống nòi kia chẳng rửa
Xoi hang mạch nước ý chưa vừa

9-

Chưa vừa mộng寐 với Tây tà
Ụ xác vong hồn dựa phách ma
Tiêu huỷ thân cây lửa tấp
Tan thành hình nộm trận giông qua,
Rước voi phá mã đào Lãng miếu
Thả rắn xua ong nhiều điện toà
Đổ lụy hỏi người sao chẳng nhớ
Ngọn rau tấc đất nước nhà ta

10-

Nước nhà ta có tiếng anh phong
Vẻ đẹp trời Đông sắc Lạc Hồng
Nam Hải trở nhiều trang Thánh đức
Giao Châu sanh lắm bậc thư hùng
Tĩnh trung lửa thét thành Bình Định
Khí liệt gươm đề tỉnh Quảng Đông
Văn hiến bốn ngàn năm có sẵn
Chi cần dị chủng đến dâng công

2. THƠ CỦA NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Hán vận:

DƯỠNG SINH THI

*Tích Khí, tôn Tinh, cánh dưỡng Thần,
Thiếu tư, quả dục, vật lao thân
Thực thôi bán bảo, vô kiêm vị
Tửu chỉ tam phân, mặc quá tân
Môi bả hí ngôn, đa thủ tiểu
Thường hàm lạc ý, mặc sinh tân
Nhiệt viêm, biến trá, đồ hữu vấn
Nhiệm ngã tiêu dao quá bách xuân*

Dịch:

*Giữ Khí, gìn Tinh, lại dưỡng Thần
Ít lo, ít muốn, ít lao thân
Cơm nên vừa bụng, đừng nhiều vị
Rượu chỉ vài phân, chớ quá từng
Miệng cú câu đùa vui miệng mãi
Bụng thường nghĩ tốt bụng lâng lâng
Nhiệt thành, biến trá, thôi đừng hỏi
Để tớ tiêu dao đến tuổi trăm*

CẢM HỨNG

*Thái hoà vũ trụ bất Ngu, Chu
Hỗ chiến giao tranh tiểu lương thù
Xuyên huyết sơn hài tùy xú hữu
Uyên ngư từng trước vị thủy khu
Trùng hưng dĩ bốc độ giang mã
Hậu hoạn ứng phòng nhập thất khu
Thế sự đảo đầu lưu thuyết trước*

Tuý ngâm trạch bạn nhậm nhàn du

Dịch:

*Nón sông nào phải buổi bình thời
Thù đánh nhau chi khéo nực cười!
Cá vực, chim rừng ai khiến đuổi?
Núi xương, sông huyết thấm đầy vơi
Ngựa phi chắc có hồi quay cổ
Thú dữ nên phòng lúc cắn người
Ngán ngẫm việc đời chi nói nữa
Bên đấm say hát nhõn như chơi!*

PHAN KẾ BÌNH DỊCH

Nam Hải dị nhân liệt truyện
(Imprimerie Tonkinoise, Hanoi)

NGỤ Ý

*Danh toại công thành hữu hĩ hữu
Đẳng, nhàn thế cố nhất hư châu
Phong lai giang quán lương nghi hạ
Nguyệt đảo thư lâu minh chứng thu
Hồng nhật Đông thăng tri đại hải
Bạch vân Tây vọng thị thân châu
Khê sơn diệc túc cung ngô lạc
Nhãn phụ tiền minh vạn lý âu*

* Ứng về sau nhà Lê khôi phục được nước

** Ứng về sau nhà Trịnh lại giữ quyền nhà Lê

CƯƠNG THƯỜNG TỔNG QUÁT

Trời phú tính¹ ở mình ta

¹ **Trời phú tính:** Sách trung dung: “Thiên mệnh chi vi tính” (cái mà trời phú cho gọi là tính). Tục ngữ cũng có câu: “Cha mẹ sinh con trời sinh tính”.

Đạo cả cương thường năm mấy ba¹
Tôi hết ngay châu chực chúa
Con hằng thảo kính thờ cha.
Anh em mưa nỡ điều hơn thiệt
Bầu bạn cho hay nét thực thà
Nghĩa vợ chồng xem rất trọng
Ở đầu phong hoá² phép chung nhà

RĂN ĐẦY TỐ THỜ CHỦ

Đạo làm đầy tớ ở cho ngay
Mấy tờ hào cũng chẳng tây³
Chữ “**thận cần**”⁴ đâu dám trễ
Niệm “**ưu ái**”⁵ chút nào khuây?
Vàng bên há lại lửa còn sợ?⁶
Cổ cứng chi cho gió được lay?
Một tiết miên thân⁷ vừng Nhật Nguyệt
Biết chẳng hay chẳng, mặc lòng thấy⁸

¹ Cương là cái giường lưới tức cái dân chính của lưới, từ đó móc các sợi làm mắt lưới. Tam cương: vua (là giường của) tôi, cha (là giường của) con, chồng (là giường của) vợ. Ngũ thường: năm đức tính con người cần phải có: nhân (thương người), lễ (phép tắc trong sự ăn ở), nghĩa (lễ phải), trí (sự sáng suốt), tín (giữ đúng lời nói)

² Ở đầu phong hoá xưa coi tình nghĩa vợ chồng là mối đầu của phong hoá là cơ sở của xã hội.

³ Dù một chút nhỏ cũng không vì mình

⁴ cẩn thận và siêng năng

⁵ Ưu ái là nhiệm vụ kẻ sĩ phu

⁶ Há lại lửa còn sợ: há lại còn sợ lửa

⁷ thân suốt

⁸ Thân là sư (đối với trò) là chủ (đối với tớ) là vua (đối với bầy tôi)

CON THỜ CHA MẸ

Ngã đạo làm con ở rất nan¹
 Ở cho trọn đạo mới là ngoan
 Hay khi “ôn sảng”² bẻ cung dưỡng³
 Siêng thuở “thần hôn”^(4.4) việc hỏi han
 Dầu giận hờn, càng kính thuận
 Vông sai khiến, dám phản nàn?
 Chử rằng: “Chưa dễ đền ơn nặng”
 Lọ nổi riêng tây theo thế gian?

KHUYÊN ANH EM CHỖ GIÀNH LẤN NHAU

Cùng đội sinh thần một cửa ra
 Anh em trời đã thực cho ta
 Giúp nàn, chống rẻ cùng nương cây⁵
 Biết kính, hay yêu miễn thuận hoà
 Xui giục chớ tin lời vợ
 Yêu thương sá thấy lòng cha⁶
 Chân tay găm lại ai hơn nữa
 Tranh cạnh làm chi, lỗi phép nhà?

KHUYÊN CHỒNG ĐỐI VỚI VỢ

Sau ngày đã kể vợ tao khang⁷

¹ Nan: khó khăn

² Ôn sảng: do chữ “đông ôn, hạ sảng” bốn phận kẻ làm con chăm sóc cha mẹ

³ Cung dưỡng: tìm thức ăn nuôi mẹ

⁴ Thần hôn: do chữ “hôn định, thần tỉnh” tối sớm bốn phận kẻ làm con chăm sóc cha mẹ

⁵ Giúp nàn: Giúp đỡ nhau trong lúc nghèo. Chống rẻ: chống kẻ khinh thường anh em mình

⁶ Yêu thương sá thấy lòng cha: Khi anh em có chuyện xính mích nên nghĩ đến tấm lòng cha yêu thương tất cả mà thuận hoà với nhau

⁷ Tao khang: do câu “Tao khang chi thể bất hạ đường” (hán thư) chỉ

Xin xót¹ cùng nhau hỡi thể thường
Lợi nhờ² thứ cho đừng sá giận
Tình thân nghĩ đến cũng nên thương
Chi tưởng bòn của, no liền phụ
Mảng nổi chê già, ghét lại ruộng
Kìa kẻ sốt giàu...³
Chẳng hay nghĩ cả để đầu giường⁴

KHUYÊN NÀNG DÂU THỜ CHA MẸ CHỒNG

Cha mẹ chồng biết kính thờ
Nàng dâu miễn đấy vẹn sau xưa⁵
Việc làm theo thói nhà quen chuộng
Nết ở chiều người tính sở ưa⁶
Yêu nề càng gìn lễ phép
Giận hờn cũng chớ thần thơ
Mảng thương⁷ người phải dùng khoan nhặt⁸
Ta giữ cho hay thì mới vừa

người vợ lấy mình lúc còn hàn vi

¹ **Xót:** thương xót nhau

² **Thứ:** tha thứ

³ **Kẻ:** ở đây là tác giả dẫn điển Ngô Khởi người thời Chiến quốc vì nóng lòng ham giàu sang nên đã nhẫn tâm giết vợ

⁴ **Đầu giường:** dịch chữ “*cương*”. Do câu “*hữu phu phụ nhi hậu hữu phu tử, hữu phụ tử nhi hậu hữu quân thân*”, nghĩa là có vợ chồng mới có cha con, có cha con rồi sau mới có vua tôi.

⁵ Khuyên nàng dâu biết kính thờ cha mẹ chồng thì mới làm trọn nghĩa trước sau

⁶ Đạo làm dâu phải tùy theo sự ưa thích của cha mẹ chồng

⁷ **Mảng thương:** những lời dạy bảo chân tình xuất phát từ lòng thương yêu của cha mẹ

⁸ thông thả và chặt chẽ

KHUYÊN ĐỐI XỬ VỚI BẦU BẠN

Làm người dẫu đã bạn cùng ai
 Chữ tín tua nhìn chẳng chút sai¹
 Đừng có nông chi rồi lại lạt
 Nếu mà thăm lăm ắt liền phai²
 Chợ hàng, miễn chớ tuồng chơi hợp³
 Rượu bạc, xin thôi sức ép nài
 Sác ắt sơ⁴ hàng cần đẩy
 Yêu nhau nghĩa ấy mới bền dai

KHUYÊN ĐỐI XỬ VỚI HỌ HÀNG

Dòng dõi suy ra cũng một nhà
 Xem ai hơn nữa họ hàng ta?
 Đỡ dần đành cậy vẫy cánh
 Gửi thác⁵ càng tin ruột rà
 Chẳng bỏ được nào, sao chẳng biết?
 Nên gần cho lăm, há nên xa?
 Cùng nhau bầu bí yêu thương lấy⁶
 Chớ nỡ xem bằng khác tới qua⁷

KHUYÊN ĐỐI XỬ VỚI HÀNG XÓM

Nghiep cha ông..

¹ Tín là giữ đúng lời hứa, lời hẹn với bạn

² **người xưa nhắc:** “*Quân tử chi giao tạm nhược thủy*” (tình bạn bè của người quân tử thanh đậm như nước)

³ Làm bạn với nhau, đừng rủ nhau nhau ăn uống nay chợ mai hàng

⁴ **Sác ắt sơ:** Theo lời của **Khổng tử:** “*bằng hữu sác tư sơ hi*” ý nói đối với bầu bạn, nếu mình can ngăn luôn tất sẽ bị bạn xa lánh (*Luận ngữ*)

⁵ **Gửi thác:** dịch tức ký thác

⁶ **Ca dao:** “*Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*”

⁷ họ hàng là phải thương yêu đùm bọc nhau, giúp đỡ nhau trong lúc hoạn nạn, chớ coi như khách vãng lai

*Ai là cho khỏi chốn gia hương?
 Miễn thay¹ hàng giữ bê lương thiện
 Dầu vậy, đừng nông...
 Cây thế chó bê hiệp chác
 Ra ơn sá miễn² yêu thương
 Vắt tay xin nghĩ về sau với:
 Lành giữ muôn đời, tiếng để làng*

RĂN NGƯỜI CÓ LÒNG THAM

*Tượng trời³ âu đã quá đồng cân
 Định cho ai, ắt có phần
 Muốn vô nhai⁴ khôn lẽ được
 Ôn phi phận⁵ khá đều phân
 Đủ no hay vậy xin thông thả
 Sạo sục⁶ làm chi, luống nhọc nhần!
 Nếu tham hơn thì phải thiệt
 Hãy ghi lời ấy để mà răn*

RĂN NGƯỜI HAM MÊ SẮC ĐẸP

*Cẩn⁷ cho hay, chẳng phải chơi
 Sắc xem dường sổng, dễ xiêu người⁸*

¹ khuyên thay

² **Sá miễn:** khuyên nên

³ **Tượng trời:** đồng tiền được đúc theo tượng trời, ắt cũng cân bằng

⁴ **Muốn vô nhai:** Bụng quá tham, không biết thế nào là bờ

⁵ **Ôn phi phận:** ơn vốn không phải mình đáng được hưởng

⁶ **Sạo sục:** nôn nóng, bồn chồn

⁷ **Cẩn:** giữ gìn, đề phòng

⁸ **Thơ cổ:** “Sắc bất ba đào, dị nịch nhân” Sắc chẳng có sổng mà dễ khiến làm đắm người (*Lý Niên Diên -Đường*) cũng có câu “Nhất tiếu khuynh nhân thành, tái tiếu khuynh nhân quốc” (*Người đẹp cười lần nhất làm nghiêng thành, cười lần hai làm nghiêng nước*).

Lửa rơm nếu chữa ngăn lòng tục¹
 Giường mới đâu còn biết lẽ Trời
 Có chồng con bao xiết nổi
 Hay bùa thuốc ấy thói đời²
 Kham hiền³ luận ác “dâm vi thủ”⁴
 Cảnh cho hay, chẳng phải chơi

RĂN NGƯỜI HAM MÊ CỜ BẠC

Anh em cùng mặt chẳng cùng lòng
 Cờ bạc ai là ở có sòng⁵
 Cười nói tuy rằng vui miệng vậy
 Lật lừa toan...
 Xoay vắn, nhà chủ⁶ đều vợ cả
 Gian lận, con kim⁷ cũng sạch không
 Nghề ấy xưa nay...
 Có giàu sao được⁸ hãy còn mong?

RĂN NGƯỜI KIỆN CÁO GIAN GIẢO

Một mình ăn mặc hết bao nhiêu
 Gây làm chi bấy, hỡi điều!
 Kiểm chước tạo thêu⁹ không hoá có

¹ Khi gần sắc đẹp nếu chẳng giữ mình, để cho lòng tục lồi kéo đến chỗ “Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén” và lúc đó, sẽ quên hết lẽ Trời.

² để làm người khác say mê, người ta có thể dùng “bùa thuốc”

³ **Kham hiền:** đáng khen là hiền

⁴ **Luận ác dâm vi thủ:** theo Nho giáo luận về tội ác thì dâm ô là đứng đầu. Người xưa có câu “Bách ác, dâm vi thủ; vạn thiện, hiếu vi tiên” Trăm điều ác, dâm là đầu, vạn điều lành, hiếu đứng trước.

⁵ **Sòng:** thẳng thắn

⁶ Nhà mở sòng chứa cờ bạc

⁷ người có tiền, tức là người đánh bạc

⁸ **Có giàu sao được:** tục ngữ có câu: “Cờ bạc là bác thàng bán”

⁹ **Thêu:** thêu dệt cho thành sự thật

*Tìm điều đặt bỏ¹ ít nên nhiều
Phải chăng rồi lý khôn bề đoán²
Kiện cáo xui người³ đến nỗi xiêu⁴
Phép nước ví dù còn tránh được
Tội trời khôn thể tránh đâu nào*

RĂN NGƯỜI CẬY MÌNH SANG MÀ KIÊU NGẠO

*Dầu sang trọng cũng là Trời⁵
Ta có chi kiêu với ai?
Rất đỗi Thánh xưa còn tổn nhượng⁶
Lọ là thường nợ há rông rài?
Chớ điều cậy thế mình khinh rẻ
Đến lúc thua cơ nó mĩa mai
Cẩn đấy, một ngày càng một giữ
Thói kiêu giữ sạch mới ra người*

**RĂN NGƯỜI CẬY MÌNH GIÀU MÀ COI THƯỜNG
NGƯỜI NGHÈO**

*Kẻ khó thường làm ích kẻ giàu
Ở thì phải ngẫm, biết nhường nhau
Bán kia, chẳng nỡ mua cho rẻ
Uay nợ, xin đừng lãi lấy đau
Bớt nỗi sai đời làm độc khổ⁷*

¹ **Đặt bỏ:** bịa đặt điều này, vứt bỏ điều khác, có ít nói nhiều

² làm cho lẽ phải, lẽ trái khó mà xét đoán

³ xúi giục người

⁴ xiêu cửa, xiêu nhà

⁵ **Cũng là trời:** do trời định

⁶ **Tổn nhượng:** nhún nhường

⁷ Khi khách đến đòi nợ thì giơ đủ mảnh khoe độc ác, nào giết gà, đánh chó để ăn. Khi họ ra về con nợ còn phải có phẩm vật tiễn đưa

*Thôi thì đã trả hãỵ cơ cầu¹
 Nặng lòng nhân nghĩa, hay thương khó
 Giàu ấy hầu toan mới được lâu²*

RĂN KHÔNG NÊN TIN NHẢM TÌM ĐẤT TỐT

*Phúc địa chi cho kẻ cưỡng cầu³
 Được chẳng run rủi bởi cơ mầu
 Ở lành, chẳng rấp hay nên gặp⁴
 Nẻo dữ, tuy tìm lại phải âu
 Quý Nộ phân kim⁵ ai khéo bầy.
 Cao Biền⁶ ưa thủy phép sai đầu
 Ngẫm xem dám...
 Phúc địa chi cho kẻ cưỡng cầu?*

VÔ ĐỀ

I

*Rất nhân sinh bảy tám mươi⁷
 Lạm chi lận đận nhọc lòng người?
 Một am⁸ phong nguyệt, tớ vui tớ
 Hai chữ công danh, người mặc người*

¹ **Hãỵ cơ cầu:** hãỵ còn cơ cầu ác nghiệt

² Người đời khi đã giàu có muốn được bền thì phải có lòng nhân nghĩa

³ **Cưỡng cầu:** cầu mong gượng gạo

⁴ **Chẳng rấp hay nên gặp:** chẳng tìm mà lại gặp

⁵ Phân kim gọi là phân kim vị kim đứng đầu ngũ hành. Tìm phương vị là để đặt huyệt đúng hướng.

⁶ **Cao Biền:** quan đô hộ đời Đường kiêm mấy thầy phù thủy xảo nguyệt

⁷ Viết thoát ý câu “*nhân sinh thất thập cổ lai hy*” Đời người ta sống đến 70 tuổi thì xưa nay kể hiếm

⁸ **Một am:** am Bạch Vân

*Xa mã cửa...
Cá tôm bữa miếng mọi mùi tươi
Sang khó miễn yên đòi phận
Rất nhân sinh bảy tám mươi*

2

*Lợi danh từng biết chốn xô xao,
Dấu cũ đành mong nối họ Sào¹
Đèo núi vỗ tay cười khúc khích
Rặng thông vắt căng² hát nghêu ngao
Đòi nơi phong nguyệt vui thay đấy!
Dấu phận công hầu bận³ được nao?
Hãy so xem người thế tục
Ấu ta cũng đã kể làm cao*

3

*Phú quý lòng, phú quý danh⁴
Thân hoà tự tại, thú hoà thanh
Tiền sen⁵ tích để bao nhiêu thúng
Vàng cúc⁶ đâm bông biết mấy giành⁷
Ngoài cửa mạn đào là khách khứa
Trong nhà cam quýt ấy tôi mình
Ai xem, ai chẳng hay là chó⁸*

¹ **Họ Sào:** tức Sào Phủ một cao sĩ đời Đường Nghiêu ẩn ở núi Cơ Sơn, dùng câu làm nhà như một cái ổ nên gọi là Sào Phủ (*sào là cái ổ*)

² **Vắt căng:** ngồi vắt chân chữ ngũ

³ **Bận:** bận bịu

⁴ giàu về đạo đức hơn là sang trọng về địa vị

⁵ Lá sen lúc mới nở tròn như đồng tiền

⁶ vàng như hoa cúc

⁷ rổ nhỏ đan bằng tre

⁸ Ai biết hay chẳng biết cũng thế thôi

Lại một ta khen ta hữu tình

4

*Người gồng gánh kẻ lấm than
Ta biết so ta¹ kẻ thực nhàn
Đường lợi há theo thị tỉnh?²
Cảnh thanh chiếm hết giang san
Ngắm chơi đã trải miền thôn dã
Hóng mát từng vui chốn thạch bàn³
Một cỏ hoa đều đủ được
Rất vui thông thả cõi trần gian*

3. SẤM TRẠNG TRÌNH

Người Trung Hoa phục tào Trọng Trình Việt Nam nên đã có lời ca tụng “*An Nam lý học hữu Trình Tuyên*”: Nước Nam về khoa Lý học có ông Trình Tuyên.

Tương truyền những sự việc sau đây đã ứng nghiệm đúng theo lời sấm truyền của Trọng Trình Nguyễn Bình Khiêm.

1. TIÊN TRI VỀ NHÀ TÂY SƠN DẤY NGHIỆP

*“Chân cung xuất nhật
Đoài cung vẫn tinh”*

Nghĩa là:

Mặt trời xuất hiện ở phương Đông

Sao sa ở phương Tây.

Theo Bát Quái có tám quẻ là: Càn, Khảm, Cấn, Chấn,

¹ **Ta biết so ta:** so ta với người gồng gánh, kẻ lấm than

² **Thị tỉnh:** có nghĩa là thành thị, đô thị

³ **Thạch bàn:** phiến đá phẳng dùng để Khương Tử Nha câu cá ở Thạch Bàn

Tổn, Ly, Khôn, Đoài. Chấn ở phương Đông. Theo kinh Dịch cung Chấn chỉ về người trên. Ý nói người anh cả của họ Nguyễn Tây Sơn là Nguyễn Nhạc sẽ dấy nghiệp. Sao sa ở phương Tây ý nói nhà Tây Sơn xuất hiện.

Sáu câu:

*“Bao giờ trúc mọc qua sông
Mặt trời sẽ lại đỏ hồng non Tây
Đoài cung một sớm đổi thay
Chấn cung sao cũng sa ngay chẳng còn
Đầu cha lộn xuống chân con
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi”*

Sáu câu này ứng vào việc Tôn Sĩ Nghị đem quân Thanh sang cướp nước Nam. Khi đến Thăng Long, Sĩ Nghị cho quân sĩ lập một chiếc cầu nổi bằng tre ngang sông Hồng. Sau khi dẹp được giặc Thanh. Nguyễn Huệ xưng là Quang Trung Hoàng Đế (*hai câu 1-2*)

Nhờ tài ngoại giao của Ngô Thời Nhiệm, Quang Trung được vua nhà Thanh là Càn Long phong chức An Nam Quốc Vương.

Sau hai năm ở ngôi vua, Hoàng đế Quang Trung mất. Đoài cung câu 3 có nghĩa là phương Tây. Theo Kinh Dịch, cung Đoài là kẻ dưới, ý nói người em là Nguyễn Huệ mất. Năm sau, Nguyễn Nhạc vì tức vua Cảnh Thịnh (*Nguyễn Quang Toàn, con của Quang Trung*) chiếm thành Qui Nhơn nên thổ huyết mà thác (*Chấn cung câu 4 ám chỉ Nguyễn Nhạc, người anh của nhà Tây Sơn*). Câu 5 chỉ tên vua Quang Trung và vua Cảnh Thịnh. Chiết tự chữ “*Quang*” của vua Quang Trung gồm chữ “*Tiểu*” ở trên mà chữ “*Cánh*” của vua Cảnh Thịnh lại có chữ “*Tiểu*” ở dưới. Thế nên mới nói: *Đầu cha lộn xuống chân con*. Câu 6 nói nhà Nguyễn Tây Sơn chỉ làm

vua được 14 năm.

2. TIÊN TRI VỀ VIỆC PHONG HẦU CHO DÂN LÀNG VĨNH LẠI

*“Bao giờ ngựa đá qua sông
Thì dân Vĩnh Lại quân công cả làng”*

Nghĩa là:

Khi nào ngựa đá qua sông được thì dân làng Vĩnh Lại đều được phong hầu.

Khi vua Lê Chiêu Thống lánh nạn Tây Sơn trốn qua làng Vĩnh Lại dân chúng ủng hộ nhà vua chống lại Tây Sơn, vua Lê sẵn ấn tín đem theo mình liền phong tước hầu cho người cầm đất dân làng. Tin truyền ra dân chúng tranh nhau xin vua phong tước hầu cho mình. Sợ dân chúng sinh lòng phản trắc, nhà vua liền phong tước hầu cho tất cả dân làng.

Nhiều người cho rằng Nguyễn Bình Khiêm nhờ nghiên cứu những điều bí ẩn trong bộ sách Thái Ất Thần Kinh mà thông suốt mọi việc quá khứ vị lai.

3. TIÊN TRI VỀ TƯƠNG LẠI CỦA NHÀ NGUYỄN

*“Phụ nguyên chính thống hẳn hoi
Tin dê lại mắc phải môi đàn dê”*

Ý nói nhà Nguyễn mới là dòng dõi chính thống. Vua Gia Long nhờ sự trợ giúp của người Pháp để diệt nhà Tây Sơn. Nhưng nhà Nguyễn cũng mất chủ quyền về tay người Pháp. Chữ “dê” dịch nghĩa Hán là “dương” ám chỉ người Tây Dương.

Bốn câu:

*“Để loài bạch quỷ Nam xâm
Làm cho trăm họ khổ trăm lưu ly
Ngai vàng gặp buổi khuynh nguy*

Gia đình một ở ba đi dần dần”

Hai câu đầu chỉ việc thôn tính của người Pháp ở Việt Nam làm cho dân chúng khổ nỗi “*Bạch quý Nam xâm*” làm nhân dân cực khổ điêu đứng vì cảnh chia lìa.

Hai câu kế, vì chống lại sự xâm lăng của Pháp, ba vị vua của nhà Nguyễn là Hàm Nghi (*bị đày sang Algérie*), Thành Thái và Duy Tân (*bị đày sang đảo Réunion*) chỉ còn một mình Khải Định ở lại làm vua ứng nghiệm vào câu: “*Gia đình một ở ba đi dần dần*”.

4. TIÊN TRI NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA KHÁNG PHÁP

*Kìa kìa gió thổi lá rung cây
Rung Bắc, rung Nam, Đông tới Tây”*

Sau ngày Pháp thôn tính Việt Nam các phong trào Cần Vương trong nước và Văn Thân đều nổi dậy khắp nơi.

Bốn câu:

*Tan tác KIẾN kiều AN đất nước
Xác xơ CỔ thị sạch AM mây
LÂM giang nổi sóng mùa THAO cát
HƯNG địa tràn dâng HOÁ nước đầy.*

Ứng vào cuộc khởi nghĩa Việt Nam Quốc Dân Đảng kháng Pháp tại Kiến An, Cổ Am, Lâm Thao và Hưng Hoá. Thật là cảnh đất nước xác xơ như cảnh cổ thụ căn trụ. Sóng gió, cát bụi nổi lên mịt trời hoà cùng máu của các chiến sĩ gục ngã để giành lại chủ quyền độc lập. Câu “*Đổ, Môn, Nghệ, Thái dấy đầy can qua*” chỉ phong trào tranh đấu chống thực dân Pháp ở Đô Lương, Hóc Môn, Nghệ An và Thái Nguyên.

5. TIÊN TRI TOÀN QUYỀN PASQUIER TỬ NẠN MÁC BAY

Hai câu:

*“Giữa năm hai bảy mươi ba
Lửa đầu mà đốt tám gà trên mây”*

Tám gà: Hán văn là Bát kê. Đúng vào năm âm lịch nhuận hai tháng bảy, mười ba tháng, Toàn quyền Đông Dương Pasquier mãn nhiệm trở về Pháp, dọc đường máy bay bị nạn, Pasquier bị chết cháy giữa không trung đúng vào câu *“Lửa đầu mà đốt tám gà trên mây”*

Sau đây là Cảm đề và Sấm ký của Trọng Trình

CẢM ĐỀ:

*Thanh nhàn vô sự là Tiên
Năm hồ phong nguyệt ruỗi thuyền buông chơi
Cơ tạo hoá
Phép đổi dời
Đầu non mây khói toả
Mặt nước cánh bướm trôi
Hương Tần mặc kệ ai xua đuổi
Lậu Hán Trăng lên ngấm mệnh trời
Tuổi già thua kém bạn
Văn chương gởi lại đời
Dở hay nên tự lòng người cả
Bút nghiên soi hoa chép mấy lời
Bí truyền cho con cháu
Dành hậu thế xem chơi*

SẤM KÝ:

*Nước Nam từ họ Hồng Bàng
Biển dâu cuộc thế, giang sơn đổi vẫn
Tự Đinh, Lê, Lý, Trần thuở trước
Đã bao lần ngôi nước đổi thay*

Núi sông Thiên định đặt bày.
Đồ thư một quyển xem nay mới rành
Hoà đao mộc lạc
Thập bát tử thành
Đông Á nhật xuất
Dị mộc tái sinh.
Chấn cung xuất nhật
Đoài cung vẫn tinh
Phụ nguyên chi thống
Đế phế vi đình
Thập niên dư chiến
Thiên hạ cứu bình
Lời thần trước đã ứng linh
Hậu lai phải đoán cho mình mới tường
Hoà đao mộc hồi dương sống lại
Bắc Nam thời thế đại nhiều nhương
Hà thời biện lại vi vương,
Thử thời Bắc tận Nam trường xuất bôn
Lê tôn Trịnh tại
Trịnh bại Lê vong
Bao giờ ngựa đá sang sông
Thì dân Vĩnh Lại Quận Công cả làng
Hà thời thạch mã độ giang
Thử thời Vĩnh Lại nghênh ngang công hầu
Chim bàng cất cánh về đâu?
Chết tại trên đầu hai chữ Quận Công
Bao giờ trúc mọc qua sông
Mặt trời sẽ lại đỏ hồng non Tây
Đoài cung một sớm đổi thay

Chấn cung sao cũng sa ngay chẳng còn
 Đầu cha lộn xuống thân con
 Mười bốn năm tròn hết số thì thôi
 Phụ nguyên chính thống hẳn hoi
 Tin dê lại phải mắc mỗi đàn dê
 Khi nọ ôm con ngồi khóc mếu
 Gà kia vỗ cánh trập trùng bay
 Chó nọ vẫy đuôi mừng Thánh Chúa
 Ăn no ủn ỉn lợn kêu ngàu
 Nói cho hay khảm cung ong dậy
 Chí anh hào biết đẩy mới ngoan
 Chũ rằng lục thất nguyệt gian
 Ai mà giữ được mới nên anh tài
 Ra tay điều đỉnh hộ mai
 Bấy giờ mới rõ là người an dân
 Lọ là phải nhọc kéo quân
 Thấy nhân ai chẳng mến nhân tìm về
 Phá điền than đến đàn dê
 Hễ mà chuột rúc thì dê về chuồng
 Dê đi dê lại tuồn luôn
 Đàn đi nó cũng một môn phù trì
 Thương những kẻ nam nhi chí cả
 Chớ vội sang tất tả chạy rong
 Học cho biết chữ cát hung
 Biết phương hướng đứng chớ đứng lằm chi
 Hễ trời sinh xuống phải thì
 Bất kỳ nhi ngộ tưởng gì đợi mong
 Kìa những kẻ vội lòng phú quý
 Xem trong mình một tí đều không

Vi dù có gặp ngư ông
Lưới giăng đâu dễ nên công mà hồng
 Khuyên những đứng thời trung quân tử
 Lòng trung nghĩa nên giữ cho mình
 Âm dương cơ ngẫu hộ sinh
Thái âm, thái át..... mình cho hay
 Chớ vật vờ quen loài ong kiến
 Hư vô bàn miệng tiếng nói không
 “Ô hô thế sự tự bình bông,
 Nam Bắc hà thời thiết lộ không
 Hồ ẩn sơn trung mao tân bạch
 Kính cư hải ngoại huyết lưu hồng
 Kệ minh ngọc thụ thiên khuy nh Bắc
 Ngưu xuất Lạc điền Nhật chính Đông
 Nhược đãi ưng lai sư tử thượng
 Tứ phương Thiên hạ thái bình phong”
 Ngõ may gặp hội mây rồng
Công danh rạng rỡ chép trong vân đài
 Nước Nam thường có Thánh tài
Sơn hà vững đặt ai hay tỏ tường?
 Sơ mấy lễ dè tàng kim quý
 Kể sau này ngu bỉ được coi
 Đôi phen đất lở cát bồi
Đó đây ông kiến dậy trời quý ma
 Ba con đổi lấy một cha
Làm cho thiên hạ xót xa vì tiền
 Mão, Thìn, Tý, Ngọ bất yên
Đợi tam tứ ngũ lai niên cũng gần
 Hoành sơn nhất đá

Vạn đại dung thân
 Đến thời thiên hạ vô quân.
 Làm vua chẳng dễ, làm dân chẳng lành
 Gà kêu cho khi dậy nhanh
 Phụ nguyên số đã rành rành cáo chung
 Thiên sinh hữu nhất anh hùng
 Cứu dân độ thế trừ hung diệt tà
 Thái Nguyên cận Bắc đường xa
 Ai mà tìm thấy mới là thần minh
 Uly nghi dung mạo khác hình
 Thác cư một góc kim tinh phương Đồi
 Cùng nhau khuya sớm chăn nuôi
 Chờ cơ mới sẽ ra đời cứu dân
 Binh thư mấy quyển kinh luân
 Thiên văn, địa lý, nhân dân phép mẫu
 Xem ý Trời ngỏ hầu khải Thánh
 Đốc sinh ra điều chỉnh hộ mai
 Song Thiên Nhật Nguyệt sáng soi
 Thánh nhân chẳng biết thì coi cho tường
 Thông minh kim cổ khác thường
 Thuấn Nghê là trí, Cao Quang là tài
 Đấng hiền ngang nào ai biết trước
 Tài thao lược yêm bác vũ văn
 Ai còn khoe trí khoe năng
 Cấm kia bắt nọ hung hăng với người
 Chưa từng thấy nay đời sự lạ
 Chốc lại mòng gá vạ cho dân
 Muốn bình sao chẳng lấy nhân
 Muốn yên sao lại bắt dân ghê mình

Đã ngu dại Hoàn, Linh đời Hán
Lại đua nhau quần thán đồ lê
Chức này quyền nọ say mê
Làm cho thiên hạ khôn bề tựa nương
Kẻ thì phải thuở hung hoang
Kẻ thì bận của bóng toan khôn mình
Cửu cửu Càn Khôn dĩ định
Thanh minh thời tiết hoa tàn
Trực đảo dương đầu mã vĩ
Hồ binh bát vạn nhập Trường An
Nực cười những kẻ bàng quan
Cờ tan lại muốn toan đường chống xe
Lại còn áo mũ xum xoe
Còn ra xe ngựa màu mè khoe khoang
Ghê thay thau lãn với vàng
Vàng kia thử lửa càng cao giá vàng
Thành ra tuyết tán mây tan
Bấy giờ mới sáng rõ ràng nơi nơi
Can qua việc nước tới bờ
Trên thuận ý Trời, dưới đẹp lòng dân
Oai phong khắp quý kinh thần
Nhân nghĩa xa gần bách tính ngợi ca
Rừng xanh núi đỏ bao la
Đông tàn Tây bại sang gà mới yên
Sửu, Dần thiên hạ đảo điên
Ngay nay thiên số vận niên rành rành
Lọng vĩ xà đầu khởi chiến tranh
Can qua xứ xứ khổ đao binh
Mã đề dương cước anh hùng tận

Thân Dậu niên lai kiến thái bình
 Sự đời tính đã phân minh
 Thanh nhàn mới kể chuyện mình trước sau
 Đầu Thu gà gáy xôn xao
 Mặt Trăng xưa sáng tỏ vào Thăng Long
 Chó kêu ầm ỉ mùa Đông
 Cha con Nguyễn lại bế bông nhau đi
 Lợi kêu tình thế lâm nguy
 Quý vương chết giữa đường đi trên trời
 Chuột sa chĩnh gạo nằm chơi
 Trâu cày ngốc lại chào đời trước ta
 Hùm gầm khắp nẻo gần xa
 Mèo kêu rợn tiếng quỷ ma tới bờ
 Rồng bay năm vẻ sáng ngời
 Rắn qua sứa soạn hết đời sa tảng
 Ngựa lông quý mới nhả răng
 Cha con dòng họ thấy tăng hết thời
 Chín con rồng lộn khắp nơi
 Nhện giăng lưới gạch đại thời mắc mưu
 Lợn truyền để lại bấy nhiêu
 Phương Đoài giặc đã đến chiều bại vong
 Hậu sinh thuộc lấy làm lòng
 Đến khi ngộ biến đường trong giữ mình
 Đầu can vô tướng ra binh
 Ất là trăm họ thái bình âu ca
 Thân Kinh Thái Ất suy ra
 Để danh con cháu đem ra nghiệm bàn
 Ngày thường xem thấy quyển vàng
 Của riêng bảo ngọc để tàng xem chơi
 Bởi Thái Ất thấy lạ đời

Ấy thuở sấm trời vô giá thập phân
Kể từ đời Lạc Long Quân
Đắp đổi xoay vần đến lúc thất gian
Mỗi đời có một tội ngoan
Giúp chung nhà nước dân an thái bình
Phú quý hồng trần mộng
Bần cùng bạch phát sinh
Hoa thôn đa khuyến phệ
Mục giả giục nhân canh
Bắc hữu Kim thành tráng
Nam hữu Ngọc bích thành
Phân phân từng bách khởi
Nhiều nhiều xuất Đông chinh
Bảo giang thiên tử xuất
Bất chiến tự nhiên thành
Rồi đây mới biết Thánh minh
Mừng đời được lúc hiển vinh reo hò
Nhị Hà một dải quanh co
Chính thực chốn ấy Đế Đô hoàng bào
Khắp hoà thiên hạ nao nao,
Cá gặp mưa rào có thích cùng chăng?
Nói đến độ Thầy Tăng ra mở nước
Đám quý kia xuôi ngược đến đâu?
Bấy lâu những cây phép mầu
Bây giờ phép ấy để lâu không hào
Cũng có kẻ non trèo biển lội,
Lạnh mình vào ở nội Ngô, Tề
Có thầy Nhân Thập đi về
Tả hữu phù trì, cây cỏ thành binh

Những người phụ giúp Thánh minh
Quân Tiên xướng nghĩa chẳng tàn hại ai
Phùng thời nay hội thái lai,
Can qua chiến trận để người thường công,
Trẻ già được biết sự lòng
Ghi làm một bản để hòng dò xem
Đời này những Thánh cùng Tiên
Sinh những người hiền trị nước an dân

....

Này những lúc Thánh Nhân chưa lại
Chó còn nằm đầu khải cuối Thu
Khuyên ai sớm biết khuông phù
Giúp cho thiên hạ Đường, Ngu ngô hầu
Cơ tạo hoá phép mầu khôn tỏ
Cuộc tàn rồi mới rõ thấp cao
Thấy Sấm từ đây chép vào
Một mảy tơ hào chẳng dám sai ngoa

CHƯƠNG V: THÁNH GIÁO CỦA ĐỨC NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN

1. NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN BAN KINH
2. VĂN THƠ NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN
3. THƠ CỦA VICTOR HUGO

1. NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN BAN KINH

Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn đã giảng cơ ban cho Đạo sáu bài kinh Thiên Đạo và Thế Đạo như sau

- Kinh Tam Thánh
- Kinh cầu hồn khi hấp hối
- Kinh khi đã chết rồi
- Kinh tắm liệm
- Kinh đưa linh cửu
- Kinh hôn phối

Xin xem nguyên văn trong Kinh Thiên Đạo – Thế Đạo

2. VĂN THƠ NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN

Thánh Thất Kiêm Biên, ngày 14 tháng 2 Nhâm Thân

NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN

Bần Đạo chào Quyền Giáo Tông, Hộ Pháp, Tiếp Đạo và Hội Thánh Ngoại Giáo.

Nam nữ Thiên phong xin nghe: Nước Thiên Đường thì ít kẻ, cửa Địa ngục vẫn nhiều người, chưa từng thấy hạng nhơn sanh nào mà tự trong thân hình, chẳng hữu ích chi cho cả cơ Tạo mà đoạt vị Thần, Thánh, Tiên, Phật. Ngôi vị Thiêng Liêng chẳng phải do nơi sự cầu may mà đoạt đặng.

Bần Đạo khi đặc lệnh làm Chưởng Đạo lập Hội Thánh

giáo Đạo tha phương, thì từng lòng bác ái của Chí Tôn mở rộng thể cho nhơn sanh dưng công đổi vị, Bản Đạo chẳng kể là Nguyên Nhân, Hoá Nhân hay Quỷ Nhân, ví biết lập công thì thành Đạo, Bản Đạo để cho mỗi người tự do định phận lại tùy thể khó khăn mà gây thành công quả; ấy vậy, nếu lấy phép công bình thì tự nhiên, nên thì thâu, hư thì bỏ. Bản Đạo đã chán thấy kẻ bất lực rất nhiều. Vậy Bản Đạo để lệnh cho mỗi vị Thiên phong xét mình khai tội cùng Giáo Tông và Hộ Pháp, rồi sau mới định rõ đều thưởng phạt.

- THĂNG

Giáo Tông Đường, đêm 13-4-Định Hội (1948)

BẠCH VÂN ĐỘNG CHƯỞNG ĐẠO

Chào chư chức sắc Hiệp Thiên, Cửu Trùng

Bản Đạo kính lời cảm tạ Hộ Pháp cùng Hội Thánh có lòng nhớ đến mà tổ chức lễ kỷ niệm của Bản Đạo long trọng, nơi Kiêm Biên cơ Đạo phải chịu một thời điều tàn rồi sẽ đến giờ chấn hưng lại. Bởi dân Tần còn lắm nỗi tai ương, điều ấy đã tiên tri không thể nào tránh đặng. Phận sự của Bản Đạo lãnh lệnh ngoại giáo là trong chư quốc, chẳng phải một nước Tần mà thôi.

H. T. Mọi hành động của con có các Đấng vô hình tiên liệu, dầu đi đến nước nào cũng có đệ tử Bạch Vân ở nước ấy, nói chi nước Pháp hay là Trung Hoa. Con cứ tiến hành thì đắc thắng.

Bản Đạo tỏ lời cảm tạ cuộc lễ và tỏ sự vui vẻ của nước Việt Nam đã được nổi danh cùng lân bang. Nhất là Cao Đài được lừng tiếng tung hô từ năm 1946, đến nay các nước đều để ý đến.

Hiện giờ sự tín nhiệm Đạo Cao Đài đối với các Đấng

phái được phần chú ý hơn. Vậy mọi hành trình chỉ dùng sự chân thật là thắng hết.

Bần-Đạo cảm ơn chư vị có đủ lòng bác ái kết chặt mối tương thân cùng bạn đồng chủng của Bần-Đạo. Ấy cũng là lòng từ bi của Chí Tôn muốn vậy mới tròn câu phổ độ toàn nhân loại mà lập thành một mối Đại Đồng Tôn Giáo.

- THĂNG.

Hội Thánh Ngoại Giáo tại Tòa Thánh

Đêm 23-6-Kỷ Sửu (14-10-1949)

NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN

Chào chư chức sắc Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng.

Mấy lúc qua, Hội Thánh Ngoại Giáo ngưng trệ vì thiên thơ tiền định. Các vị lãnh lĩnh Hội Thánh đã thi hành nguyện vọng, xét ra cũng theo lối xưa là bất đồng tâm, bất tụt lý cùng nhau nên kẻ vầy người khác, cuộc tiến hành không căn bản, giảm quyền Hội Thánh Ngoại Giáo. Đức Hộ Pháp đã tiên liệu có ngày, Ngài sẽ đến phục hưng nơi ấy. Hiện tình khó khăn là bởi thời cuộc biến chuyển, cần gìn cho còn danh thế là đủ, để các Đấng sắp đặt phương châm định thành vẻ vang hậu cận. Xin khuyên vị Tản Chủ Trưởng cần phải bền lòng sẽ thấy nhiều kết quả từ từ đến.

Việc làm có khó mới có công, hành Đạo có chuyển biến mới tiến triển tinh thần đạo đức là một bài học hay cho các bậc bền chí đạt nguyện, có chi mà lo ngại. Cứ an tâm.

Nhớ về trước các Đấng đã tiên tri rồi “*Thương thăm cho nòi giống nhà Tần*”. Vì vậy mà các hành tàng của Đạo phải chịu định phận thuận với thiên thơ. Nói ít chư hiền khá để tâm suy gẫm mà tùy phương lo lắng trọn bổn phận mình.

Bần-Đạo căn dặn chư hiền gắng thêm công quả, lập đức cho dày chẳng vì lẽ mọn của đời người mà phể vong đại sự.

- THĂNG.

Giáo Tông Đường, Đêm 13-4-Đình Hội (1948)

BẠCH VÂN ĐỘNG CHƯỜNG ĐẠO

Chào chư vị Chúc sắc Hiệp Thiên, Cửu Trùng.

Bần-Đạo kính lời cảm tạ Hộ Pháp cùng Hội Thánh có lòng nhớ đến tổ chức cuộc lễ kỷ niệm của Bần-Đạo long trọng. Nơi địa phận Kiêm Biên cơ Đạo phải chịu một thời điều tàn rồi sẽ đến giờ chấn hưng lại. Bởi **dân Tàn còn lắm nổi tai ương, điều ấy đã tiên tri không thể nào tránh đặng**. Phận sự của Bần-Đạo lãnh lịnh ngoại giáo nay đã đến lớp tuồng nên phải lo ám trợ.

H. T mọi hành trình của con có các Đấng vô hình tiên liệu dầu đi đến nước nào cũng có đệ tử Bạch Vân ở nước ấy, nói chi nước Pháp hay là Trung Hoa, con cứ tiến hành thì đắc thắng

Bần-Đạo tỏ lời cảm tạ cuộc lễ và tỏ sự vui vẻ của nước Việt Nam đã được nổi danh cùng lân bang. Nhứt là Cao Đài được lòng tiếng tung hô từ năm 1946 đến nay các nước đều để ý đến.

Hiện giờ sự tín nhiệm Cao Đài đối với các Đảng phái được phần chú ý hơn. **Vậy mọi hành trình dùng sự chân thật là thắng hết**. Họ thất bại là vì thiếu sự thật, nên nhớ một điều ấy là đủ thắng giặc tinh thần.

Bần-Đạo cảm ơn chư vị có đủ lòng bác ái kết chặt mối tương thân cùng bạn đồng chủng của Bần-Đạo ấy cũng là lòng từ bi của Chí Tôn muốn vậy mới tròn câu phổ độ toàn

nhơn loại mà lập thành một mối Đại Đồng tôn giáo.

- THĂNG.

*Saint- Siège de Tay Ninh (Hộ Pháp Đường) le 23-7-1937
(16 è jour du 6è mois de l'année Đinh Sửu)*

Médiums:

- Hộ Pháp & Tiếp Đạo

Présents à la séance:

- G. S Thượng Chử Thanh

Et quelques dignitaires

De la Mission Etrangère

NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN OU VICTOR HUGO

Bonjour Hộ Pháp et mes chers amis

Cao Tiếp Đạo j'ai à vous parler personnel- lement au sujet de Charles

(Il s'agit du Giáo sư Thượng Chử Thanh ou Charles Hugo)

Vous êtes idéaliste. Il suffit de vous dire que toute autorité qui mérite son nom doit être respectée de gré ou de force. L'avenir de la mission Etrangère nous réserve encore beaucoup de surprises au poin de vue sacrifices. Sachez bien que Charles a été désigné par moi pour réaliser un plan très complexe. L'honneur de tous les Missionnaires est placé au premier plan. Il dépend d'une réelle énergie dans les paroles et dans les actes pour mettre chacun à la hauteur de sa tâche. Le Corps entier est imbu de toutes sortes se corrup-tions, aussi bien chez les hommes que chez les femmes, par d'effroyables procédés. Or, un assainissement radical est absolument nécessaire. Donc, la désignation de Charles est murement con-cue, je

reconnais qu'il n'a pas tout fait pour réussir. Il y a vraiment des défaillances, mais les résultats obtenus sont aussi assez élogieux.

Je vous serais donc infiniment reconnaissant de l'ai-der puissamment dans sa tâche pour aplanir les difficultés qui peuvent se produire dans l'accomplissement du dessein de Dieu.

Cao Tiếp Đạo répond: Je vous obéis. Je m'entendrai avec Sa Sainteté pour aider Charles

Merci. – A DIEU.

THƠ CỦA NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN

I

*Đã ở nước Tần xứ sở xa
Phải coi thời thế liệu phương nhà
Trí cao hằng giữ đường gay trở
Mưu khéo toan lo lẽ thuận hoà
Núi mới kinh luân đầu cũng phận
Gìn lòng đạo đức há than già
Trên đầu đã sẵn Thấy nâng đỡ
Bơn bớt đừng lời hỏi thiết tha*

NTCN, 25-7-1927

2

*Lễ là hạnh mền của Thần Tiên
Khá giữ lễ nghi cú vậy bên
Trước mặt phàm xem tuy chẳng thấy
Chín tầng lộng lộng phép Bê Trên.*

DẶN PHONG (HÍ ĐÊM 9-8-1927)

3

Phải biết nhứt tâm đối với Trời
Dầu cho kín mắt khó trông nơi
Dầu quyền Tạo Hoá đời chưa thấy
Lộng lộng tâm kia níu chặt đời

ĐẠY ĐÔNG Y UỖ VĂN SỰ ĐÀN 18-8-1927

4

Mộc tặc, phòng phong tuyết bạch đầu
Trần bì, thực địa ám minh châu
Đào căn, chỉ thiết hồng hoa kiến
Nhãn nhục, xuyên tâm hoả lưu sâu
Quần tử, mạch môn, cam thảo thuận
Kỳ nam, viễn chí, khổ qua mâu
Hồ giao, lộc giác, y căn thủ
Trạch tả, càn cương thiếu khách hầu

TRÁCH ÔNG SỰ ĐÀN 20-8-1927

5

Hữu tài vô đạo bất vi nhân
Tạo thị xuyên âm thị mịch thân
Hám lợi vô mưu hà kế đắc
Chỉ tri nhứt nhứt độ vinh thân

NTCN BÁO TIN CHÍ TÔN XÁ TỘI Ô. SỰ
ĐÀN 28-8-1927

6

Phụng đến bờ dương trời tiếng kêu
Gió mê vừa lạc lạnh phòng tiêu
Đỡ nâng vạc cả nhờ Chung Thị
Gánh nổi ngôi Thiên tướng Tiểu Kiều

Mở mắt hồng nhan hờn đức kém
Rạng mày thực nữ giận tài nhiều
Bóng Trăng khuất núi trời hầu tối
Liệu thử phương hay trở bóng thiêu.

ĐÀN 22-9-1927

7

Trần thế luôn gây náo nhiệt trường
Lạnh nguy nguồn Đạo vẹn tìm phương
Vùi sâu nay gắng chung vai gánh
Hưởng phúc sau may hiệp bước đường
Cay đắng lần soi gương trí tuệ
Chia phôi chờ trải lối tang thương
Dặn mình tua chặt trong gang tấc
Sau trước lòng son giữ đặn thường

ĐÀN 9-4-1928

8

Vinh hiển tuy chưa toại thừa nguyên
Phép nhà vẹn giữ cũng nên duyên
Thảo ngay lòng nhớ lâu truyền hiếu
Chánh trực xa nghe giỏi tấc thiên
Dặn gió chờ ngày dài các đến
Trường danh có lúc đề nêu tên
Coi mình khá giữ mình cho vẹn
Cái đạo trọng phu thể mới bền

BAN CHO HIỂN TRUNG THẮNG 6-28

Và câu đối làm Đạo Hiếu:

HIỂN tổ vinh tông khả dĩ trọng phu chi Đạo
TRUNG quân ái quốc thị tri thần tử chi tâm

9

Mặt Nhứt rạng nhờ trời thanh bạch
Cõi trần nay nhờ khách đức dày
Mùi thơm sen Phật cao bay
Từ bên Đông Á phò bày Tây Âu
Nước hằng sống nửa đầu thế sự
Chuyển Chơn Linh đổi dữ ra lành
Vạn bang dẹp cuộc chiến tranh
Lập cơ thoát khổ độ sanh muôn loài
Kẻ vì mị đoái hoài giả đạo
Kẻ hay tin quái giáo gây trò
Nguyên Nhân lỗ bước ai lo
Dẫn đường Cực Lạc đưa dò mê tân
Khách mở ngõ thiên lâm cho chóng
Các Ngươn Linh trông ngóng bấy lâu
Biết thân lại đợi ai cầu

Lục Nương tiếp: (Lục Nương DTC tức bà Jeanne d'Arc)

Cầm gương thân huệ xây lâu tuyệt oan
Giục thế sự an nhàn lấy phận
Lửa Thiên cơ khỏi vấn vương oan
Để chân vào chốn Niết Bàn
Thoát vòng luân chuyển mong đàng thiện duyên...

ĐÀN 16-2-TÂN ƯỊ (1-1932)

Vào ngày 20 tháng 4 năm 1930, Đức Hộ Pháp chấp bút, Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn giảng cơ dạy về quyền lực của Đấng tạo ra Càn Khôn và Vạn vật.

Nguyên văn tiếng Pháp trong HISTOIRE ET

PHILOSOPHIE DU CAODAISME dưới đây là bản dịch của Đức Hộ Pháp.

Đức Hộ Pháp hỏi:

Nhờ Ngài cho biết về do lai Đức Chí Tôn và quyền hành Người tạo ra Càn Khôn cùng vạn vật.

Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn đáp:

*Hiếu cho đặng huyền vi khó nổi
Tra khuông hồng tổ mối không minh
Theo tôi nghĩ thế giới mình
Ngoài ra còn có lắm hình Càn Khôn
Nhiều thế khác biệt phân lớn nhỏ
Sinh tồn loài vật nhỏ y nhau
Một ngôi nào đó lên cao
Về thần hồn với về loài chúng sinh
Cũng có lúc giống mình y hết
Tiến hoá nâng khí phách nên hiền
Mây trời đẹp vẻ thiên nhiên
Vật loài đều hưởng trọn quyền Chí Lĩnh
Các quả cầu thái bình yên tịnh
Cả chúng sanh dốt tánh can qua
Tương đối dứt, tuyệt đối ra
Chơn hồn tranh đấu về khoa tánh lành
Sanh chi cũng quang minh cách trí
Quyền Lĩnh Hồn chủ qui phạm tâm
Thế hèn luật cũng không cần
Tương thân chỉ cậy nhờ phần đức tin
Cái chết bị tâm linh đánh bại
Sống chết dường trái phải không phân*

*Thương sanh truyền khắp xa gần
Hồn và người vốn Thánh Thần hiển nhiên*

*Như thế giới Càn Khôn ta có
Sanh hoạt này quả có nên nhiều
Địa cầu chừng đặng cao siêu
Các Ngài rõ giá những điều phân phó*

Đức Hộ Pháp:

– Chừng nào địa cầu này hưởng đặng điều ấy?

Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn:

*Thần linh dụng tiếng giúp Ngài hiểu
Cho tỏ tường phẩm hiệu dương bao
Qua luyện tôi, Thánh chất vào
Còn lâu nữa mới lâm trào Phật Tiên*

*Muốn biết đặng căn nguyên từ pháp
Ở cùng người hoặc đạt hiệu người
Chẳng hôn nào quyết định bởi
Thích Ca thì cũng để lời phỏng ngôn*

*Chớ coi trọng lời tôn bày tỏ
Tôi thuật lời tường ngữ Chơn Linh
Tỉ như lúc trước Chí Linh
Có sanh ở một cảnh hình Càn Khôn*

*Người cũng đấng phẩm hồn hậu bố
Vật nên người, người trở nên hiền
Lặn hồi lên phẩm Thiêng Liêng
Khải Thiên người mới đạt quyền Chí Linh*

*Đã chịu lắm sinh sinh tử tử
Đủ quyền linh làm chủ trí khôn
Lại thay thân phục chơn hồn*

*Đặng làm thân độ vĩnh tôn triều nghi
Đài Thiên cảnh vừa khi đặng lớn
Dắt triều đình vào chốn không trung*

Đức Hộ Pháp:

– Vậy khi ấy Người đã có Thiên cung riêng của Người rồi hay sao?

Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn:

*Phải, mỗi đứa riêng trong cảnh giải
Cửa chúng ta tạo lại Linh Hồn
Hồn người do bởi giác hôn
Tạo nên cảnh giới cộng làm chánh cung
Trong các Đấng lòng trung vẫn ít
Phần đông do kẻ nghịch oan khiên
Tu chơn bỏ máy diệu huyền
Thì ta mở lối cảnh Thiên quỉ vào
Quỉ vương hỏi nơi nào mà đến
Cứ tâm chân đừng tiến giả truyền
Chắc do trong đám triều Thiên
Chỉ Linh khó sửa chờ truyền chánh tâm
Ta hằng bị tình thân phản nghịch
Đố kị cùng vui thích hại ta
Hộ Pháp tay Ngài tề quá thay là
Đêm mai tôi tiếp nói qua chuyện này*

10 giờ đêm 21-11-1930

*Lại tiếp chuyện Khai thiên tôi nhận
Cùng kính phương học vấn của Ngài
Chỉ Tôn tới chốn Dạ đài
Bình an phẳng lặng không loài động sanh*

*Trong thứ không danh mây nước
Vật chất sinh ngũ ước vô chừng
Hào quang bao phủ mây vàng
Vật không biến hoá, thú ngừng không sanh*

Đức Hộ Pháp:

– Thưa có phải là hình nước trong Sấm truyền Đạo Thánh đã nói đó không?

Đức Nguyệt Tâm:

*Phải, thứ khí kêu tên thuỷ khí
Đông đặc nhiều xem kỹ đứng đầu
Rằng trời, mặt nước ngự châu
Thì nên phải hiểu cao sâu thế này
Chơn Thân người dầy đầy ánh sáng
Lấy Dương Quang ấp đẳng vô năng
Sinh làn hoả khí bao giăng
Ấm Dương tương khắc nổ làn Thiên thanh
Thái Cực nổ với hình nguyên thuỷ
Hai quyền năng dục khí hoá cơ
Vật tiêu hoá Khí, Khí như
Tiêu thành nguyên Khí đến giờ sanh quang
Khí Sanh Quang ấy toàn linh cảm
Định Linh Hồn sống chết nơi tay
Dị thường sanh hoá rất hay
Sau này tôi cũng thấy hoài huyền linh
Vật chi do tài tình Sư Phụ
Ta không phương hiểu thấu cho cùng
Lựa Thái cực lớn vô cùng
Dầy cùng thế giới muôn trùng hoá tinh*

*Phân phát hoá nên hình phải tuyệt,
Cùng Càn Khôn rải riết không ngần
Hoả tinh lớn hoá nhứt quang.
Nhứt tinh nguội lạnh cả tràng thế gian
Nơi nào ánh Dương Quang chiếu diệu
Vạn vật gồm đại tiểu đều thông
Chỉ Lịnh tánh đức bao trùm
Hữu sanh ai cũng dự cùng Nhứt Lịnh
Các ngươi khí ánh linh chiếu thấu
Khí trước ngưng, thứ xấu trạch hình
Thổ mộc, thú, nhơn, vạn linh
Bán thanh sanh Khí, thanh thành Hạo Nhiên
Khối linh cảm ban truyền vạn loại
Tuỳ theo hàng phẩm lại vừa chứng
Hồn linh sang hưởng hồng ân
Còn bên thể phách về phần Sanh Quang
Ngài đã rõ hành tàng sót lại
Tôi đây tôi đành phải ngưng văn*

Đức Hộ Pháp:

– Sự hung ác và sự vô ích của loài người, loài vật và thảo mộc, các đức tánh của vật loại khó lấy trí khôn người là mức khen cho đặng.

Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn

*Không vô ích dữ hiền mặt thế
Sống phải toan tìm kế nuôi thân
Chỉ Tôn con cái đều cân,
Lòng thương kia phải dành phần lợi sanh
Cho tấn hoá Người hành đau khổ*

Người phải cho mô phạm bảo thân
Dưới đời mây mặt hiền nhân
Với ta gọi dữ họ cần ích riêng
Sao dặng tiếng Thánh Hiền các Đấng
Sử nhưn gian bằng chứng chép ghi
Đấu tranh mạnh yếu thường khi
Xem ra thấy mạnh cũng thì phần hơn
Lẽ mạnh yếu thiệt hơn chiến đấu
Năng trí mưu cơ xảo nên hay
Cảnh phạm tương đối là đây
Dữ vô dụng ấy là lời bia danh
Nơi hoàn vũ cá sanh có chỗ
Các trời kia lớp ngô học đường
Cần Khôn thế giới là trường
Chư hôn đến học cho thường mới hay
Kẻ nào những bỏ bài trốn mãi
Không dặng lên học lại bài xưa
Các hôn ai cũng mến ưa
Sách Thiêng Liêng đọc mấy tờ vĩnh sanh
Ai cũng ước công thành danh toại
Phải nhiều thời, nhiều phép, nhiều kinh
Vật hèn tối phẩm, tối linh
Con đường đi biết mấy nghìn thời gian
Chung cuộc hiểu hành tàng ta đã
Sau mới tường căn quả Chí Linh
Biệt phân đẳng cấp tánh tình
Lạ phương dành để cho mình sánh cân
Trong học thức Ngài cần quăng đại

*Phân Tánh người nơi cái tài ba
Đem người phàm tách cho ra
Ngoài vòng Thánh chất chánh tà phân minh,
Lấy gương tốt để dành Hội Thánh,
Năng dạy khuyên các cánh bất trung.
Đừng nên ghét kẻ gian hùng,
Coi phân Hôn trọng độ giùm là hay
Cứ thương mãi giúp cho nhân loại
Chơn lý kia cạn giải đôi lời
Từ bi, Bác ái, và Trời.*

Đức Hộ Pháp:

– Hễ làm cha thì làm cha, còn làm thầy thì làm thầy có
sao Đại Từ Phụ lại xưng Thầy rất ư khó hiểu?

Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn:

*Người cũng vốn Cha Thầy luôn Một
Cả Chơn Linh hài cốt nơi Người.
Nuôi mình dùng vật xanh tươi
Tạo hôn lấy phép tốt rồi Chí Linh
Nơi người vốn quang minh cách trí
Tấn hoá hôn phép quý không ngưng.
Vật hèn trước mặt thành trần,
Hôn hèn Người lại dành phần Phật Tiên
Luật thương yêu quyền là công chánh
Gần thiện căn xa lánh phàm tâm
Làm Cha nuôi sống âm thầm,
Làm Thầy lại nhượng phẩm Thần ngôi Tiên.*

3. THƠ CỦA VICTOR HUGO

STELLA

*Je m'étais endormi la nuit près de la grève
 Un vent frais m'éveilla, je sortis de mon rêve,
 J'ouvris les yeux, je vis l'étoile du matin
 Elle resplendissait au fond du ciel lointain
 Dans une blancheur molle, infinie et charmante
 A quilon s'enfuyait emportant la tourmente
 L'astre éclatant changeait la nuée en duvet
 C'était une clarté qui pensait, qui vivait;
 Elle apaisait l'écueil où la vague déferle;
 On croyait voir une âme à travers une perle
 Il faisait nuit encor, l'ombre régnait en vain,
 Le ciel s'illuminait d'un sourire divin
 La lueur argentait le haut du mât qui penche;
 Le navire était noir, mais la voile était blanche;
 Des goelands debout sur un escarpement,
 Attentifs, contemplaient l'étoile gravement
 Comme un oiseau céleste et fait d'une étincelle.
 L'océan qui ressemble au peuple allait vers elle,
 Et, rugissant tout bas, la regardait briller.
 Et semblait avoir peur de la faire envoler.
 Un ineffable amour emplissait l'étendue.
 L'herbe verte à mes pieds frissonnait éperdue,
 Les oiseaux se parlaient dans les nids; une fleur*

*Qui s'éveillait me dit: C'est l'étoile ma soeur.
Et pendant qu'à longs plis l'ombre levait son voile
J'entendis une voix qui venait de l'étoile
Et qui disait: – Je suis l'astre qui vient d'abord
Je suis celle qu'on croit dans la tombe et qui sort
J'ai lui sur le Sina, j'ai lui sur le Taygète
Je suis le caillou d'or et de feu que Dieu jette
Comme avec une fronde, au front noir de la nuit
Je suis ce qui renaît quand un monde est détruit
O nations! Je suis la Poésie ardente
J'ai brillé sur Moïse et j'ai brillé sur Dante
Le lion océan est amoureux de moi
J'arrive, Levez-vous, vertu, courage, foi!
Penseurs, esprits, montez sur la tour, sentinelles
Paupières, ouvrez-vous, allumez-vous, prunelles
Terre, émeus le sillon, vie, éveille le bruit,
Debout, vous qui dormez!-car celui qui me suit,
Car celui qui m'envoie en avant la première,
C'est l'ange Liberté, c'est le géant Lumière.*

Jersey, 31 août 1853

VÌ SAO SÁNG

*Đêm qua ta ngủ bên ghênh
Một cơn gió thoảng làm tan giấc nồng
Ngẩng nhìn trong khoảng mênh mông,
Sao Mai lấp lánh hiện trong sương mờ,
Gió bắc thổi cơ hồ bão tố.*

Ánh sao ngời rạng rỡ mây tuông,
 Ánh sao linh động vô cùng.
 Đánh tan hiểm hoạ chặn ngừng phong ba
 Ngọc trong suốt hồn hoa một điểm
 Trời còn đêm mà tối dường tan
 Nụ cười nở nét cao sang
 Bạc như dội ánh ngọn bướm nghiêng nghiêng
 Thuyền đen thắm bướm lên trắng xoá,
 Đàn chim khuya lặng ngắm bên triền.
 Ngắm nhìn trong khoảng vô biên,
 Sao như thần diệu trong đêm sáng ngời.
 Trùng dương từ khắp nơi viễn xứ.
 Đều tiến về coi tỏ bóng sao.
 Nhẹ gấm sợ tiếng sóng trào,
 Sao kia vụt biến khôn nào lại trông.
 Đúc bác ái khắp trong muôn vật
 Từ cỏ xanh chuyển gót chân ta.
 Tổ êm chim cũng thiết tha.
 Thâm thì to nhỏ chan hoà niềm vui
 Đoá hoa tỉnh giấc mai kể lễ
 Và tâm tình “sao ấy chị ta”.
 Khi đêm cuốn bức rèm hoa
 Tai nghe vọng tự phương xa đưa về
 Sao nhắn nhủ: Ta muôn Thu trước
 Mà loài người tưởng thác đã lâu
 Hiện về từ đáy mồ sâu,
 Đã từng soi sáng thuở nào Si-na.
 Về Thánh địa giữa đêm tăm tối,

Lúc suy vi ta lại hiện ra.
Lửa thân, vàng rắc chói lòà,
Ta: Thơ hùng tráng, hỡi này Thế nhân!
Từng soi bóng Môi¹ Đấng² muôn thuở
Biển oai hùng cũng phải nể vì
Ta đã tới! Hãy đứng lên!
Hãy đem dũng cảm, lòng tin đặt vào
Hỡi bao những bậc vĩ nhân
Thapo Đời hãy thử nghiêng mình mà coi
Mở bừng sáng chiếu ngời nhơn lực
Lòng đất rung chuyển mạnh nhịp đời
Đứng lên! Tỉnh dậy đi thôi
Ta đây sứ giả vàng lời hiện ra
Báo tin trước gần xa Chúa ngự
Đức Chí Tôn, nguồn sáng bao la
Là nguồn hạnh phúc tự do

ĐĐNS

UNITÉ

*Par-dessus l'horizon aux collines brunies,
Le soleil, cette fleur des splendeurs infinies,
Se penchait sur la terre à l'heure du couchant;
Une humble marguerite, éclose au bord d'un cham,
Sur un mur gris, croulant parmi l'avoine folle
Blanche, épanouissait sa candide auréole;
Et la petite fleur, par-dessus le vieux mur,*

¹ Moïse

² Dante

*Regardait fixement dans l'éternel azur
Le grand astre épanchant sa lumière immortelle
Et moi, j'ai des rayous aussi! Lui disait-elle.*

GRANVILLE, JUILLET 1830

Dịch bài UNITÉ

CHỈ MỘT

*Chân trời xa lộng bóng triền đồi
Bất tận chói chang hoa Mặt Trời
Nghiêng chiếu trần gian giờ cúi lặn
Ven đồng cúc dại nở gương soi
Tường lam đổ giữa lúa hoang điền
Nở trắng trinh nguyên ánh hiển vinh
Hoa nhỏ vươn cao trên vách cũ
Ngắm nhìn bầu vịnh cửu thiên thanh
Mặt Trời luôn toả hào quang xuống
“Hoa nhũ trong tôi có ánh linh”*

Uân Đăng dịch

Ý thơ: Trời và hoa “*Uạn vật đồng nhất thể*”, thể và dụng: “*nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất*”. Thể nên bất cứ đâu cũng có đạo, bất cứ giờ nào cũng có thơ, chỉ cần cái tâm hoà vào vũ trụ.

CHƯƠNG VI: NHẬN ĐỊNH VỀ DANH NHÂN CỦA CÁC NHÀ NGHIÊN CỨU

1. VỀ NGUYỄN TRÁI
2. VỀ NGUYỄN BÌNH KHIÊM
3. VỀ VICTOR HUGO

1. VỀ NGUYỄN TRÁI

A. QUAN NIỆM VỀ LÒNG NHÂN ÁI

Nguyễn Trãi đấu tranh để giải phóng dân tộc cũng là để đạt được sự thương yêu nhau giữa con người với con người, là sự quý trọng nhau, dân chủ và công bằng. Để chống xâm lược, Nguyễn Trãi đề cao chính nghĩa để tập hợp nhân dân. Đó là hợp quy luật và hợp lòng người. Do đó mà có sức mạnh.

Ông nói:

*“Dựng gậy làm cờ, bốn phương dân cày tập hợp
Rượu hoà nước, dưới trên đều một bụng cha con
Rút cục, lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn,
Lấy chí nhân mà thay cường bạo”.*

(*Bình Ngô Đại Cáo- Nguyễn Trãi toàn tập, tr.79, NXB KHXH, H1996*)

Nguyễn Trãi đã nhận thức được hai mặt đối lập của chiến tranh, nhận thức được mâu thuẫn trong chiến tranh, một mâu thuẫn vô cùng gay gắt. Đó là:

*Ít địch nhiều
Yếu đánh mạnh*

Và tìm cách thống nhất hai mặt đối lập đó, biết cách giải quyết mâu thuẫn.

Cách thứ nhất bằng sức mạnh chính trị, tinh thần, bằng ý thức độc lập, tự do của toàn dân,

*“Xét như nước Đại Việt ta,
Thật là một nước văn hiến
Cõi bờ sông núi đã riêng
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một
phương
Tuy mạnh yếu có lúc lác nhau
Mà hào kiệt không bao giờ thiếu”*

(BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO, SĐD, TR. 77)

*“Khi bão mới hay là cỏ cứng
Thuở nghèo thì biết có tôi hiền”*

(QUỐC ÂM THI TẬP, SĐD, TR. 40)

Sau sức mạnh chính trị tinh thần, Nguyễn Trãi mới nói đến tài thao lược:

*“Ta đã tuyển quân, chọn hiểm để bẻ gãy mũi dùi (bẻ gãy
tiền phong) Lại điều kỵ binh đón đường cắt lương thực”*

Và

“Giặc cùng đường kiệt sức, chờ chết bó tay

*Ta mưu phạt đánh vào lòng, không chiến và cũng thắng
(không đánh mà tự khuất)”*

(SĐD, TR. 80)

*“Được thời có thể, thì mất biến thành còn, nhỏ hoá ra lớn
Mất thời không thể, thì mạnh hoá ra yếu, yếu lại thành nguy”*

(QUÂN TRUNG TỬ MỆNH TẬP, SĐD, TR. 132)

Ông thấy hai mặt đối lập của sự vật, thấy mâu thuẫn

của sự vật, thấy sự vật là có vận động, biến hoá và con người phải đấu tranh để thích nghi với sự vật. Ông nói:

*“Yếu đánh mạnh hay đánh bất ngờ
Ít địch nhiều thường dùng mai phục”*

(*BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO, SDD TR. 79*)

Nguyễn Trãi còn thấy mối quan hệ giữa chủ quan và khách quan và có tư tưởng thích nghi với khách quan nên ông đã có tính năng động của chủ quan, tính quyết định của khách quan trong mối quan hệ với khách quan. Ông nói:

*“Khi Linh Sơn lương cạn mấy tuần
Lục khô luyện quân không một lữ
Bởi trời muốn thử ta để trao trách nhiệm
Nên ta cùng quyết chí để vượt gian nan”*

(*BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO, SDD. TR. 85*)

*“Đã do trời mà biết thời
Lại có chí để công thành”*

(*PHÚ NÚI CHÍ LINH, SDD, TR. 85*)

Chữ “trời” này của Nguyễn Trãi có thể là trời và cũng có thể là hoàn cảnh khách quan, là thời thế.

Và:

*“Kẻ ra thời có khi thịnh khi suy, thế có kẻ mạnh kẻ yếu,
cũng là lẽ trời lòng người thuận hay nghịch hướng theo hay
trái ngược”*

(*QUÂN TRUNG TỬ MỆNH, SDD. TR. 157*)

Qua những tư tưởng này của Nguyễn Trãi có thể nói ông đã bước một chân sang địa hạt duy vật.

Nguyễn Trãi là một nhà tư tưởng vĩ đại của dân tộc ta.

Ngày giỗ ông con cháu đời đời biết ơn, tưởng nhớ Cụ

và mãi mãi học tập Cụ, gìn giữ văn hoá Việt Nam.

(THEO TẬP CHÍ XƯA & NAY)

B. QUỐC ÂM THI TẬP

Trong “*Ức Trai Thi Tập*” thì “*Quốc Âm Thi Tập*” là sản vật quý nơi di sản Nguyễn Trãi để lại.

Nguyễn Trãi thi hào, danh nhân văn hoá, nhà chính trị quân sự, ngoại giao lỗi lạc. Bên những điều ghi nhận thoả đáng đó, trong ý thức tôi, hình ảnh ông — một nhà chính trị, một trung thần của triều Lê vẫn gây ấn tượng mạnh mẽ hơn cả. “*Quốc Âm Thi Tập*” xuyên suốt 254 bài thơ, thắp lên tấm lòng của một trung thần trung thành với triều đình với công cuộc kiến quốc của nhà Lê.

Hiển nhiên, cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Trãi gắn liền với sự hưng thịnh của nhà Lê nhất là với vị vua đầu tiên khai lập triều đại này: Lê Thái Tổ mãi mãi tên tuổi Nguyễn Trãi xối qua thời gian vẫn là tấm lòng của một trung thần.

Ông làm thơ, là thơ của một hiền triết buổi chưa gặp chúa để thờ, và khi về ở ẩn (*thôi làm quan*).

Không là tuyên ngôn nhưng “*Quốc Âm Thi Tập*” đã tỏ rõ điều này:

*“Càng một ngày càng ngặt đến xương
Ất vì số mệnh, ất văn chương”*

Văn chương chưa bao giờ là mục đích và sự nghiệp của nhà chính trị Nguyễn Trãi. Mục đích của sự nghiệp đời ông là ***kinh bang tế thế***. Dù khi lâm vào cảnh bi quan nhất, không được mang tài đức để phụng sự non sông, trong ông vẫn ngùn ngụt ngọn lửa của khát vọng dựng xây xã tắc:

*“Những vì chúa thánh ân đời trị
Há kể thân nhân tiếc tuổi tàn”*

Quốc Âm Thi Tập là thơ của người ở ẩn, cảnh sắc là cảnh sắc ở ẩn “Giữ bao nhiêu bụi bụi lấm / Giờ tay áo đến từng lấm” “*Am trúc hiền mai ngày tháng qua*”. Nhưng, nổi niềm trong thơ lại của người ôm mộng việc dân, việc nước. “*Bát cơm xờ nhờ ơn xã tắc/ gian lậu cô đội đức Đường Ngu*” “*Cối lạnh hồn thanh chẳng khứng hoá/ Ấu còn nợ chúa cùng cha*”, “*Quân thân chưa báo lòng cánh cánh/ Tình phụ cơm trôi áo cha*”, “**BỤI MỘT TẮC LÒNG ƯU ÁI CŨ/ ĐÊM NGÀY CUỒN CUỘN NƯỚC TRIỀU ĐÔNG**”

Hầu như cuộn chảy xoáy xiết, suốt “*Quốc Âm Thi Tập*” dồn dập dâng dậy tấm lòng của một con người không một phút ngưng nghỉ, hướng về xã tắc với niềm khắc khoải chưa thấu thoả, dội lên vầng sáng của một khối ý chí hừng hực khát vọng hiến dâng sức mình vào đại sự nước nhà.

“*Ưa Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn
Dương như ta đà phí sở nguyên*”

Ý chí của một tấm lòng chưa thoả nguyện cập đến thân phận **KHUẤT NGUYÊN** như một niềm tương ngộ “*Ngâm sách thằng chài trong thuở ấy/ Tiếng trào dậy khắp Thương Lãng*”, “*Thương Lãng mới khảm một thuyền câu; Ca khúc Thương Lãng biết trở thành*”...

Thơ ông khi vận đến **KHUẤT NGUYÊN** nguyện chia sẻ nổi niềm trắc ẩn của mình.

Tôi bắt gặp bóng dáng thi nhân của Nguyễn Trãi, ở những nơi cảm phiền này. Nổi lòng phiền muộn của ông được cất giữ quá sâu kín, nó chỉ kịp thoát ra đôi chỗ thẳng hoặc trong khối lượng 254 bài thơ “*Quốc Âm Thi Tập*”. Còn lại ngự trị và khắc dựng trong ông là tấm lòng mang vơi vợi khát vọng của con người luôn hướng công nghiệp của xã tắc. Chính điều này phổ lên thơ Nguyễn Trãi sự bề

thế của triết lý một thế giới quan sâu rộng.

Sở dĩ hậu thế biết đến ông như một thi hào, bởi tấm lòng cũng như khối tình của ông gắn với non sông xã tắc quá lớn lao sâu đậm, đến đôi khi ông mượn thơ để tỏ lòng và gửi cùng nỗi niềm của mình, tự điều đó đã lan toả thành thứ ánh sáng kỳ diệu khởi phát từ một tâm hồn vạm vỡ trầm kết.

Văn chương đối với ông chưa bao giờ là mục đích, là sự nghiệp. Nhưng, văn chương cũng không phải là xa lạ “*Một thân lặn quất đường khoa mục/ Hai chữ mơ màng việc quốc gia*”, “*Thừa chỉ ai rằng thời khó ngặt/ Túi thơ chứa hết mọi giang san*”

Thơ ông trùng khít với khối tâm sự của một tấm lòng trung quân ái quốc. Tâm sự của ông vượt qua thế sự, vượt qua cái triều đại mà ông hằng canh cánh bên lòng. Vầng sáng của nó toả đến hậu thế, là ánh sáng vàng vạc của một khối tình gắn chặt với non sông xã tắc.

(THEO DƯƠNG KIỀU MINH)

2. NGUYỄN BÌNH KHIÊM

A. QUAN ĐIỂM MỸ HỌC

Chúng ta được thấy ở Nguyễn Bình Khiêm mọi tư duy triết học cũng như mọi tư duy hình tượng của ông qua thơ văn đều lấy con người làm trung tâm. Ông ước mơ cảnh thái bình cho nhân dân, ông đau lòng nhìn nhân tình thế thái đổi thay, xa rời đạo lý cũng vì con người. Về mặt mỹ học, đó là lý tưởng cao nhất, lý tưởng nhân văn mà mọi nhà hiền triết, mọi nhà cách mạng chân chính đều tự trao cho mình trách nhiệm phải đấu tranh thực hiện. Sống trong thời kỳ đen tối của lịch sử dân tộc, Nguyễn Bình Khiêm đã dành

cả cuộc đời mình vào việc giáo dục con người theo lý tưởng thẩm mỹ ấy. Qua thơ văn ông đã gửi lòng ưu ái và những lời khuyên răn đến mọi tầng lớp người, từ vua chúa đến thứ dân, chỉ mong những lời thơ, câu văn ấy có thể giúp cho người đời trở về cuộc sống thiện. Theo ông, cái đẹp cao cả không tách rời với cái thiện (*ở lành, làm lành*) và cái thiện ấy phải xây dựng trên cơ sở của sự thật đang diễn ra trong cuộc đời. Không từ cái chân thiết thực ấy, cái đẹp cũng chỉ là những lời nói suông, những ước mơ hảo.

Vì vậy, trong thơ văn của ông, nổi hẳn lên rõ nét con người của xã hội đương thời, sự tha hoá con người trong quan hệ lẫn nhau, đồng thời ông cũng nêu lên những nét đẹp của con người có đạo lý.

Đối với một nho sĩ có bề dày học vấn như Nguyễn Bình Khiêm, quan niệm như trên về cái đẹp gắn liền với cái thiện và cái chân, lấy con người làm trung tâm, quả là một hiện tượng hiếm có. Thậm chí có những tư tưởng rất gần với chúng ta hôm nay, ví dụ đối tượng của ông trong thơ và nhạc không phải là con người chung chung mà là con người lao động, người dân cày, chài lưới bình thường. Sở dĩ ông vượt lên người đồng thời với quan điểm bình dân ấy là do bản lĩnh độc lập về nhận thức tư tưởng của ông và cũng do tác động của hiện thực đời sống của đất nước vào thế giới quan, nhân sinh quan của ông. Người thầy học uyên bác Lương Đắc Bằng đã hết lòng truyền dạy cho ông về dịch lý cả Hán nho, cả Tống nho, Tống nho có nhiều phái: Chu Đôn Hy, Anh em họ Trình, Chu Hy, Thiệu Ung... Đối với Nguyễn Bình Khiêm là cả một sự chọn đường sao cho thích hợp với nhân cách của mình và có ích cho đời. Nhiều nhà nghiên cứu còn phân vân chưa biết Nguyễn Bình Khiêm chịu ảnh hưởng của phái nào trong Tống nho (*Giáo sư Phan*

Văn Các), giáo sư Bùi Văn Nguyên có nhắc tới Thiệu Ung nhưng chưa có thái độ khẳng định trên cơ sở khoa học đang còn tìm hiểu. Bình sinh, Nguyễn Bình Khiêm rất coi trọng thực tiễn, âu đó cũng là thái độ của các nhà trí thức chân chính của dân tộc. Chính Hồ Quý Ly một trí thức lớn của ta từng nói về Tống nho như sau: “*Trình, Chu đều học giỏi, nhưng cả hai đều không biết gì về thực tế, chỉ biết ăn cắp văn của tiên nhân..*”

Hồ Quý Ly đã mạnh dạn đề cao yếu tố thực tiễn trong vấn đề triết học Tống nho. Nguyễn Bình Khiêm tỏ rõ gần với Thiệu Ung hơn là với các bậc thầy khác trong lý học. Hai bậc hiền giả này giống nhau ở hoàn cảnh sống, ở cung cách xử thế. Cả hai đều sống nghèo và cùng hoà đời mình trong đời sống của dân chúng. Thiệu Ung là một viên quan nhỏ, nhà thanh bần, có lúc sống lang thang trong tầng lớp nghèo hèn, Nguyễn Bình Khiêm cũng xuất thân như vậy, chỉ trừ tám năm làm quan sau khi đỗ trạng nguyên. Khi lui về Trung Am, ông lại trở về với môi trường quen thuộc của mình, giữa các bô lão các lão nông, láng giềng thôn xóm nghìn đời. Gia tộc Nguyễn Bình Khiêm không phải là một thế gia vọng tộc, cha và ông nội của Nguyễn Bình Khiêm được phong tước công là do lệ truy phong và thế tập của triều đình sau khi ông được phong Trình quốc công lúc mất (*bản thân các vị nói trên cũng chỉ là những người bình thường*). Do cuộc sống riêng mình và hiện thực chiến tranh, Nguyễn Bình Khiêm rõ ràng đã định hướng tư tưởng cho mình là đứng về phía nhân dân, đứng về phía hoà bình và nhân ái. Ông đã chủ động xử lý những huấn điều của đạo Khổng một cách hợp lý, lấy chữ nhân và chữ gốc dân làm chuẩn. Về lý học, ông không theo Thái Ất thần kinh mang tính Đạo

giáo với khuynh hướng lánh đời và vị kỷ của Đường Hùng, mà nghiêng về quan vật (*trên cơ sở quan sát sự vật*) của Thiệu Ung, Nguyễn Bình Khiêm tiếp tục nền học của Tống nho với bản lĩnh độc lập của mình.

Nguyễn Bình Khiêm quan tâm nhiều nhất đến văn chương và âm nhạc. Nói về văn chương chúng ta thấy ông hay dùng chữ: Cái bả văn chương, cái luy văn chương như những câu sau đây: *Bình sinh vô hạn, văn chương ngộ (trong cuộc sống vô hạn, phạm phải cái lầm làm văn chương)* – Trung Tân ngụ ý 3.

Văn chương đa ngộ chung vì luy (lầm vướng cái bả văn chương nên phải luy) – Lão cuồng. *Sinh bình danh bả văn chương ngộ (Sống ở đời, trót lầm phải cái bả văn chương)* – Trung Tân quán ngụ hứng –16

Nhưng không nên vì những lẽ ấy mà nghĩ rằng Nguyễn Bình Khiêm chê trách đổ tội cho văn chương đã làm cho mình chịu luy. Hai chữ văn chương ở đây nên được hiểu là từ chương khoa cử, phương tiện dẫn đến công danh, điều mà ông phải đắng cay trải qua tám năm tham chính dưới triều nhà Mạc. Cho đến lúc cáo quan về nghỉ rồi, cái nợ công danh vẫn còn đeo đẳng mãi vì triều đình vẫn đến quấy rầy ông, lúc thì hỏi han ý kiến, lúc thì yêu cầu đi tảo phạt theo quân, những việc ông không hề muốn làm.

Ngâm tình vô hạn trực vân yên (Thú ngâm thơ không bờ bến, có khi cao hứng vượt lên tới làn mây khói) – Tự thán.

Thơ nhạc có tác dụng đem lại cho đời sống sự thuận hoà, bình yên.

*Người khuyên ta luyện đàn thơ
Tính tình hoà hợp, tâm tư thanh bình
Ta rằng: Học giỏi, đàn tình*

Đàn xưa nước Lỗ âm thanh còn truyền

(*BÀI CA KHUYẾN HỌC-DỊCH*)

Văn thơ là nơi gửi gắm tâm tình giải sầu u uất, giúp cho tâm hồn thanh thản:

Bất ý miệng ngâm câu quốc ngữ

Giải phiền tay chèo chén quỳnh Xuân

(*THƠ NÔM, BÀI 93*)

Say mùi đạo, trà ba chén

Tả lòng phiền, thơ tám câu (tả: Rửa)

(*THƠ NÔM, BÀI 122*)

Không những thơ có hiệu lực thanh lọc mình như ở những câu thơ trên đây mà thơ còn có khả năng gọi lên những ước mơ lành mạnh, tạo cho con người một niềm hy vọng:

Sách văn chương đọc đời Nghiêu Thuấn

Phúc thanh bình nhớ chúa Vũ Thanh

Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thanh là những ông vua minh triết đã đem lại cho nhân dân một cuộc sống thái bình, hạnh phúc.

Thơ là một vũ khí, một phương tiện đào tạo những trang anh hùng có ích cho đời.

Tác thành khuê trác tại văn chương

(Xây người tuấn kiệt lấy văn chương)

Nghĩ về văn chương nghệ thuật, Nguyễn Bình Khiêm thường nói đến thơ và nhạc, hai loại hình gần gũi và có tác dụng giống nhau. Trong thực tiễn sáng tác, chúng ta cũng thấy thơ và nhạc có vai trò hỗ trợ cho nhau về nhiều mặt. Bài hát có giá trị thường là bài thơ hay. Bài thơ đã đi vào lòng người và được người ta nhớ là bài thơ giàu nhạc tính. Trong nhiều bài thơ của ông, Hán cũng như Nôm, chúng ta thường gặp thơ và nhạc cùng đi với nhau như trong Bài

ca khuyến học nói trên, hoặc như bài thơ thứ 120 sau đây:

*Lễ tế bên giang bảy tám nhà
 Thư nhàn từng thấy bạn ngâm nga
 Thơ nên, ngòi đợi vắng đàn quế
 Rượu chúc, hoa lâm ngô hạnh hoa
 Lục ý tiếng thanh đêm tựa ngọc
 Lạn châu chèo vô nước bằng là
 Ít nhiều ngày tháng qua thì chớ
 Tiêu sái ta thìn vẹn chí ta*

Nguyễn Bình Khiêm bằng lòng với cuộc sống đạm bạc của mình, thú vui ấy không có gì cầu kỳ, chỉ cần bảy tám nhà ven sông, có bạn thơ cùng ngâm ngợi với nhau. Làm thơ khi chờ trăng lên, đêm thanh tựa bên người ngọc nghe tiếng đàn lục ý (*Lục ý là chiếc đàn của Tú Mã Tương Như ngày xưa, người nổi tiếng tài hoa và đa tình*).

Chỉ cần chừng ấy, ông cũng đã thấy cuộc sống thanh nhàn hợp ý rồi.

Thanh phong minh Nguyệt túy ngâm biêu

(NGỤ HỨNG BÀI 5)

Đối với ông, thơ nhạc là cầu nối giữa tâm hồn nhà thơ với thiên nhiên, có mối đồng cảm sâu sắc và thường xuyên.

Uống rượu ngâm thơ, gió trong, trăng sáng luôn là bạn bên mình.

*Đoản dịch thanh phong nhàn xứ lộng
 Cô phàm minh Nguyệt túy trung qui*

(*Khi rồi, thừa hứng có gió mát, lấy sáo ngân thổi chơi.
 Khi say, lúc đêm có Trăng, giương cánh bướm một mình về
 bến – Vấn ngư giả*)

Ngon nước có mầu lòng khách chứa

Trúc mai làm bạn hứng thơ nông

(THƠ NÔM BÀI 33)

Sống trong sự hài hoà với thiên nhiên, không chỉ có gió trăng khích lệ con người làm thơ và đàn hát, mà chính thiên nhiên cũng có tâm hồn đồng điệu. Có lẽ đó cũng là phong thái của những con người lớn. Hạnh phúc biết bao khi được đọc những câu thơ:

*Côn Sơn có khe
Tiếng nước chảy rì rầm
Ta lấy làm đàn cầm*

(NGUYỄN TRÁI)

.....

Tâm hồn chúng ta hoà quyện với cái bao la của thiên nhiên, con người được nâng lên đến sự trong sáng và thiên nhiên cũng trở thành một thành viên trong cuộc đời chung của con người. Các Mác có một câu nói rất hay: “*Thiên nhiên như là một phần vô cơ của con người*”. Nguyễn Bình Khiêm cũng đã dành cho con người niềm hạnh phúc chan hoà ấy khi ông viết:

*Dăng dỏi bên tai cầm suối
Dập dìu trước mặt tán sen...*

(THƠ NÔM BÀI 123)

*Lạnh trần, nấu đến chốn sơn lâm
Lá thông đàn tiếng trúc cầm*

(THƠ NÔM BÀI 135)

Nhưng không phải tiếng đàn hát của bất cứ ai cũng đem đến cho ông sự sảng khoái. Trong thái độ sống gần dân, ông thích nghe tiếng hát của những người lao động trên sông. Bạch Vân Am hàng ngày vẫn thấy thuyền chài qua lại quán

Trung Tân cũng được xây dựng ngay trên bến sông, nên ông quen nghe tiếng ca ngư phủ:

*Giang quán đặng lâm nhất hướng tà
Thừa nhân bá tửu, thính ngư ca...*

(*Buổi chiều, mặt trời xế bóng, ta lân la đến quán bên sông
Rảnh rang, tay cầm chén rượu, tai nghe tiếng hát người
thuyền chài – Ngụ hứng, bài 1*)

Trái lại, tiếng đàn hát thâu đêm trên lầu son gác tía của nhà quyền quý chỉ làm ông không vui, vì nó quấy phá giấc ngủ của ông:

*Ký ngôn tử các hồng lâu khách
Mạc ba sinh ca quát tuý miên*

(*NGỤ HƯNG, BÀI 2*)

(*Nhấn lời cho những người ở gác tía lầu hồng kia
Đừng có khua đàn hát mà làm nao động giấc ngủ say
của ta*)

Không những thế, ông còn nhắc đến tác hại của sự say mê đàn hát, đắm đuối của những kẻ giàu sang trong thanh sắc:

... Còn lụy trường ca biến bể sâu

(*THƠ NÔM, BÀI 103*)

Trong bài “*Thạch khánh ký*” còn ghi lại ở chùa Trang Hoa (*Vĩnh Bảo*) Nguyễn Bình Khiêm đã cho biết rõ quan điểm của ông về nguyên lý âm nhạc, nguyên lý ấy cũng xuất phát từ quan điểm lấy dân làm gốc. Ông viết “*Ôi trong nhạc bát âm thì tiếng khánh đá là âm chủ, thuộc cung giốc, rất khó họa... Trong nhạc cổ có năm cung: Cung, thương, giốc, chủy, vũ, thì cung giốc giọng trầm ở giữa, làm nền cho thanh âm*”. Vị trí trung tâm tiêu biểu cho lẽ phải, cho đạo lý làm người, cho phẩm chất của kẻ sĩ quân tử. Cung giốc là nền, là gốc,

có ý nghĩa lấy dân làm cơ bản cho âm nhạc. Chúng ta thấy ở đây tư tưởng quán xuyên cả cuộc đời Nguyễn Bình Khiêm như ông từng đã tuyên bố trong Văn bia quán Trung Tân.

Theo ông, nội dung của âm nhạc là hướng đến sự hài hoà, ổn định, lấy điều thiện để xây dựng quan hệ giữa con người với nhau. Trong đoạn kết bài Thạch khánh lý, ông viết:

“Ta muốn nói rằng: Bậc Thánh nhân muốn lấy việc thiện để giáo dục đạo đức, muốn lấy âm thanh để hài hoà lòng người. Cho nên chế ra nhạc khí cũng chỉ có ý nghĩa đó thôi. Ôi! Hài hoà là chủ đích của âm nhạc, làm việc thiện là cái gốc của giáo hoá. Một khi khánh đá treo lên thì tiếng của nó vang dội không cùng...”

Đọc tác phẩm của Nguyễn Bình Khiêm để tìm hiểu quan niệm của ông về lý tưởng thẩm mỹ, chúng ta thấy được một điều nhất quán: Đó là tính thiện, cơ sở đã tạo nên những tác phẩm văn chương nghệ thuật mang đậm tình người đó là cái đẹp gắn bó với cuộc sống. Văn chương nghệ thuật chỉ có giá trị khi nói lên được ước mơ hạnh phúc của con người

(TẠP CHÍ DIỄN ĐÀN VĂN NGHỆ VN)

B. NGUYỄN BÌNH KHIÊM NHÀ VĂN HOÁ LỚN

(Trích diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm 500 năm, năm sinh danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm, tổ chức tại Trung tâm Văn Miếu Hà Nội)

“Cũng như Nguyễn Trãi và các nhà nho nhập thế khác, Nguyễn Bình Khiêm mang nặng tư tưởng trung quân, luôn luôn canh cánh trong lòng trách nhiệm báo đền ơn nước và lý tưởng “Trị quốc, bình thiên hạ”.

Ngoài những suy nghĩ mang tính chất quy phạm, bề tôi phải tận trung, kẻ sĩ phải hành đạo, lập công danh... Nguyễn

Bình Khiêm còn tỏ ra là một con người đầy bản lĩnh, đầy tự tin. Ông đã cho phép mình không gấn chặt tất cả số phận, tài năng với một tập đoàn phong kiến nào mà tự đứng tách ra và thường đứng cao hơn mọi lực lượng, mọi phe phái, mọi sự đối đầu. Tất cả những ảo tưởng chính trị, quyền lực, những bả mỗi phú quý vinh hoa không dễ gì chuyển lay một con người như ông. Rõ ràng sự vào đời muộn màng đã là điều kiện để khẳng định một tính cách đã thành bền vững, một quan niệm xử thế và một phương châm sống không dễ chuyển lay, không dễ bị bó buộc, biến cải theo một khuôn mẫu quan phương nào. Điều đó có cái căn nguyên ở việc mấy chục năm đọc sách, nghiền ngẫm cái lý của trời đất, của sự hưng suy, những kinh nghiệm dày dặn của cuộc sống, những quan sát, phân xét về thế tình. Với trí thức uyên bác, vốn sống phong phú và ở cái tuổi 45, giữa độ “*tứ thập nhi bất hoặc*” và “*ngũ thập tri thiên mệnh*”, Nguyễn Bình Khiêm trong khi tham gia chính trường đã trở thành nhà tư tưởng, nhà hiền triết có uy vọng lớn trong giới trí thức và trong nhân dân. Các vua Mạc cũng như các tập đoàn phong kiến khác đã không thể tùy ý sai khiến được ông, thì đành phải lợi dụng uy tín của ông, thậm chí nương bóng vào ông để thực hiện những ý đồ của mình. Bằng cố là Nguyễn Bình Khiêm với đức độ của người thầy học đã khuyến dụ được Nguyễn Quyện học trò mình bỏ Lê-Trịnh về với nhà Mạc (1557). Đó là việc có thực, nhưng còn một loạt truyền thuyết khác, như việc ông khuyên Phùng Khắc Khoan về với Lê-Trịnh, hướng đạo cho Nguyễn Hoàng “*Hoành Sơn nhất đái, khả dĩ dung thân*” mách nước cho chúa Trịnh “*Năm nay mất mùa, lấy giống lúa cũ mà ngâm mạ*” “*Giữ chùa thờ phật thì được ăn oản*”, cũng như đã báo trước cho Mạc Mậu Hợp thấy: “*Uận nhà Lê đã đến hồi tái tạo*” do đó “*Sau này quốc gia hữu sự thì đất Cao*

Bằng tay nhỏ cũng có thể kéo dài thêm mấy đời”... Trong số những điều kể trên, sự việc nào là xác thực và thể hiện tầm nhìn chiến lược sâu sắc của Nguyễn Bình Khiêm, thể hiện thái độ ủng hộ của ông đối với một tập đoàn nào đấy, hay chỉ cho các thế lực chính trị muốn mượn cái “*uy lực*” và “*trí tuệ*” của ông để gây niềm tin cho thiên hạ, ngày nay chưa dễ khẳng định được. Dù sao, tất cả những huyền thoại được truyền tụng trên cũng có một cái lõi sự thực.

Nguyễn Bình Khiêm mất ngày 18 tháng 11 năm Ất Dậu tính ra dương lịch là ngày 7 tháng giêng năm 1586 thọ 95 tuổi, ông có những cống hiến hết sức lớn lao cho trí thức và văn hoá Đại Việt. Sau khi ông qua đời, các sử gia phong kiến, học trò đã đánh giá cao đức độ của ông: “*Chỉ ông muốn mọi vật đều được sống dẫu hèn mọn như kẻ tàn tật, mù loà cũng dạy cho nghề hát, nghề bói để kiếm ăn*” ông sửa chữa lại chùa thờ Phật, thường dắt sư già đi chơi, có lúc thả chiếc thuyền nhỏ ra biển Đồ Sơn xem đánh cá, ông chống gậy đi dẹp trò khắp các núi Yên Sơn, Ngọa Vân, Kính Chủ, Đồ Sơn. Đến đâu thích ý thì ngâm vịnh, hoặc nhẩn nha đi lại suốt ngày. Mỗi khi gặp bóng cây xanh rợp, tiếng chim theo mùa hát thì đặc ý, vui thích. Họ đồng cảm sâu sắc về những giá trị nghệ thuật của thơ văn ông: “*Đọc qua văn ông, dù nghìn năm còn tưởng như trăng trong gió mát*” Họ khâm phục trước sự uyên thâm về triết học dịch lý của ông Trình Tuyên Hầu, đủ thấy người Nam hay người Trung Quốc đều ngưỡng mộ ông như vậy.

Ôn lại những trang đời và những phương diện chính tạo nên cốt cách, bản lĩnh con người Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, chúng ta càng hiểu rõ hơn những đóng góp lớn lao của ông đối với kho tàng lịch sử tư tưởng văn hoá dân tộc. Với tư cách một chứng nhân của thời đại, Nguyễn

Bình Khiêm không những là một người đã có công đóng góp, tác động, và chi phối phần nào đối với xu thế phát triển của xã hội Việt Nam trong thế kỷ XVI, mà điều đáng nói hơn là cái di sản văn hoá ông để lại, cũng như phẩm cách cao khiết của ông đã trở thành mẫu hình trong lòng nhiều lớp người hậu thế, là cả một giá trị mở, một hệ thống mở, để ngày nay chúng ta tiếp tục tìm hiểu, luận bàn. Dường như càng qua thời gian thì những giá trị văn hoá đó càng toả hào quang, càng ánh xạ nhiều sắc màu mà cho đến nay ta vẫn chưa thể bao quát hết, càng chưa thể phát hiện và phát huy được đầy đủ. Và như thế, kỷ niệm 500 năm ngày sinh Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm lần này chúng ta có thêm một dịp nghiên cứu sâu sắc hơn giá trị tư tưởng và thơ văn ông, kể cả việc lý giải mối quan hệ giữa Nguyễn Bình Khiêm với vương triều Mạc, việc khảo sát tác phẩm từ góc độ tư duy triết học, việc vận dụng những yếu tố của khoa học dự báo để xác định đối tượng được gọi là “*Sấm Trạng Trình*” lý giải cho quần chúng nhân dân hiểu rõ hơn những huyền thoại đã định hình trong tâm thức dân gian, tồn tại từ xứ Đông-Hải Phòng đến việc tôn thờ Trạng Trình bên cạnh một đại văn hào Pháp Victor Hugo, một Tôn Trung Sơn thời cận đại Trung Quốc ở tận tỉnh Tây Ninh gần biên giới phía Tây Nam của đất nước.

Để đi tới hạnh phúc, văn minh kịp với bước tiến hoá của thời đại, một thời đại trong đó bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc kết hợp với tinh hoa văn hoá nhân loại được xem là nền tảng, là nhân tố điều tiết đích thực cho sự phát triển, chắc chắn di sản văn hoá tinh thần của Nguyễn Bình Khiêm sẽ được kế thừa và phát huy mạnh mẽ, nhằm biến điều ước mong tâm niệm của ông: “*Ngoài chúng phận ấy, cầu chi nữa? Còn một câu xem thử thái bình*” thành hiện thực trên nước

Việt Nam thân yêu của chúng ta.

C. NGHĨ VỀ KHẢ NĂNG DỰ BÁO CỦA NGUYỄN BÌNH KHIÊM

(Trích bài đăng trên tạp chí Kiến Trúc Phổ Thông số 16)

Dự báo, tiên tri dự đoán những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai, đó là vấn đề được người đời sau truyền tụng ở tài năng của nhà văn hoá Nguyễn Bình Khiêm. Những tập sấm ký của Trạng Trình được xuất bản trước... Đã ghi lại những điều tiên đoán, nhưng nhiều khi không phải là đích thực của ông, mà là những việc thêm thắt về sau, dựa vào danh tiếng của ông mà hư tạo nên. Vậy, tài năng tiên đoán của Nguyễn Bình Khiêm là như thế nào, hư thực đến đâu và sao ông lại có tài năng ấy, đó là những vấn đề đang được nghiên cứu, chưa có ai khẳng định được suy luận của mình là chính xác.

Chúng ta đều biết rằng Nguyễn Bình Khiêm am hiểu sâu sắc Kinh Dịch, tinh thông Thái Ất Thân Kinh của Dương Hùng đời Hán, chuyên sâu quan điểm duy vật (*quan sát sự vật*) và tác phẩm Hoàng Cực Kinh Thế của Thiệu Ung thời Bắc Tống, qua sự truyền dạy của người thầy uyên bác là Bảng nhân Lương Đắc Bằng. Tinh thần cốt lõi của các học thuyết nói trên là xây dựng những định lý của sự sinh thành và phát triển vũ trụ, Kinh Dịch dần dần ở các giai đoạn sau đi vào nhiều lĩnh vực: Lý học, Số học, tượng số học, thể hiện đầu tiên bằng những số hiệu trong Bát Quái Đồ của Phục Hy (năm 2850 tr. CN) từ Thái Cực (*thế thống nhất đầu tiên*) đến chia hai (*lưỡng nghi*) rồi chia bốn (*tứ tượng*) và tiếp tục mãi mãi, lập thành những hào quẻ vô cùng biến hoá để nói lên mọi hiện tượng, từ trời đất đến nhân sinh. Khởi phát là một ký hiệu học thô sơ, nhưng về sau nhiều kẻ đã lợi dụng, phủ lên một tính chất hoang đường, huyền hoặc. Chúng ta cần phân biệt giá trị khoa học của dịch lý và những luận

điểm dị đoan để giữ lại tinh túy của một nền học thuật hết sức sâu xa mà khoa học hiện đại đang tiếp tục khai thác.

Điều rõ ràng là Nguyễn Bình Khiêm rất giỏi lý số và ông từng áp dụng kiến thức về mặt này để phát biểu ý kiến của mình đối với thời thế, mang tính dự báo khá chính xác... Những ý kiến tiên đoán đều đã được chứng minh trong lịch sử, cho thấy khả năng nhìn trước của Nguyễn Bình Khiêm. Khả năng ấy xuất phát từ việc tinh thông lý học của ông, từ kinh nghiệm cuộc sống, sự nắm chắc tình hình và tương quan lực lượng của các thế lực cát cứ lúc bấy giờ. Sự thông tuệ của ông đã cho phép ông suy nghiệm và đoán trước những việc xảy ra trong nước, trên cơ sở thực tiễn. Nếu nghĩ rằng đó chỉ là kết quả của việc bói toán mang tính thần bí thì chúng ta sẽ phạm sai lầm và đánh giá thấp nhà văn hoá lớn của chúng ta. Trước đền thờ Nguyễn Bình Khiêm có vế đối: *“Lý học thâm uyên Trình tiên giác”* cũng đã nói rõ sự tiên giác của Nguyễn Bình Khiêm là do ông uyên thâm về lý học, cộng với cuộc đời gần một thế kỷ của ông.

Trước... Nhiều nhà xuất bản đã ra sách, hoặc một số báo chí đã đăng những Sấm ký của Trạng Trình, đề cập đến những sự kiện lịch sử sau Nguyễn Bình Khiêm gần hai trăm năm. Bài thơ song thất lục bát dài dòng ấy lại kết thúc bằng hai câu 4 chữ: *Lệ tôn Trình bại, Lệ bại Trình vong...* chưa có chứng cứ gì khẳng định bài ấy là của Nguyễn Bình Khiêm cả. Cũng hai câu thơ lục bát thuộc Sấm Trạng Trình:

*Bao giờ Tiên Lãng chia đời
Sông Hàn lại nổi thì tôi lại về*

Được giảng giải bằng thực trạng của huyện Tiên Lãng đã khơi lại con sông đào đã chảy trên đất huyện, và năm 1985 sông Hàn được bắc cầu phao trùng với dịp kỷ niệm 400 năm

ngày mất của nhà thơ lớn. Hai câu lục bát ấy hình như chỉ mới được nghe gần đây, có thể cho phép chúng ta nghĩ rằng đó là một sáng tác dân gian mới có. Và lại, xét về quá trình hình thành thể loại văn học của nước ta, thì thời kỳ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm chưa có thể thơ lục bát, cho nên chúng ta có thể khẳng định rằng những Sấm truyền viết bằng thể thơ lục bát không thể là của Nguyễn Bình Khiêm.

Cũng có trường hợp cần được nghiên cứu kỹ lưỡng mới có thể đi đến kết luận một cách khoa học được. Ví dụ: Trong một cuốn sách của nhà xuất bản Đại La in năm 1948 về Sấm ký Trạng Trình có bài thơ chữ Hán bốn câu, có đáng dấp như một bài kệ:

*Cửu cửu kiên còn dĩ định
Thanh minh thời tiết hoa tàn
Trực đảo dương đầu mã vĩ
Hồ binh bát vạn nhập Trạng An*

Cần khôn đã định rằng chín lần chín 81 năm vào tiết thanh minh sức địch đã tàn. Đến đầu năm dê và đuôi ngựa (1954) tám vạn lính cụ Hồ tiến vào kinh đô (AB 444, AB 355 thư viện Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội). Sự việc dự đoán từ lâu trước khi trở thành hiện thực, đặt cho chúng ta cần suy nghĩ đối với khả năng tính toán của dịch lý...

... Qua những việc trên, chúng ta có thể hiểu thêm Nguyễn Bình Khiêm về phương diện dự báo. Với một vốn tích lũy học vấn uyên thâm, một vốn sống cả cuộc đời trong một thời thế đầy biến động mà ông là người trong cuộc ông lại nắm được quy luật biện chứng về hoá sinh, sinh hoá của dịch lý kết hợp với thực tiễn tình hình, nên khả năng dự đoán bước đi của thời cuộc là có thể được. Tuy vậy, mọi phát triển khoa học, nhất là những dự đoán tương lai, vẫn có thể

được điều chỉnh với sự phát sinh những sự kiện mới của xã hội loài người, những phát minh mới về khoa học kỹ thuật.

Hiện nay trên thế giới có một học thuyết mới, đó là Tương lai học (*Futurologie*). Tương lai học cũng đã có những cống hiến nghiêm chỉnh về bước phát triển của xã hội dựa trên cơ sở thực tiễn mà dự đoán trước. Các nhà tương lai học không phải là những nhà thần bí, công việc của họ là kết quả của trí tuệ, của ý thức, chứ không phải từ vô thức dù vô thức là một lĩnh vực cần được tiếp tục nghiên cứu. Đối với Nguyễn Bình Khiêm, chúng ta tin rằng ông có căn cứ hiểu biết khi đưa ra những điều dự báo.

D. NHỮNG Ý TƯỞNG VĂN HOÁ HÒA BÌNH CỦA NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Trong tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm để có hoà bình thì mọi người phải nỗ lực. Ông ca ngợi lao động và gọi mở cho mọi người đến với tự nhiên vì ở đó mọi người đều lao động và sẽ đối xử tốt với nhau. Ở đó dù là vua chúa hay người nông dân đều hít hơi thở khoáng đạt của tự nhiên, đều ngắm trăng lồng cổ thụ, đều thả hồn vào tám hướng tranh treo. Tự nhiên là của chung, ở đó là hồn của núi sông, con người sẽ thoả chí yêu quê hương đất nước mà không có lực lượng xã hội nào kìm trói được.

Khát khao đến với tự nhiên là khát khao vì ý tưởng hoà bình lâu dài của Nguyễn Bình Khiêm. Nhiều người nói rằng Nguyễn Bình Khiêm đã đi trốn trong tự nhiên, đã ở ẩn trong tự nhiên, đã thực hiện triết lý nhàn trong tự nhiên. Đúng là trong thơ văn Nguyễn Bình Khiêm đã viết rất nhiều chữ nhàn (*An nhàn ngã thị đại trung tiên – an nhàn ta là tiên trên đời*). Nhưng mà không một nhà nghiên cứu nào về Nguyễn Bình Khiêm cảm nhận được Nguyễn Bình Khiêm sống an nhàn, thanh nhàn. Ông đã lao động

đến say mê, ông đã trần trở đến nhức nhối. Hầu như ngày nào ông cũng bận bịu. Ông lo cho muôn dân, ông gắng sức rèn luyện học trò. Văn phẩm của ông để lại cho đời hàng nghìn bài trong Bạch vân am thi tập và Bạch vân quốc ngữ thi tập. Triết thuyết của ông gửi vào muôn trùng sông núi và ăn sâu vào ý thức xã hội. Sao lại nói rằng Nguyễn Bình Khiêm nhàn hạ được? Trong bài tế Nguyễn Bình Khiêm, Đinh Thời Trung đã viết rằng: *“Tiên sinh không bao giờ mất bóng thu dương sáng mãi... Tiên sinh là núi Thái Sơn. Đạo Tiên sinh còn muôn thuở”*.

Chữ nhàn của Nguyễn Bình Khiêm gắn bó chặt chẽ với lý tưởng hoà bình của ông. Các nhà thơ lớn, các nhà tư tưởng xuất sắc ở phương Đông thường lấy thiên nhiên để thể hiện tình cảm cao thượng, phong cách ung dung tĩnh tại của mình, Lão Tử, Trang Tử đã khuyên con người lấy chữ tâm, điều thiện mà hoà mình vào tự nhiên. Triết học của Lão Tử gắn với sự khoan dung, chất phác và hoà bình. Hoà nhập với thiên nhiên là hoà nhập với đất trời và khí Thiêng Liêng sông núi, khát vọng của nhân dân. Nguyễn Bình Khiêm là người vừa theo quan điểm xích tử chi tâm của Đạo giáo vừa tòng *“thi ngôn chí”* của Nho giáo. Trong bài tựa cuốn Bạch vân am thi tập Nguyễn Bình Khiêm đã nói rõ quan điểm thẩm mỹ và đạo đức của mình trong ý tưởng này. Ông *“thích cái đẹp của sơn thủy, vui cái mỹ lệ của hoa, trúc, mượn sự việc mà tự thuật”*. Thích cái đẹp của tự nhiên, gắn đạo đức người quân tử với cây tùng, cây bách đó là lý tưởng chung về cái thiện, cái mỹ. Lý tưởng này là cơ sở của một nền hoà bình lâu dài.

Chất người Nguyễn Bình Khiêm, tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm toát lên một chủ nghĩa nhân văn sâu rộng. Nối kết các mâu thuẫn dang xé, hướng sự vận động của các mâu

thuần ấy đến đối thoại các giá trị đó là biện chứng tích cực trong tư tưởng hoà bình của Nguyễn Bình Khiêm. Đất nước năm phe, bảy phái, phái nào cũng đến hỏi ý kiến ông. Nhân dân muôn ngàn thống khổ khác nhau, người nào cũng muốn được ông mách bảo. Để thực hiện được điều ấy, học rộng tài cao là không thể đủ. Ở đây phải có cả một tấm lòng bao la, hiểu đời không cùng, thương người vô hạn. Các hoạt động nhân đạo ở Nguyễn Bình Khiêm là cơ sở tập hợp được khát vọng hoà bình của thế kỷ XVI

Người ta truyền tụng nhiều về các dự báo của Nguyễn Bình Khiêm đối với thời cuộc. Người ta nhớ tới các lời khuyên bảo ngăn gợn đầy thuyết phục của ông về vận mệnh tương lai của một triều đại. Các lời “*sấm truyền*” của Trạng Trình quả thật đã sống nhiều thế kỷ trong dân gian hướng tới một nền hoà bình bền vững.

Vì đâu mà một số tư tưởng quan trọng của Trạng Trình có sức sống lâu bền trong đời sống xã hội? Trước hết là lý tưởng hoà bình lâu dài của ông rồi đến sự thông tuệ của Trạng Trình đối với tri thức cao nhất mà phương Đông đã đạt được vào thế kỷ XVI. Sau nữa, cách nhìn sự vật và thời thế của ông không tĩnh tại. Ông coi thế gian luôn biến đổi “*thoi nhật nguyệt đưa thoãn thoắt*”. Nhìn sự vận động, sự phát triển trong các mối giây liên hệ, cùng với lý tưởng hoà bình và sự thông đạt tri thức thời đại, bằng mãn cảm tuyệt vời, Nguyễn Bình Khiêm bắt gặp hướng phát triển rất xa của một logic vận động đến hoàn thiện. Ý tưởng về thiện-ác là trục chính xoay quanh các dự báo về một nền hoà bình lâu dài của ông. Ông tin rằng cái thiện, cái mỹ là khuynh hướng tất yếu của sự phát triển. Cái thiện sẽ chiến thắng cái ác, đó là “*đạo trời lông lông chẳng hề sai*”. Ý tưởng cái thiện thắng cái ác, cái đẹp thắng cái xấu là một ý tưởng nhân văn

cao đẹp. Tất cả các nhà văn hoá lớn ở phương Đông tuy mỗi người mỗi vẻ nhưng không ai thiếu khát vọng về cái thiện và cái mỹ. Đó là khát vọng chung để nhân loại gặp gỡ và hiểu biết nhau. Mỗi người đều sống cho tốt, ăn ở cho đẹp, mọi hoạt động sáng tạo đều lấy cái tốt và cái đẹp làm điểm đạt tới thì xã hội sẽ tràn ngập tình yêu và ánh sáng, thiên hạ sẽ chung hưởng thái bình.

Trên cơ sở doanh hư, cơ ngẫu, tiêu trường, lý số, phân tích xã hội trong sự vận động và nhìn thấu suốt tận cùng cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái mỹ với cái ác và cái xấu, Nguyễn Bình Khiêm đã chỉ ra thế đất, thế nước và biện chứng của một nền hoà bình bền vững dài lâu.

Trong nhà văn hoá lớn Nguyễn Bình Khiêm có một điều rất kỳ lạ, đầu óc ông minh mẫn cho đến khi ngừng suy nghĩ. Ông sống gần tròn một thế kỷ. Gần một trăm năm không thấy có một dấu hiệu gì về sự “*lẩn thần*”, “*lẩn cảm*”. Ông yêu đời, yêu người, yêu học trò, yêu làng xóm, quê hương, yêu tổ quốc và yêu nhân dân đến tận hơi thở cuối cùng. Phan Huy Chú trong Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí có chép rằng “*Lòng Trạng không một lúc nào quên đời*”. (*Văn học Nghệ thuật số 218*)

* * *

Cái nam phong được hai vị Thánh tiên tri. Côn Sơn Thượng Sĩ Nguyễn Trãi trongỨc trai thi tập (*quyển 6*) đã viết: “*Tương truyền vua nước ta dòng dõi vua Viêm Đế (Thần Nông). Vua Đế Minh đi tuần phủ đến Hải Nam gặp con gái bà Vụ Tiên lấy làm vợ sinh ra Lộc Tục, vua phong Lộc Tục làm chủ nước Việt Nam*” còn Thanh Sơn Đạo Sĩ (Nguyễn Bình Khiêm) có viết tập thơ Việt Nam sơn hà hải cương thường vịnh (*vịnh về non sông đất nước Việt Nam*)

Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ biểu tượng Nam phong toàn vẹn.

Mặt khác, sự xuất hiện Đạo Cao Đài với tư tưởng tiên bộ cách mạng làm lay chuyển các giá trị truyền thống, tuyên ngôn xã hội bình đẳng, nam nữ bình quyền, chống việc tế lễ bằng súc vật của thầy pháp, thầy bùa để cao giá trị đời sống nội tâm lòng chay lạt; quyết liệt chống tinh thần Đại Hán Nho gia chõ dựa vững chắc của chế độ phong kiến mà Hồ Đê (Bát Nương DTC là đại biểu), chống cả thực dân Pháp “*Trăm họ than van nài bặc lại, Ba Kỳ uất ức phép Tây tà*” và cả quyết “*một nước nhỏ nhoi... Mai sau làm chủ...*”. Bởi lẽ, Đạo Cao Đài gieo trong tâm người mẫn giác ngộ và mạc khải nhân loại là anh em, bình đẳng thương yêu.

3. VỀ VICTOR HUGO

A. VICTOR HUGO Ở VIỆT NAM

Không phải vì người Pháp kính trọng thái quá một trong những tinh hoa lỗi lạc nhất của dân tộc mình nên trong suốt năm nay được gọi là là năm Victor Hugo (1802–1885) để kỷ niệm 200 năm ngày sinh của ông, họ sẽ tổ chức nhiều hoạt động mang ý nghĩa văn hoá và văn học về V. Hugo cùng những di sản tinh thần của ông mà từ hơn một thế kỷ nay tên tuổi và tác phẩm của ông đã trở thành tài sản vô giá của toàn nhân loại.

Ở Việt Nam, do có những xung đột lịch sử với phương Tây nói chung và Pháp nói riêng, trong thời kỳ cận-hiện đại mà người Việt có dịp tiếp xúc với nền văn hoá trong đó có văn học của họ.

Trong thực tế, có thể là còn sớm hơn, song về mặt văn bản thì ngay từ năm 1913 đã có không ít trí thức “*Tây học*”

Việt Nam biết đến Hugo có lẽ qua thiên tiểu thuyết Những Người Khốn Khổ của ông.

Có lẽ V. Hugo là một trong số ít các nhà văn học nước ngoài được giới thiệu nhiều ở Việt Nam hầu hết các tác phẩm chủ yếu và quan trọng của Hugo đều đã được xuất bản dưới mọi hình thức mà số lần ấn hành cũng khá nhiều với số lượng tương đối lớn.

Hiện tượng tác phẩm của Hugo được phổ biến rộng rãi ở nước ta từ các cấp học đường đến đông đảo quần chúng và giới thiệu nghiên cứu văn học, có thể nói là một hiệu ứng kép: Một mặt, nó phản ánh sự ham hiểu biết những thế giới bên ngoài và nguyện vọng canh tân của người Việt vốn tiềm ẩn từ lâu, nhưng cho đến tận cuối thế kỷ XIX–đầu thế kỷ XX mới có điều kiện bộc lộ: Mặt khác, nó cũng chứng tỏ những tác phẩm của Hugo, dù ở thể loại nào chẳng nữa, cũng đều đáp ứng được nhu cầu đa dạng của nhiều tầng lớp độc giả. Vì những lẽ đó, tác phẩm đặc biệt là tiểu thuyết của Hugo trong nhiều năm nay luôn ở trong tư thế được tái bản.

Ở một xứ mà số người đọc sách thường xuyên vốn đã không đông đảo lắm, và hình như có xu hướng ngày càng giảm như ở nước ta mà tác phẩm của Hugo luôn được xuất bản như vậy, có thể coi là hiếm có, chỉ riêng Những Người Khốn Khổ thiên tiểu thuyết tiêu biểu của Hugo và của các nhà văn lãng mạn Pháp thế kỷ XIX được in thành sách tới 12 lần vào nhiều thời điểm với những tên gọi na ná nhau của nhiều dịch giả và nhóm dịch thuật, cũng đủ nói lên tác phẩm của V. Hugo đã ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người đọc nước ta sâu sắc đến chừng nào.

Không chỉ ảnh hưởng đến người đọc, tác phẩm của Hugo còn tác động đến tư duy sáng tác của nhiều nhà văn,

nhà thơ Việt Nam. Ngoài Ngọn Cỏ Gió Đùa (1926 – một truyện dài của Hồ Biểu Chánh (1885–1958) được mô phỏng theo Những Người Khốn Khổ, người yêu văn học còn có thể bắt gặp đâu đó trong không ít tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại những bóng dáng, hơi hướng những hình tượng văn học của V. Hugo mặc dù đề tài nhân vật, không gian và thời gian nghệ thuật cũng như lý tưởng thẩm mỹ và phương pháp sáng tác của các nhà văn nước ta khác xa V. Hugo

Các nhà nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại, và cả bạn đọc bình thường không mấy khó khăn để có thể nhận thấy ở các nhà văn như Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Hồng, Nguyễn Huy Tưởng, Vũ Trọng Phụng... Những luồng cảm xúc, những ám ảnh về thân phận con người, tiếp nhận được từ tiểu thuyết hoặc kịch của V. Hugo.

Những ấn tượng, hơn hết là những nhân vật điển hình của V. Hugo còn ánh xạ trực tiếp đến tư duy hình tượng đầy cảm tính của các nhà thơ theo trào lưu lãng mạn hoặc theo khuynh hướng lãng mạn cách mạng Việt Nam như Xuân Diệu, Nguyễn Xuân Sanh, Thế Lữ, Vũ Đình Liên... Tố Hữu, Tế Hanh... một “*chú bé loắt choắt*” (*Lượm*) trong thơ Tố Hữu, một con hổ nằm dài trong cũi sắt (*Nhớ rừng*) trong thơ Thế Lữ, một ông đồ xưa (*Ông đồ*) của Vũ Đình Liên... đều khiến người ta liên tưởng đến những hình tượng nhân vật của V. Hugo hoặc bút pháp lãng mạn tuyệt trần của ông.

Thời gian ngày một lùi xa cái ngày thi hào V. Hugo được an táng trong điện Panthéon thì người ta càng nhận thức được tầm vóc lớn lao và chiều sâu của những tác phẩm mà ông gửi lại cho hậu thế.

Ở Việt Nam, có thể nói mà không sợ lỡ lời rằng: Victor Hugo là một trong số rất ít các tác giả văn học nước ngoài

còn được các thế hệ người đọc kế tiếp nhau đọc đi đọc lại không biết chán, không bao giờ chán! Người ta nhận thấy Victor Hugo-một thiên tài trác việt và được tôn thờ. (*Tạp chí sách số 5*)

B. VICTOR HUGO TRỞ VỀ PHÁP SAU 19 NĂM LƯU VONG

Năm 1869, chế độ Napoléon III muốn sụp đổ. Từ khi lên ngôi Hoàng đế, muốn có uy tín, ông ta theo gót Napoléon I đem quân tấn công các nước khác như Nga (*chiến tranh Crimée*), Áo (*chiến tranh Ý*) nhưng ông bất tài nên chỉ hao binh tổn tướng. Tới khi Pháp đại bại ở Mexique thất bại về ngoại giao ở Âu, thì dân chúng bất bình, tờ tuần báo *La Lanterne* bắt đầu công kích, mỗi số in trăm ngàn bản, bán hết veo. Các ký giả cũ của tờ *l'Événement* (*phần đông là con và bạn của Hugo*) bèn cho ra tờ *Le Rappel* cũng đối lập, cũng được nhân chúng hoan nghênh. Hugo ở Guet-nesey hay tin đó mừng lắm, biết rằng cuộc đời lưu vong của mình sắp hết.

Ông rời đảo, tới Lausanne (*Thụy Sĩ*) dự một hội nghị Hoà bình của Châu Âu. Trên đường xe lửa, dân chúng hoan hô ông: “*Vạn tuế Hugo! Vạn tuế chế độ Cộng hoà*” Ông đọc một diễn văn hô hào “*Các công dân Liên Bang Châu Âu*” giọng rất gay gắt, chẳng có chút gì là “*hoà bình*” cả “*Chúng ta muốn gì? Muốn hoà bình... mà điều kiện đầu tiên của hoà bình là giải thoát. Muốn giải thoát thì nhất định phải có một cuộc cách mạng, và hồi ôi có lẽ phải có một chiến tranh nữa, chiến tranh cuối cùng...*”.

Một tháng sau, Napoléon III lại ban lệnh ân xá nữa, Ông đáp lại:

“*Trong kịch Cromwell có câu này:*

Thôi, tôi tha cho ông đấy – Tên bạo chúa kia có quyền gì

mà tha?”

Khi trở về, ông ghé thăm cảnh cũ ở sông Rhin.

Năm sau 1870, Bismark, vua Phổ, gây hấn với Pháp, Hugo rất khó xử: Pháp mà thắng thì ngai vàng của Napoléon III càng vững thêm, Phổ mà thắng thì cả dân tộc Pháp bị nhục. Có nên về chiến đấu với Phổ không? Ông bảo Juliette thu xếp hành lý cứ về Bruxelles rồi sẽ hay.

Ngày mùng chín tháng tám, Pháp thua luôn ba trận. Ngày 15, ông xuống tàu, ngày 19 tới Bruxelles, lại sứ quán Pháp xin giấy thông hành để về nước xung vào đạo Vệ quốc quân.

Nhưng biến cố dồn dập mau quá: Ngày mùng ba tháng chín, Napoléon III đầu hàng, hôm sau Đế tam Cộng Hoà được thành lập, ngày mùng năm, Victor Hugo lại ga xe lửa Bruelles giọng run run vì xúc động, bảo bán cho một vé đi Paris. Ông nhìn đồng hồ rồi nói với Jules Claretie, một văn sĩ đi theo ông: “*Mười chín năm qua tôi mong đợi phút này đây*”. Hai người con của ông, một người bạn và Juliette cùng lên xe với ông và Claretie. Tới biên giới, thấy quân lính Pháp rút lui, mệt nhọc chán nản, ông hô lớn: “*Nước Pháp muôn năm! Quân đội Pháp muôn năm!*” mà nước mắt chảy ròng. Họ ngơ ngác nhìn ông già râu bạc phơ đớ mà không biết là ai.

Chín giờ rưỡi xe lửa tới Paris, một đám đông vĩ đại ra đón ông ở ga. Người ta hoan hô “*Victor Hugo muôn năm!*” có người ngâm thơ Les Chatiments. Quần chúng muốn đưa ông lại Đô sảnh. Ông la lớn: “*Không các bạn! Tôi về không phải chống mà để ủng hộ Chính phủ tạm thời!*”

Đúng như ông đã nói: “*Đôi Calvaire ở đầu đường mà hào quang cũng ở đó*”

Nhưng chỉ là hào quang cho ông, chứ không phải cho dân tộc Pháp.

LẠI HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

Mới về được ít bữa, mới viết bài kêu gọi người Đức nên ngưng chiến đi, nếu không thì “*tôi, lão rồi, cũng sẽ tay không ra chiến đấu với các người*” thì Paris đã bị bao vây...

Trong nhiều rạp hát, người ta ngâm thơ Le Chatiments dùng tiền bán vé đúc được ba khẩu đại bác, một khẩu đặt tên là Victor Hugo.

Không thể tiếp tục chiến đấu được nữa.

Phải bầu cử một Quốc Hội rồi thương thuyết với Phổ. Hugo ra ứng cử ở quận Seine và trúng cử. Nhưng Quốc hội không có chủ trương Cộng hoà như ông, Quốc dân không ưa bọn Bonaparte chịu trách nhiệm về sự đại bại đó; họ cũng chưa muốn theo Đảng Cộng Hoà nên họ bầu cho phái Quân chủ để cầu hoà. Hữu phái thắng thế, đưa Thiers lên nắm quyền hành pháp, Gambetta, Louis Blanc, Clémenceau bầu Hugo làm Chủ tịch tả phái. Ông hoạt động rất hăng nhưng hữu phái vẫn thắng.

Ngày 28 tháng hai 1871, Thiers xin Quốc hội phê chuẩn một “*hiệp ước ghê tởm*”: Cắt hai tỉnh Alsace và Lorraine cho Phổ, chịu bồi thường một số tiền rất nặng. Vậy là hai đế chế của Napoléon I và Napoléon III đều kết thúc một cách nhục nhã và tai hại cho dân tộc Pháp.

Hugo phản kháng, Ông bảo: “*Lấy được chứ không phải là làm chủ được... Xâm chiếm chỉ là thái độ cướp bóc, thế thôi, Alsace và Lorraine vẫn muốn thuộc về Pháp, dù sao cũng mặc hai tỉnh đó sẽ còn là của Pháp vì Pháp là Cộng hoà là Văn minh..*”

Ít lâu sau, ông ra khỏi Quốc hội vì không thể ở trong một cơ quan mà ông khinh được. Khi ông khép mạnh cửa Quốc hội, ông cũng tiếc rằng chương trình của ông: “*Bỏ*

tội tử hình, cải thiện tư pháp, dự bị thành lập liên bang Châu Âu, giáo dục miễn phí và cưỡng bách, tăng quyền lợi của phụ nữ...” chưa thực hiện gì cả chương trình đó tới nay vẫn chưa thực hiện được hết.

NGHỆ THUẬT LÀM ÔNG

Ra khỏi Quốc hội rồi, ông lại sống đời của người cầm bút, sáng tác hai truyện: *L'Année terrible* và *Quatre vingt treize* đều bất hủ.

Và vẫn làm thơ tặng người đẹp: Nàng Sarah Bernhardt một đào hát, trẻ, yếu điệu, mắt to, tiếng rất trong; cô Judith Gautier, con gái của Théophile Gautier, hoa hậu thời đó, tóc đen nhánh, da trắng và hơi hồng hồng, có một vẻ đẹp bí ẩn; rồi cả chục ả nữa, đặc biệt là một chị hầu phòng của ông tên là Blanche, ông gọi là Alba.

Juliette gần bảy mươi tuổi mà còn ghen với Blanche, dọa ả rằng nếu Hugo mà chết trong tay ả thì ả sẽ bị tù một gông, cho ả một số tiền, cưới một anh chồng cho ả nữa và bắt ả phải đi nơi khác. ả miễn cưỡng vâng lời, nhưng vẫn thường lại nhà Hugo nhìn lén ông mà chính ông cũng còn tiếc ả.

Hồi này, ông ít tới Hàn Lâm Viện mà sau hai mươi lăm năm vắng mặt, trong viện cũng ít ai biết ông. Bảy mươi hai tuổi, ăn vẫn khỏe, leo bốn cầu thang mà không mệt. Các ban chính trị như Louis Blanc, Jules Simon, Gambetta, Clémenceau lại rủ ông hoạt động nữa. Đầu năm 1876 ông được bầu vào Thượng Nghị viện, làm được một việc là hô hào bất tín nhiệm tổng thống Mac Mahon khiến Mac Mahon phải từ chức.

Năm 1877, tập thơ *L'Art d'être Grand-père* ra đời. Con trai con gái người đã chết, người ở xa, nên ông rất quyến luyến hai đứa cháu ngoại Georges và Jeanne, chơi với chúng,

kể chuyện cho chúng nghe, vẽ chân dung của chúng. Những lời ngây thơ của chúng được ông đặt thành thơ.

Độc giả rất hoan nghênh những cảm xúc giản dị, êm đềm, tươi mát đó, những tiếng ríu rít của trẻ, những nụ cười của ông lão đó, những mái tóc đen nhánh và bạc phơ kề nhau đó. Từ trước các thi sĩ chỉ ca tụng người đẹp, lần đầu tiên Hugo ca tụng em bé và nhờ ông mà tuổi thơ xuất hiện trong văn nghệ. Chỉ sau vài ngày tập thơ đã được tái bản

TOLSTOL VÀ HUGO SAO MÀ GIỐNG NHAU THẾ

Lạ lùng! Con người đó sao mà có nhiều nét Tolstol thế. Rất thọ, cường tráng phi thường, lúc nào cũng thèm khát đàn bà, đôi khi cũng biết vậy là xấu xa, tự sỉ vả mình thậm tệ là “*nhóp nhúa như con vật*”

“*Tôi có cảm tưởng tôi sắp thành một thứ chó má ghê tởm nhưng rồi cũng không tự nén nổi lòng*”. Có lần ông phỉ sức quá sắp nguy tới tánh mạng, các bác sĩ khuyên ông phải xa đàn bà đi, ông đáp một cách rất ngây thơ “*Nhưng đáng lý hoá công phải báo trước cho tôi chứ!*”

Hoá công đã cảnh cáo bao nhiêu lần, nhưng qua cơn nguy rồi thì tính nào tậ nấy. Trong nhật ký ngày nào cũng ghi: 500 quan trợ cấp – 300 quan: Việc thiện – tiếp theo là những địa danh: Crimée, Star-Month, thực ra chỉ người. Toàn là những số tiền cho gái cả. Vì khi Blanche bị đuổi đi rồi thì cả chục ả khác thay chân liền. Thật là một con qui!

Mà Juliette sao cũng giống bà Tolstoi thế: Thực tận tâm với ông, còng lưng chép bản thảo cho ông đến bạc đầu thì không phàn nàn, trái lại rất thích thú, mà ngoài bảy mươi vẫn còn ghen kinh khủng, cũng lục túi áo, ngăn kéo của ông, đọc nhật ký của ông. Bà không doạ uống thuốc độc, nhảy xuống giếng như bà Tolstoi, nhưng cũng khóc lóc, nghiêng

răng, nhảy lên đồng đồng, dọa bỏ đi và ông lại phải võ về.

Hình như văn nghệ sĩ sáng tác mạnh nhờ một thứ hạch nội tiết nào đó rất cường thịnh, mà những hạch này cũng làm cho tính dục của họ cuồng loạn. Tolstoi, Hugo, Dumas-cha đều như vậy, Balzac cũng gần như vậy... Nhưng luật đó chỉ đúng với phương Tây mà không đúng với phương Đông (*ít nhất là phương Đông thời cổ*) chẳng? Đời của Tô Đông Pha chẳng hạn trái ngược hẳn đời của Hugo, của Tolstoi, họ Tô cũng là nghệ sĩ bậc nhất của nhân loại, cũng viết rất nhiều mà có cái đạo cốt ai cũng mến phục, trong nhà tuyệt nhiên không có những bi hài kịch như gia đình Tolstoi, Hugo.

Văn thơ của phương Tây nhiều khi như mặt biển trong cơn dông, văn thơ của phương Đông luôn luôn như mặt hồ thu. Thi sĩ phương Đông không ưa tả biển, không biết tả biển, nhưng tả những thanh phong minh nguyệt thì thật là thần bút. Do bản tính của họ hay do một hệ thống triết lý một nền văn minh?

Thời hoạt động chính trị, Hugo càng được dân chúng trọng vọng, khắp Châu Âu đều ngưỡng mộ ông. Tolstoi đọc chương tả trận Waterloo trong Những Kẻ Khốn Nạn nên thêm hứng mà tả trận Austerlitz.

Hoàng đế Brésil, Don Pedro, qua Paris lấy tư cách một độc giả lại thăm ông, Hugo nói "*Tôi xin giới thiệu các cháu với Hoàng thượng*". Don Pedro đáp: "*Ở đây chỉ có mỗi một Hoàng thượng là Victor Hugo*".

Năm 1882, ngày lễ bát tuần của Hugo được cử hành như một quốc khánh. Người ta dựng một đài hoàn môn ở đại lộ Eylau. Dân chúng Paris diễu qua trước nhà thi sĩ, Thủ tướng Jules Ferry đại diện chính quyền tới chúc thọ ông, có đại diện khắp các tỉnh nữa. Học sinh các trường trong nước

mà bị phạt, đều được tha hết. Hugo đứng giữa, hai cháu Georges và Jeanne hai bên, từ trên bao lơn đáp lại lời chào của một đoàn sáu trăm ngàn người ngưỡng mộ ông. Đại lộ Eylau được mang tên mới: Đại lộ Hugo và gửi thư cho ông, người ta đề: Ông Victor Hugo ở đại lộ của ông.

Tuần sau ông tới Thượng Nghị Viện, cả viện đứng dậy vỗ tay. Ông không bận lễ phục vàng son mà chỉ bận một bộ vải đen như một người thợ mộc hay thợ nề, làm nổi bật thêm mái tóc như tuyết.

Năm sau, 1883 Jeliette bị ung thư bao tử, không ăn uống được gì, nhưng nửa đêm hễ nghe tiếng ông ho là thức dậy, pha thuốc cho ông liền. Bà tắt nghỉ tháng năm năm đó, thọ bảy mươi bảy tuổi. Ông không tục huyền với bà nhưng mấy năm về sau, bạn bè con cháu ai cũng coi bà là vợ chính thức của ông. Ba tháng trước khi bà mất ông tặng bà một tấm hình của ông với hàng chữ: “*Năm chục năm yêu nhau, không còn cuộc hôn nhân nào đẹp hơn nữa*”.

Bà đã được ông dặt vào lịch sử. Ngày nay đọc bài thơ bất hủ Tristesse d’Olympio (*Olympio là tên ông dùng trong thơ để tự gọi mình, cũng như tên Childe Harold của Byron, Stello của Vigny, Fortunio và Fantasio của Musset, Lélia của George Sand... Olympio là chữ Olympe tên một dãy núi ở Hi-Lạp chỗ các vị thần ngự trị theo truyền thuyết Hi-Lạp*) nổi danh ngang với bài Le Lac của Lamartine ai cũng nhớ lại mối tình của ông bà:

Que peu de temps suffit pour changer toutes choses!

.....

Chưa bao lâu mà mọi sự đã thay đổi!

Từ khi bà mất, ông mỗi ngày một thêm lẫn, cụ Blanche tìm cách tiếp xúc với ông nữa, gửi thư cho ông, nhưng ông

không còn nhớ mục. Mục tới nhà thì người nhà đuổi đi. Mấy năm trước, chồng của mục, một tên vô lại bắt được những thư từ ông gửi cho mục từ xưa, doạ làm rùm beng lên, người thân của ông phải mua lại hết những thư đó.

Bây giờ thì ông chỉ nghĩ tới ngày từ giã cõi trần. Năm 1831 ông đã lập di chúc: “*Tặng bốn chục ngàn quan cho người nghèo, liệm ông trong cỗ quan tài của hạng người nghèo, bản thảo tặng thư viện Quốc gia ở Paris mà ông mong sau sẽ thành Thư viện của Liên bang Châu Âu*”. Những tài liệu đó hiện nay được trân tàng tại “*Nhà Victor Hugo*” ở Paris.

Những lúc tỉnh táo ông vẫn làm thơ. Câu thơ cuối cùng của ông là:

C'est ici le combat du jour et de la nuit

(Đây là cuộc chiến đấu của ánh sáng và bóng tối)

Tháng năm năm 1885, ông sưng phổi và mất ngày 22 thọ 83 tuổi. Vừa hay tin cả Thượng viện lẫn Hạ viện ngưng họp để tang ông. Dân Pháp làm quốc táng cho ông: Quan tài sẽ đặt ở dưới Khải Hoàn Môn và di hài sẽ được đưa vào đền Panthéon, nơi chôn những danh nhân có công lớn với dân tộc.

Đêm 31 tháng đó, toàn dân Paris thức để dự đám. Mười hai thi sĩ trẻ chấp phát đi hai bên.

Tới khi linh cữu đưa từ Khải Hoàn Môn tới đền Panthéon thì hai triệu người đi theo quan tài. Suốt hai bên đường cắm đầy những cột đeo những biển sơn tên của tác phẩm: Les Misérables, Les Feuilles d' Automne, Les Contemplations, Quatre vingt treize. Giữa ban ngày, đèn phố cũng thắm và phủ tấm sa đen. Lần đầu tiên dân tộc Pháp đưa một thi sĩ vào yên giấc ngàn thu bên cạnh những quốc vương và danh tướng của họ. Thực xứng đáng; chưa có một

thi sĩ Pháp nào nguồn thơ dào dạt, phong phú, mạnh mẽ như ông, làm chủ được Pháp ngữ như ông diễn được những tình cảm chung của nhân loại như ông: Tình yêu nước, tình thương người nghèo, tình yêu con nít, tình yêu cảnh đẹp và người đẹp, tình khoan hồng đại độ, tình quý trọng người khuất, đặc biệt là các vị anh hùng...

(NGUYỄN HIẾN LÊ, CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG, SÀI GÒN 1969)

CHƯƠNG KẾT: TAM THÁNH BIỂU TRƯNG CAO ĐÀI QUỐC ĐẠO

1. THIÊN NHƠN HOÀ ƯỚC
2. TRUYỆN KÝ TAM THÁNH
3. LAI LỊCH BỨC BÍCH HOẠ TAM THÁNH
4. CAO ĐÀI QUỐC ĐẠO

Qua các chương trước ta đã nghiên cứu về tiểu sử của Tam Thánh, cuộc đời ngoại hạng của chư Tam Thánh và những sinh hoạt nơi cõi Thiêng Liêng của chư vị

Tam Thánh đã thay mặt loài người ký Đệ Tam Hoà Ước đại ân xá kỳ ba bằng bút lông (*vũ hịch*) báo hiệu sự khẩn thiết, mau tu kéo trễ kỳ.

“Thầy đến lập trong nước các con một nền chánh đạo, đủ tư cách độ rỗi chúng sanh” (TNHT₁, Tr.77)

“Mở một mối Đạo chẳng phải là sự thường mà sanh nhằm đời đặng gặp một mối Đạo chẳng phải dễ” (TNHT₁, tr.63)

“Thì đây trong nước Nam duy chỉ có một Đạo chơn thật là Đạo Thầy đến lập cho các con gọi là Quốc Đạo” (TTHT₁, tr.43)

1. THIÊN NHƠN HOÀ ƯỚC

Thiên Nhơn Hoà Ước là bản hoà ước ký giữa Trời và Người.

Kể từ loài người phát sinh và hình thành trên trái đất đến nay giữa Trời và Người đã ba lần ký Thiên Nhơn Hoà Ước, tương ứng với ba thời kỳ phổ độ nhân loại.

- **Đệ Nhất Thiên Nhơn Hoà Ước:** ký giữa Trời và Thiên

sứ Moise.

- **Đệ Nhị Thiên Nhon Hoà Ước:** ký giữa Trời và Chúa Jésus Christ.
- **Đệ Tam Thiên Nhon Hoà Ước:** ký giữa Trời và Tam Thánh Bạch Vân Động

A. ĐỆ NHẤT THIÊN NHON HOÀ ƯỚC

Khi loài người xuất hiện thời hoang sơ, Đức Chí Tôn phái 100 Ức Nguyên Nhân giáng trần để khai hoá chúng sanh có nếp sống đạo đức chân thật.

Vì lòng thương xót chúng sanh nên Đức Chí Tôn mở ra Nhứt Kỳ Phổ Độ lập Đạo Thánh nơi nước Do Thái do Thánh Moise làm thiên sứ và công bố 10 điều răn. Đó là Đệ Nhứt Thiên Nhon Hoà Ước mà Đức Chúa Trời đã ban cho Thánh Moise trên đỉnh núi Sinai.

Thánh Moise giải thích, nếu ai giữ đúng Mười điều răn sẽ được Đức Chúa Trời ban cho tước phẩm và rước về Thiên đàng. Mười điều răn này được chép vào Kinh Thánh của Đạo Do Thái, về sau người ta gọi là Cựu ước đối với Tân ước của Nhị Kỳ Phổ Độ.

Với Đệ Nhứt Thiên Nhon Hoà Ước chỉ hoá dân được sáu Ức Nguyên Nhân lên Thiên đàng, còn lại để cho hai kỳ phổ độ sau:

B. ĐỆ NHỊ THIÊN NHON HOÀ ƯỚC

Các tôn giáo mà Đức Chí Tôn mở ra trong Nhứt Kỳ Phổ Độ bị loài người cải sửa làm cho bao người tu luyện không đạt thành chánh quả.

Vì lòng đại từ đại bi, Đức Chí Tôn lại lập ra nhiều tôn giáo như Thiên Chúa Giáo ở Trung Đông rồi chuyển sang

Châu Âu, Phật giáo ở Ấn Độ rồi chuyển sang Châu Á, Lão giáo và Khổng giáo ở Trung Hoa, Thần giáo ở Hi Lạp, Ai Cập, Nhật Bản; Hồi Giáo ở các nước Ả Rập.

Thời kỳ các Nguyên Nhân bị nhiễm trần nặng nề nên Đức Chí Tôn ban Đệ Nhị Thiên Nhơn Hoà Ước cho Đức Jésus Christ công bố. Đó là bản Tân ước để phân biệt với bản Cựu ước của Nhứt kỳ phổ độ.

Đây là thời kỳ Thượng mưu thượng lực dùng sức lực mưu mẹo của mình để tước đoạt của cải kẻ khác, xa rời đường đạo đức, nên Nhị kỳ phổ độ chỉ cứu rỗi được hai ức Nguyên Nhân mà thôi.

C. ĐỆ TAMTHIÊN NHƠN HOÀ ƯỚC

Con người ta trong thời Nhị kỳ phổ độ tu nhiều mà thành thì ít nên nhân sanh kêu than “*Phật giả vô ngôn*” nên Đức Chí Tôn quyết dùng diệu cơ bút mở Tam Kỳ Phổ Độ mà đối thoại với nhân loại.

Đức Chí Tôn mở lòng đại độ ký với Tam Thánh Bạch Vân Động bản Đệ Tam Thiên Nhơn Hoà Ước mở ra thời kỳ Thượng Đức tức Thượng ngươn Thánh Đức.

Bản Đệ Tam Thiên Nhơn Hoà Ước được Tam Thánh công bố bằng hai thứ tiếng

- Chữ Hán cũng là chữ Việt nho, chữ của các nước đồng văn hoá Nhật Bản, Hàn Quốc
- Chữ Pháp cùng mẫu tự chữ quốc ngữ VN, mẫu chữ của các nước Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Đại Dương...

Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ viết các chữ Việt nho (*phiên âm*) là:

THIÊN THƯỢNG THIÊN HẠ BÁC ÁI CÔNG BÌNH

Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn viết chữ Pháp là
DIEU et HUMANITÉ AMOUR et JUSTICE

Như vậy, Đệ Tam Thiên Nhơn Hoà Ước chỉ bao gồm
4 chữ:

**BÁC ÁI—CÔNG BÌNH
AMOUR—JUSTICE**

Đạo hữu (*bạn đạo*) nào thực hiện tròn vẹn bốn chữ BÁC ÁI—CÔNG BÌNH thì Đức Chí Tôn sẽ rước về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống. “*Nện Thầy cho một quyền rộng rãi cho cả nhơn loại Càn khôn thế giới, nếu biết ngộ kiếp một đời tu đủ trở về cùng Thầy đặng*”

“*Thầy đến độ rồi các con, vậy đắc đạo cùng chẳng là tại nơi các con muốn cùng chẳng muốn. Nếu chẳng đi đến trường thầy lập mà đạt thủ địa vị mình thì chẳng đi nơi nào khác mà đắc đạo bao giờ*” (TNHT)

Đức Hộ Pháp giảng đạo về Bác Ái (*thương yêu*) và Công Bình (*công chánh*) như sau:

“*Các liệt cường ký với nhau khoản này khoản nọ, khoản kia đủ thứ, ký không biết bao nhiêu khoản, với Đức Chí Tôn chỉ có 2 khoản thôi:*

1. *LUẬT: Thương yêu. Ngài định luật cho chúng ta là Thương yêu, không phải thương yêu nhơn loại mà thôi mà còn phải thương yêu toàn cả Vạn linh nữa.*
2. *QUYỀN: Ngài chỉ định là Quyền Công Chánh*

Từ thử, ta chưa thấy Hoà ước nào đơn sơ như thế”

(TRÍCH TRONG THUYẾT ĐẠO CỦA ĐỨC
HỘ PHÁP, QUYỂN 2 TR.168)

“*Đức Chí Tôn Ngài đến, do tay Ngài ký một Hoà ước với*

một sắc dân nô lệ, sắc dân hèn mọn, đặng Ngài nài nỉ xin cho đặng 2 điều trọng yếu làm cho nhơn loại sống tồn tại là: **Luật Thương Yêu và Quyền Công Chánh**.

Ngài đã ký, Ngài đã hứa với Thánh thể của Ngài, tức nhiên là cả quốc dân này đặng tạo ra hình ảnh Luật Thương Yêu. Nếu toàn cả quốc dân VN lấy Quyền Công Chánh làm thành tướng ra, rồi Ngài sẽ lấy tướng diện của nó Ngài làm môn thuốc cứu sanh mạng của nhơn loại đó vậy”.

“Ngài đã ký kết với nhơn loại bản Hoà ước thứ ba. Hai hoà ước kỳ trước, nhơn loại đã phản bội, không giữ sở tín của mình, vì có cho nên phải thất Đạo, nhơn loại đi trong con đường diệt vong, tương tranh tương sát nhau.

Vì lòng bác ái từ bi, Đức Chí Tôn đến ký Hoà ước thứ ba nữa để trong Luật điều. Chúng ta thấy các Đấng Thiêng Liêng chỉ tấm tượng Tam Thánh biểu nhơn loại tín ngưỡng: **Thiên-Thượng Thiên-Hạ**, về Luật có **Bác Ái**, **Pháp** có **Công Bình**, ngoài ra dấu luật pháp muôn ngàn hình tướng, Hội Thánh Đạo Cao Đài dìu dẫn tâm lý nhơn sanh, chỉ dẫn họ vô mặt luật tối cao là **Luật Bác Ái** và vô một nền **Chơn Pháp** tối trọng là **Pháp Công Bình**.

Luật Pháp của Đạo Cao Đài, ngoài Luật Bác Ái và Pháp Công Bình, tất cả điều khác đều là phương pháp lấy giả tạo chơn mà thôi”

(THUYẾT ĐẠO CỦA ĐỨC PHẠM HỘ PHÁP).

Nội dung của Đệ Tam Thiên Nhơn Hoà Ước gồm 4 chữ rất đơn sơ, nhưng muốn thực hiện trọn vẹn 4 chữ đó không phải là điều dễ dàng, mà cũng không phải quá khó khăn để không thể thực hiện được.

Có lòng Bác ái mới rõ lẽ Công bình. Muốn có lòng bác ái, phải có lòng nhân, phải biết bố thí. Sự bố thí làm cho ta

có cảm xúc tinh thần trước những nỗi đau khổ của nhơn sanh. Từ đó, chúng ta mới thể hiện được tình thương yêu trên muôn loài vạn vật, tức là Bác ái vậy, và nhờ đó, chúng ta mới biết rõ được lẽ Công bình của Tạo hoá.

Nói một cách khác, muốn thực hiện Bác ái và Công bình thì chúng ta phải làm công quả phụng sự chúng sanh. Nói như thế tức là việc làm công quả phụng sự chúng sanh là hình thức tốt nhất để thực thi Bác ái và Công bình, tức là thực thi Đệ Tam Thiên Nhơn Hoà Ước vậy. Mà thực thi được Đệ Tam Thiên Nhơn Hoà Ước là đắc đạo và được Đức Chí Tôn rước về Bạch Ngọc Kinh.

Bởi lẽ đó mà Đức Chí Tôn nhiều lần dạy bảo và khuyên nhủ nhơn sanh phải lo làm công quả.

“Thầy đến độ rồi các con là lập thành một trường công đức cho các con nên đạo. Vậy đắc đạo cùng chẳng là tại nơi các con muốn cùng chẳng muốn. Nếu chẳng đi đến trường Thầy lập mà đoạt thủ địa vị mình thì chẳng đi nơi nào khác mà đắc đạo bao giờ” (TNHT)

“Vì vậy mà Thầy hằng nói cùng các con rằng: Một Trường thi Công quả, các con muốn đến đặng nơi Cực Lạc thì phải đi tại cửa này mà thôi” (TNHT)

Tất một lời, 92 ức Nguyên Nhân còn lại muốn được cứu rỗi phải nhập môn theo Đạo Tam Kỳ. Đến Hội Long Hoa Đức Di Lạc đem thuyền Bát Nhã rước về Bạch Ngọc Kinh mà qui hồi cựu vị.

2. TRUYỆN KÝ TAM THÁNH

Bên cạnh bức bích hoạ Tam Thánh, có bản chú thích bằng năm thứ tiếng: Tiếng Việt, tiếng Pháp, tiếng Trung

Quốc, tiếng Anh và tiếng Đức.

Nguyên văn như vậy:

“Cụ Nguyễn Bình Khiêm, nhà tiên tri danh tiếng ở đời Mạc Lê, thi đậu Trạng nguyên tước vị là Trình Quốc Công, tục gọi là Trạng Trình, giáng cơ tự xưng là Thanh Sơn Đạo Sĩ tức là sư phò của Bạch Vân Động (Le Maître de la Roche Blanche)

Cụ Victor Hugo nhà thi gia trứ danh của Pháp quốc, giáng cơ tự xưng là Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, tức là đệ tử của cụ Nguyễn Bình Khiêm ở Bạch Vân Động.

Cụ Tôn Dật Tiên, đại cách mạng gia nước Trung Hoa, nhũ danh là Tôn Văn, giáng cơ tự xưng là Trung Sơn Chơn Nhơn, tức là đệ tử cụ Nguyễn Bình Khiêm ở Bạch Vân Động.

Ba vị Thánh nhơn trên đây là Thiên sứ đặc lệnh làm Hướng đạo cho nhơn loại để thực hành Đệ Tam Thiên Nhơn Hoà Ước”

3. LAI LỊCH BỨC BÍCH HOẠ TAM THÁNH

Dưới đây là bài tường thuật của Luật Sự Võ Quang Tâm (*Tốc ký viên*) về buổi lễ Đức Phạm Hộ Pháp trấn thân bức bích hoạ Tam Thánh hoà ước.

“Cuộc lễ rước tượng Tam Thánh ký Hoà ước khởi hành vào lúc 8 giờ sáng ngày 10-7-Mậu Tý (*dl II-8-1948*).

Hiện diện: Chư chức sắc HTĐ, CTĐ, Phước Thiện, Chức việc, Đạo hữu nam nữ, Chư Thượng Hạ Sĩ quan tham dự.

Đúng giờ, Lễ Viện và Dàn Nhạc đến Hộ Pháp Đường rước Đức Hộ Pháp qua văn phòng Quốc Sự vụ vì nơi đây là nơi khởi đầu cuộc rước tượng ảnh.

Lộ trình, trước hết hai hàng Đồng nhi nam nữ, kể Bảo thể cầm đồ Lỗ bộ đi hai bên Dàn nhạc, có 4 Lễ sĩ mặc áo phái Ngọc (áo trắng đỏ), 2 vị cầm lọng, 2 vị cầm tàn, hầu hai bên bàn đưa tượng ảnh, có 4 vị Lễ sanh thuộc Hội Thánh Ngoại Giáo khiêng đi.

Bức tượng Tam Thánh này do vị Hiền tài Lê Minh Tông vâng lệnh Đức Hộ Pháp truyền hoạ, khuôn khổ: 2m80 x 1m90 = 5,32m² = 5+3+2 = 10.

Hình tượng bằng người thường, Đức Thanh Sơn cầm bút lông mèo, Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn cầm bút lông ngỗng, và Đức Tôn Sơn cầm nghiên mực.

Hai Đấng đang viết trên bia đá những chữ:

Hán văn:

THIÊN THƯỢNG THIÊN HẠ – BÁC ÁI CÔNG BÌNH

Pháp Văn:

DIEU et HUMANTITÉ – AMOUR et JUSTICE

Đi tiếp bàn đưa có Đức Hộ Pháp mặc Tiểu phục vàng, đội Tam quang mạo, kế đó là Ngài Bảo Thế, Khai Đạo mặc Tiểu phục trắng, đội Tam quang mạo, kế tiếp là Chức sắc HTĐ, CTĐ, Phước Thiện, Chức việc, Sĩ quan, Đạo hữu và trên 200 học sinh Đạo Đức Học Đường đi sau rớt.

Đến Đền Thánh, đi vào cửa hông phía Đông, tiến lên Cung Đạo, day mặt tượng ảnh vào Bát Quái Đài, Bảo thể cầm đồ Lỗ bộ đứng hầu hai bên.

Trước hết, Đức Hộ Pháp xông tay vào lư hương và áp vào mặt 3 lần, rồi Ngài bước xuống cầm lư hương xông tượng ảnh 3 lần để khử trừ. Xong rồi, Đức Hộ Pháp lấy nước Âm Dương hoà lại, rải lên tượng ảnh 3 cái, bắt đầu từ Đức Thanh Sơn đến Đức Nguyệt Tâm, rồi đến Đức Trung Sơn.

Rồi Đức Hộ Pháp lấy 9 cây nhang trần thân Tam Thánh: Đức Thanh Sơn trước, Đức Nguyệt Tâm kế đó, và sau rốt là Đức Tôn Trung Sơn.

Đồng nhi đứng trên lầu HTĐ đọc kinh xưng tụng công đức. Khi dứt kinh, Đức Hộ Pháp giải rằng:

“Trần Thân 3 vị Thánh rất khó, vì phải kêu Chơn Linh họ đến nhập vào tượng ảnh, mà muốn Chơn Linh họ đến, phải thấu đáo cả căn kiếp của họ mới đặng. Còn 9 cây nhang dùng để trần thân là 9 cái thang bắc lên Cửu Trùng Thiên cho các Chơn Linh nương theo đó. Chẳng biết họ ở tầng Trời thứ mấy, mình cứ đưa lên đủ, họ gặp họ tới ngay, quan hệ là trước khi trần thân, phải xem lại coi có tắt cây nhang nào không. Thằng như họ ở tầng thứ 7 mà cây nhang thứ 6 rụi tắt đi, thành ra bị cách khoảng, họ không thể tới được.”

Đức Hộ Pháp trần thân tượng ảnh Tam Thánh xong, cả nhân viên tụng sự lui theo cửa hông trở ra, vòng ra cửa trước, đi vào HTĐ, thỉnh Thánh tượng đặt lên vách tường, ngó mặt ra trước cửa Đền Thánh.

Đức Hộ Pháp giải thích:

1. Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn
2. Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ
3. Đức Tôn Trung Sơn

là đại diện của Hội Thánh Ngoại Giáo, các Ngài là những Thiên mạng truyền giáo Ngoại quốc (*Missionnaires étrangers*) cho nên tượng ảnh để ở Hiệp Thiên Đài, day mặt ra ngoài cho thiên hạ đều thấy mà hưởng ứng theo tiếng gọi Thiêng Liêng của các Ngài.

Cả 3 vị Thánh đều mặc cổ phục. Cái nghiên mực trên tay Đức Tôn Trung Sơn có hào quang chiếu diệu, tượng

trưng sự rục rờ của nền văn minh tối cổ Trung Hoa.

Cái khuôn xi măng đúc trên vách HTĐ, từ ngày tạo tác Tổ đình, là để dành ngày nay đặt tượng ảnh Tam Thánh lên đó. Trước kia, Bần-Đạo cũng không hiểu để làm gì, chỉ biết tạo theo lệnh của Đức Lý Giáo Tông.

Ngày nay thời cuộc biến thiên, vị Hiền tài Lê Minh Tông ở Hải đảo trở về đây, Đức Lý truyền lệnh cho vẽ tượng ảnh này, mới hiểu rằng: Đức Lý chờ người mà Ngài cần dùng đến.

Trước tượng ảnh không có bàn thờ chi hết vì Chơn Linh đã nhập vào đó như người sống vậy.

Kể từ ngày 10-7-Mậu Tý (*dl 19-8-1948*) tượng ảnh Tam Thánh đã đặt lên vách tường Hiệp Thiên Đài, là biểu hiện cho chủ nghĩa Đại Đồng của Đạo Cao Đài, mở đầu một giai đoạn tiếp dẫn chúng sanh Vạn quốc vào cửa Đại Đạo, mà cũng là ngày khởi đoan sự bành trướng ngoại giáo

Cuộc lễ bế mạc lúc 9 giờ cùng ngày”

4. CAO ĐÀI QUỐC ĐẠO

Nhìn bức bích hoạ Tam Thánh, chúng ta thấy toát lên năm đề cương khiết lảnh của Đạo: **Tôn chỉ** (*vạn giáo qui nhất bốn*), **mục đích** (*đại đồng nhân loại*), **tuyên ngôn** (*chỉ một đấng cha chung*), **triết lý** (*trời người hợp nhất*), **giáo lý** (*bác ái công bình*).

Đạo Cao Đài chủ trương Tam Giáo qui nguyên nên trải qua nhiều giai đoạn: Thiên Khai huỳnh đạo (*Lião*), Phật giáo chấn hưng, Nho tông chuyển thế. Không có nghĩa là Đạo Cao Đài lấy nguyên thể tam giáo ráp vào thành Đạo mình mà chỉ thừa kế có sáng tạo, phát huy rồi tổng hợp thành một tôn giáo mới rõ ràng.

Tuy chủ trương Nho Tông chuyển thế, nhưng trong Hạnh Đường, trường huấn luyện chức sắc đi hành đạo lại thờ Đức Mạnh Tử với tôn chỉ “***Dân vi quý xã tắc thứ chi, quân vi khinh***”. Trong khi Khổng giáo khư khư “*Trung thân bất sự nhị quân*” Khổng Tử còn khẳng định “*Khắc kỷ phục lễ duy nhân*”, trong khi đó Nguyễn Du lại quả quyết “***Thiện căn ở tại lòng ta***”. Những điều đó nói lên Đạo Cao Đài lấy dân làm gốc và tính thiện vốn ở trong lòng mọi người.

Đạo Cao Đài chủ trương Tam Giáo qui nguyên là tiếp nối Tam Giáo Đồng Nguyên của các thời đại Đinh, Lý, Trần, Lê mà tổ tiên ta dày công xây dựng riêng cho đất nước mình một giáo lý tổng hoà tinh thần từ ba đạo: Phật, Nho, Lão mà tạo thành văn hoá Việt Nho, theo nguyên lý An Vi mà trong đó hành vi con người đều bị chi phối bởi nội tại, chớ không phải do những tác nhân từ bên ngoài điều khiển (*theo tạp chí Văn hoá nghệ thuật*).

Thật vậy, Tam Thánh đã sống và đi vào lòng dân ta. Đại thần Nguyễn Trãi một nhà văn hoá lỗi lạc, Nguyễn Bình Khiêm nhà tiên tri thần toán, Nguyễn Du nhà thơ xuất chúng với Truyện Kiều. Trong thân thể họ đã kết tinh những phong hoá nhà Nam. Nguyễn Bình Khiêm biết đau cái nỗi đau của người dân (*ảnh hưởng Phật giáo*), nên hạch tội bọn tham quan rồi lui về ở ẩn (*ảnh hưởng Lão Trang*) sâu đậm nhất là theo cách xử thế Nho phong.

Trong truyện Kiều của Nguyễn Du trải rộng hình ảnh Tam giáo, Kim Trọng, Vương Quan đi học rồi ra làm quan là biểu tượng Nho giáo. Kiều luôn luôn bị Đạm Tiên ám ảnh (*Đạm Tiên là Tiên Cô*). Khi lâm nguy, Kiều được vãi Giác Duyên (*Phật*) cứu hộ. Như vậy, Tam Nguyễn thể hiện đủ Tam Giáo mà Tam vị là danh nhân thế giới, họ mang cái Nam phong đi vào nhân loại, mở đường cho Đạo Cao Đài

tiếp bước nhân rộng và phát triển thành: “*Nam phong thứ nhứt biến Nhơn phong*”. Cái phong hoá nhà Nam hôm nay sẽ biến thành thuần phong của nhân loại ngày mai. Những điều ấy tiệp tiến không có gì lớn và quá đáng, không có gì cản trở để không thể thực thi được.

Tất một lời (*lập ý theo Tam đoạn luận*):

Tam Giáo đồng nguyên là Quốc Đạo

Cao Đài qui nguyên Tam giáo

Vậy Cao Đài là Quốc Đạo.

Và Đức Chí Tôn đã giảng dạy: “*Nam Bắc cùng rời ra ngoại quốc*” là lý đương nhiên.

TAM THÁNH
BẠCH VÂN ĐỘNG

Hiên Tài TRẦN VĂN RẠNG